

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

**BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 27/2015/TT-BGTVT

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2015

**THÔNG TƯ****Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về biển chỉ dẫn  
trên đường cao tốc**

*Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;*

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Nghị định số 67/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ sửa đổi một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải.*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ,*

*Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về biển chỉ dẫn trên đường cao tốc.*

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về biển chỉ dẫn trên đường cao tốc”.

Mã số đăng ký: QCVN 83:2015/BGTVT.

**Điều 2.** Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và thay thế Quyết định số 37/2005/QĐ-BGTVT ngày 25 tháng 7 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành Tiêu chuẩn ngành “Biển chỉ dẫn trên đường cao tốc” 22 TCN 331-05.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Các Vụ trưởng, Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Giao thông vận tải các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

**BỘ TRƯỞNG****Đinh La Thăng**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**QCVN 83:2015/BGTVT**

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA  
VỀ BIỂN CHỈ DẪN TRÊN ĐƯỜNG CAO TỐC**

**National Technical Regulation on Expressway Guidance Signs**

**HÀ NỘI - 2015**

**Lời nói đầu**

Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về biển chỉ dẫn trên đường cao tốc QCVN 83:2015/BGTVT do Ban kỹ thuật tiêu chuẩn của Bộ Giao thông vận tải biên soạn, Bộ Khoa học và công nghệ thẩm định, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành kèm theo Thông tư số 27/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 6 năm 2015.

## Mục lục

- Chương 1. Quy định chung
- Chương 2. Yêu cầu chung về biển chỉ dẫn trên đường cao tốc
- Chương 3. Quy định nội dung biển chỉ dẫn trên đường cao tốc
- Chương 4. Biển chỉ dẫn trên đường cao tốc
- Chương 5. Quy định về quản lý
- Chương 6. Tổ chức thực hiện
- Phụ lục 1: Quy định về chữ viết và chữ số
- Phụ lục 2: Kích thước mũi tên
- Phụ lục 3: Ký hiệu và số hiệu đường cao tốc
- Phụ lục 4: Kích thước số hiệu đường bộ
- Phụ lục 5: Biển chỉ dẫn sơ đồ và khoảng cách đến nút giao với đường dẫn vào đường cao tốc
- Phụ lục 6: Biển chỉ dẫn lối vào đường cao tốc
- Phụ lục 7: Biển chỉ dẫn bắt đầu đường cao tốc
- Phụ lục 8: Biển chỉ dẫn kết thúc đường cao tốc
- Phụ lục 9: Biển chỉ dẫn khoảng cách đến lối ra phía trước
- Phụ lục 10: Biển chỉ dẫn khoảng cách đến các lối ra tiếp theo
- Phụ lục 11: Biển chỉ dẫn trạm dừng nghỉ
- Phụ lục 12: Biển chỉ dẫn nơi đỗ xe trong trạm dừng nghỉ
- Phụ lục 13: Biểu tượng dịch vụ công cộng
- Phụ lục 14: Biển chỉ dẫn khoảng cách đến trạm dừng nghỉ tiếp theo
- Phụ lục 15: Biển chỉ dẫn khu du lịch
- Phụ lục 16: Biển chỉ dẫn cột lý trình kilômét
- Phụ lục 17: Biển chỉ dẫn khu dịch vụ công cộng và giải trí
- Phụ lục 18: Biểu tượng khu công nghiệp, dịch vụ công cộng và giải trí
- Phụ lục 19: Biển chỉ dẫn tần số trên sóng radio
- Phụ lục 20: Biển chỉ dẫn trạm kiểm tra tải trọng xe
- Phụ lục 21: Biển chỉ dẫn địa điểm và phương hướng
- Phụ lục 22: Biển chỉ dẫn địa điểm và khoảng cách
- Phụ lục 23: Biển chỉ dẫn sơ đồ lối ra một chiều
- Phụ lục 24: Biển chỉ dẫn nhập làn
- Phụ lục 25: Biển chỉ dẫn chướng ngại vật phía trước
- Phụ lục 26: Biển chỉ dẫn hướng rẽ
- Phụ lục 27: Biển chỉ dẫn số điện thoại khẩn cấp
- Phụ lục 28: Biển chỉ dẫn khoảng cách lái xe an toàn
- Phụ lục 29: Biển chỉ dẫn trạm thu phí
- Phụ lục 30: Biển chỉ dẫn giảm tốc độ
- Phụ lục 31: Biển chỉ dẫn lối ra



**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA  
VỀ BIỂN CHỈ DẪN TRÊN ĐƯỜNG CAO TỐC**  
**National Technical Regulation on Expressway Guidance Signs**

**Chương 1**  
**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về biển chỉ dẫn trên đường cao tốc (sau đây gọi là Quy chuẩn) quy định về biển chỉ dẫn trên đường cao tốc và các biển chỉ dẫn khác liên quan đặt bên ngoài phạm vi đường cao tốc.

2. Các loại biển báo hiệu đường bộ khác đặt trên đường cao tốc phải tuân thủ theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ do Bộ Giao thông vận tải ban hành.

3. Đối với biển báo hiệu điện tử trên đường cao tốc, có quy định riêng không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quy chuẩn này.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Quy chuẩn này áp dụng cho tất cả các tuyến đường cao tốc tại Việt Nam.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy chuẩn này, các thuật ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đường cao tốc là đường dành cho xe cơ giới, có dải phân cách chia đường cho xe chạy theo hai chiều riêng biệt; không giao nhau cùng mức với một hoặc các đường khác; được bố trí đầy đủ trang, thiết bị phục vụ, bảo đảm giao thông liên tục, an toàn, rút ngắn thời gian hành trình và chỉ cho xe ra, vào ở những điểm nhất định.

2. Phạm vi đất dành cho đường cao tốc bao gồm đất của đường cao tốc và đất hành lang an toàn đường cao tốc.

3. Biển chỉ dẫn trên đường cao tốc là các chỉ dẫn nhằm cung cấp thông tin cần thiết cho người điều khiển phương tiện giao thông lái xe an toàn và các thông tin tiện ích khác cho người tham gia giao thông đi đến địa điểm mong muốn.

4. Cơ quan quản lý đường cao tốc là Tổng cục Đường bộ Việt Nam, Bộ Giao thông vận tải; cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Đơn vị được giao tổ chức khai thác, bảo trì công trình đường cao tốc (sau đây gọi là đơn vị khai thác, bảo trì đường cao tốc) là chủ thể trực tiếp thực hiện việc khai thác, bảo trì công trình đường cao tốc, được xác định trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền lợi thông qua hợp đồng với Cơ quan quản lý đường cao tốc hoặc với nhà đầu tư đối với các dự án thực hiện theo hình thức đối tác công - tư.

## **Chương 2**

### **YÊU CẦU CHUNG VỀ BIỂN CHỈ DẪN TRÊN ĐƯỜNG CAO TỐC**

#### **Điều 4. Chức năng biển chỉ dẫn trên đường cao tốc**

Cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác cho người điều khiển phương tiện nhằm lái xe an toàn trên đường cao tốc và đi đến địa điểm mong muốn, cụ thể:

- a) Chỉ dẫn tên đường và hướng tuyến;
- b) Chỉ dẫn địa điểm, hướng đi, khoảng cách đến các thành phố, thị xã, thị trấn và các tuyến đường;
- c) Chỉ dẫn đến các địa điểm khu công nghiệp, dịch vụ công cộng như: sân bay, bến tàu, bến xe khách, bến tàu thủy, bến phà, trạm kiểm tra tải trọng xe, trạm dừng nghỉ, nơi nghỉ mát, nơi danh lam thắng cảnh và giải trí;
- d) Thông báo chuẩn bị tới nút giao, lối ra phía trước;
- đ) Chỉ dẫn tách, nhập làn khi ra, vào đường cao tốc;
- e) Chỉ dẫn tốc độ tối đa, tốc độ tối thiểu khi tham gia giao thông trên đường cao tốc;
- g) Chỉ dẫn giữ khoảng cách lái xe an toàn cho người điều khiển phương tiện;
- h) Cung cấp tần số sóng radio nhằm giúp người tham gia giao thông trên đường cao tốc nắm bắt thông tin về tình trạng giao thông, thời tiết và các thông tin tiện ích trên đường cao tốc.

#### **Điều 5. Yêu cầu đối với biển chỉ dẫn trên đường cao tốc**

Biển chỉ dẫn trên đường cao tốc phải đáp ứng được các yêu cầu sau:

- a) Phải làm bằng vật liệu nhẹ, đảm bảo độ bền, chắc;
- b) Nội dung ghi trên biển chỉ dẫn phải ngắn gọn, đơn giản, dễ hiểu; ưu tiên sử dụng các ký hiệu, số hiệu và hình vẽ minh họa;
- c) Kích cỡ chữ viết, chữ số và ký hiệu phải đảm bảo để người điều khiển phương tiện nhìn rõ và nắm bắt được nội dung từ khoảng cách ít nhất là 150 m trong điều kiện thời tiết bình thường;
- d) Phải được dán màng phản quang, đảm bảo yêu cầu theo tiêu chuẩn quốc gia về "Màng phản quang dùng cho báo hiệu đường bộ".

#### **Điều 6. Kích thước biển chỉ dẫn**

Kích thước biển chỉ dẫn trên đường cao tốc được xác định trên cơ sở diện tích cần thiết để bố trí nội dung thông tin chỉ dẫn. Kích thước biển chỉ dẫn loại A (Bảng 1) tương ứng với tốc độ thiết kế 100 km/h và 120 km/h được quy định chi tiết tại các phụ lục của Quy chuẩn này. Kích thước biển chỉ dẫn loại B (Bảng 1) tương ứng với tốc độ thiết kế 60 km/h và 80 km/h được điều chỉnh trên cơ sở chiều cao chữ quy định trong Bảng 1 cho phù hợp.



### Chương 3

## QUY ĐỊNH NỘI DUNG BIÊN CHỈ DẪN TRÊN ĐƯỜNG CAO TỐC

#### Điều 7. Quy định nội dung biển chỉ dẫn

1. Nội dung biển chỉ dẫn đường cao tốc được tổ hợp từ một hoặc nhiều thông tin sau: địa danh, ký hiệu đường bộ, mũi tên chỉ hướng, mũi tên chỉ làn xe, chữ viết, chữ số, hình vẽ và các ký hiệu khác.

2. Trình bày nội dung biển chỉ dẫn trên đường cao tốc được thực hiện theo quy tắc sau đây:

a) Địa danh, tên đoạn tuyến đường cao tốc, ký hiệu đường bộ được viết bằng chữ in hoa;

b) Trong biển chỉ dẫn, không ghi quá ba tên điểm đến trên cùng một biển chỉ dẫn thông báo trước hoặc trên biển chỉ dẫn chỉ lối ra;

c) Không ghi tên tuyến đường và tên thành phố nằm trên tuyến đường đó trên cùng một biển chỉ dẫn;

d) Trong biển chỉ dẫn, không viết quá ba hàng chữ tiếng Việt;

đ) Biển chỉ dẫn trên đường cao tốc gồm hai thứ tiếng: tiếng Việt và tiếng Anh. Chiều cao tối thiểu chữ tiếng Việt và chữ tiếng Anh được quy định trong Bảng 1.

Bảng 1. Quy định về chiều cao chữ viết tối thiểu

Loại biển chỉ dẫn	Loại B		Loại A	
	Tốc độ xe thiết kế, km/h			
Tốc độ xe thiết kế, km/h	60; 80		100; 120	
Chiều cao chữ tiếng Việt, cm	30,0	36,0	33,0	40,0
Chiều cao chữ tiếng Anh, cm	20,0	24,0	25,0	30,0

#### Điều 8. Kích thước và kiểu chữ

1. Đối với biển chỉ dẫn trên đường cao tốc, sử dụng kiểu chữ tiêu chuẩn “gt1 - Kiểu chữ nén” và “gt2 - Kiểu chữ thường” để ghi nội dung biển chỉ dẫn trên đường cao tốc. Các kiểu chữ này được thiết kế riêng để sử dụng ghi nội dung biển chỉ dẫn trên đường cao tốc và có thể tải xuống từ Cổng Thông tin điện tử Bộ Giao thông vận tải.

2. Nguyên tắc bố trí nội dung biển chỉ dẫn quy định như sau:

a) Khoảng cách giữa dòng chữ tiếng Việt và dòng chữ tiếng Anh bằng chiều cao chữ tiếng Anh;

b) Khoảng cách giữa dòng chữ tiếng Anh đến dòng chữ tiếng Việt tiếp theo bằng chiều cao chữ tiếng Anh;

c) Khoảng trống ở phía trên, phía dưới biển chỉ dẫn có kích thước bằng chiều cao chữ tiếng Việt lớn nhất trong biển;

d) Khoảng trống ở phía bên trái và bên phải biển chỉ dẫn (của dòng dài nhất) có kích thước bằng chiều cao của chữ tiếng Việt lớn nhất trong biển;

đ) Thông thường, dòng chữ của biển chỉ dẫn được bố trí căn chính giữa theo chiều ngang của biển chỉ dẫn. Khi bố trí biểu tượng, sơ đồ nút giao, dòng chữ trên biển chỉ dẫn được bố trí sao cho phù hợp, tuân thủ theo quy định tại các phụ lục của Quy chuẩn này.

3. Kích thước chữ viết, chữ số và khoảng cách giữa các chữ được quy định chi tiết trong Phụ lục 1 của Quy chuẩn này.

### **Điều 9. Màu sắc của biển chỉ dẫn**

1. Màu nền, màu chữ và đường viền của biển chỉ dẫn trên đường cao tốc được quy định như sau:

a) Đối với biển có tính chất chỉ dẫn giao thông, chữ viết, chữ số và hình vẽ trên biển chỉ dẫn được thể hiện bằng màu trắng trên nền màu xanh lá cây và đường viền mép biển là màu trắng;

b) Đối với biển có tính chất chỉ dẫn dịch vụ công cộng, chữ viết, chữ số và hình vẽ trên biển chỉ dẫn được thể hiện bằng màu trắng trên nền màu xanh lam và đường viền mép biển là màu trắng;

c) Đối với biển có tính chất chỉ dẫn cảnh báo, chữ viết, chữ số và hình vẽ trên biển chỉ dẫn được thể hiện bằng màu đen trên nền màu vàng huỳnh quang và đường viền mép biển là màu đen;

d) Đối với biển có tính chất chỉ dẫn giải trí, chữ viết, chữ số và hình vẽ trên biển chỉ dẫn được thể hiện bằng màu trắng trên nền màu nâu và đường viền mép biển là màu trắng;

đ) Trừ những quy định khác, chữ viết, chữ số và hình vẽ trên biển chỉ dẫn được thể hiện bằng màu trắng trên nền màu xanh lá cây và đường viền mép biển là màu trắng.

2. Chi tiết cụ thể về màu nền, màu chữ và đường viền được quy định cụ thể cho từng biển chỉ dẫn tại các phụ lục của Quy chuẩn này. Kiểu chữ viết, màu chữ viết và màu nền của biển chỉ dẫn trên đường cao tốc được quy định trong Bảng 2.

### **Điều 10. Đường viền của biển chỉ dẫn**

1. Chiều rộng đường viền xung quanh biển chỉ dẫn được quy định như sau:

a) Lấy bằng 5,0 cm đối với biển chỉ dẫn có kích thước  $\geq 300,0 \times 100,0$  cm;

b) Lấy bằng 3,0 cm đối với biển chỉ dẫn có kích thước  $< 300,0 \times 100,0$  cm.

2. Bán kính cong của đường viền xung quanh biển chỉ dẫn được lấy bằng 2% cạnh dài nhất của biển chỉ dẫn.

### **Điều 11. Ký hiệu mũi tên trên biển chỉ dẫn**

1. Đối với các biển chỉ dẫn chỉ lối ra, mũi tên xiên hướng lên phía trên được dùng để chỉ lối ra; hướng mũi tên phù hợp với hướng của lối ra.



2. Đối với mũi tên chỉ làn, mũi tên thẳng, hướng xuống dưới (chỉ sử dụng ở biển lắp đặt trên giá long môn) để quy định làn xe đi tới một địa điểm hay một tuyến đường nào đó.

3. Kích thước của mũi tên được quy định chi tiết trong Phụ lục 2 của Quy chuẩn này.

Bảng 2. Quy định về kiểu chữ, màu sắc của biển chỉ dẫn

TT	Mô tả biển chỉ dẫn	Kiểu chữ	Màu chữ, số	Màu nền	Màu viền
1	Ký hiệu đường cao tốc	gt2	đen	vàng HQ	đen
2	Ký hiệu quốc lộ, đường tỉnh, đường huyện	gt2	đen	trắng	đen
3	Biển số 450 chỉ dẫn sơ đồ, khoảng cách đến nút giao với đường dẫn vào đường cao tốc	gt2	trắng	xanh lam	trắng
4	Biển số 451 chỉ dẫn lối vào, khoảng cách đến lối vào đường cao tốc	gt2	trắng	xanh lam	trắng
5	Biển số 452 chỉ dẫn bắt đầu đường cao tốc	gt2	trắng	xanh lá cây	trắng
6	Biển số 453 chỉ dẫn điểm kết thúc, khoảng cách đến điểm kết thúc đường cao tốc	gt2	trắng	xanh lá cây	trắng
7	Biển số 454 chỉ dẫn khoảng cách đến lối ra phía trước	gt2	trắng	xanh lá cây	trắng
8	Biển số 455 chỉ dẫn khoảng cách đến các lối ra tiếp theo	gt2	trắng	xanh lá cây	trắng
9	Biển số 456 chỉ dẫn khoảng cách, hướng rẽ đến trạm dừng nghỉ	gt2	trắng	xanh lá cây	trắng
10	Biển số 457 chỉ dẫn nơi đỗ xe trong trạm dừng nghỉ	gt2	trắng	xanh lá cây	trắng
11	Biển số 458 chỉ dẫn khoảng cách đến các trạm dừng nghỉ tiếp theo	gt2	trắng	xanh lá cây	trắng
12	Biển số 459 chỉ dẫn khoảng cách đến khu tham quan, du lịch	gt2	trắng	xanh lá cây	trắng
13	Biển số 460 chỉ dẫn cột lý trình kilômét	gt2	trắng	xanh lá cây	trắng
14	Biển số 461a, b, c chỉ dẫn khoảng cách đến khu dịch vụ công cộng, giải trí	gt2	trắng	xanh lá cây	trắng
15	Biển số 461d chỉ dẫn hướng rẽ vào khu giải trí	gt2	trắng	nâu	trắng
16	Biển số 462 chỉ dẫn tần số trên sóng radio	gt2	trắng	xanh lá cây	trắng
17	Biển số 463 chỉ dẫn khoảng cách, hướng rẽ vào trạm kiểm tra tải trọng xe	gt2	trắng	xanh lá cây	trắng

TT	Mô tả biển chỉ dẫn	Kiểu chữ	Màu chữ, số	Màu nền	Màu viền
18	Biển số 464 chỉ dẫn địa điểm và phương hướng	gt2	trắng	xanh lá cây	trắng
19	Biển số 465 chỉ dẫn địa điểm và khoảng cách	gt2	trắng	xanh lá cây	trắng
20	Biển số 466 chỉ dẫn sơ đồ lối ra một chiều	gt2	trắng	xanh lá cây	trắng
21	Biển số 467 chỉ dẫn vị trí nhập làn, khoảng cách đến vị trí nhập làn	gt2	trắng	xanh lá cây	trắng
22	Biển số 468 chỉ dẫn chướng ngại vật phía trước	-	-	vàng HQ	đen
23	Biển số 469 chỉ dẫn hướng rẽ	-	-	vàng HQ	đen
24	Biển số 470 chỉ dẫn số điện thoại khẩn cấp	gt2	trắng	xanh lá cây	trắng
25	Biển số 471 chỉ dẫn giữ khoảng cách lái xe an toàn	gt2	đen	vàng HQ	đen
26	Biển số 472 chỉ dẫn trạm thu phí, khoảng cách đến trạm thu phí	gt2	trắng	xanh lá cây	trắng
27	Biển số 473 chỉ dẫn giảm tốc độ	gt2	đen	Vàng HQ	đen
28	Biển số 474 chỉ dẫn lối ra	gt2	trắng	xanh lá cây	trắng

### Điều 12. Ký hiệu đường bộ trong biển chỉ dẫn

1. Ký hiệu đường bộ được đặt trong một khuôn hình chữ nhật có kích thước cố định, gồm hai phần: tên đường bộ viết tắt và số hiệu đường bộ. Tên đường bộ viết tắt (Đường cao tốc - CT, Quốc lộ - QL, Đường tỉnh - ĐT, Đường huyện - ĐH). Số hiệu đường bộ được quy định cụ thể tại Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ "Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ". Tên đường bộ viết tắt và số hiệu đường bộ được phân cách bằng một dấu chấm. Sử dụng kiểu chữ gt2 (kiểu chữ thường) để ghi ký hiệu đường bộ, trong đó tùy theo độ dài của ký hiệu đường bộ, cho phép điều chỉnh chiều rộng của ký tự và khoảng cách giữa các ký tự cho sao phù hợp với khuôn hình chữ nhật định sẵn. Căn cứ Quy hoạch phát triển mạng lưới đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020 đã được phê duyệt, số hiệu đường cao tốc theo quy hoạch được quy định tại Phụ lục 3 của Quy chuẩn này. Kích thước ký hiệu đường bộ được quy định cụ thể tại Phụ lục 4 của Quy chuẩn này.

2. Quy định màu nền, chữ viết và chữ số trong ký hiệu đường bộ như sau:

a) Ký hiệu đường cao tốc được thể hiện trên nền màu vàng huỳnh quang, chữ màu đen và viền màu đen trong Hình 1a;

b) Ký hiệu quốc lộ, đường tỉnh và đường huyện được thể hiện trên nền màu trắng, chữ màu đen và viền màu đen (các Hình 1b, 1c, 1d).





a) Ký hiệu đường cao tốc



b) Ký hiệu quốc lộ



c) Ký hiệu đường tỉnh



d) Ký hiệu đường huyện

Hình 1. Ký hiệu đường bộ

**Điều 13. Biểu tượng khu công nghiệp, dịch vụ công cộng và giải trí**

Các biểu tượng khu công nghiệp, dịch vụ công cộng và giải trí được sử dụng để trình bày nội dung của một số biển chỉ dẫn nhằm mục đích đưa thông tin ngắn gọn, dễ hiểu đến người tham gia giao thông.



a) Trạm cảnh sát giao thông



b) Sân bay



c) Bến xe khách



d) Bến tàu



e) Bến tàu thủy



f) Khu công nghiệp



g) Đập thủy điện



h) Điện thoại công cộng



i) Trạm sửa chữa



k) Trạm xăng dầu



l) Ăn uống



m) Nhà vệ sinh



n) Bệnh viện, cấp cứu



o) Nhà nghỉ



p) Chỗ cho người khuyết tật



q) Nơi cung cấp thông tin





r) Nơi rửa xe

s) Sân gôn

t) Rừng sinh thái

Hình 2. Biểu tượng khu công nghiệp, dịch vụ công cộng và giải trí

Về nguyên tắc, các biểu tượng khu công nghiệp, dịch vụ công cộng và giải trí được thể hiện trên nền màu trắng, hình vẽ màu đen và đường viền màu đen (Hình 2). Tuy nhiên, màu sắc của một số biểu tượng phải tuân thủ theo quy định tại Công ước Vienna về báo hiệu đường bộ. Kích thước của các biểu tượng này xem chi tiết tại Phụ lục 13 và Phụ lục 18 của Quy chuẩn này.

#### Điều 14. Số hiệu và tên biển chỉ dẫn

TT	Số hiệu	Tên biển chỉ dẫn
1	Biển số 450	Sơ đồ, khoảng cách đến nút giao với đường dẫn vào đường cao tốc
2	Biển số 451	Lối vào và khoảng cách đến lối vào đường cao tốc
3	Biển số 452	Bắt đầu đường cao tốc
4	Biển số 453	Kết thúc đường cao tốc
5	Biển số 454	Khoảng cách đến lối ra phía trước
6	Biển số 455	Khoảng cách đến các lối ra tiếp theo
7	Biển số 456	Trạm dừng nghỉ và khoảng cách đến trạm dừng nghỉ
8	Biển số 457	Nơi đỗ xe trong trạm dừng nghỉ
9	Biển số 458	Khoảng cách đến các trạm dừng nghỉ tiếp theo
10	Biển số 459	Khoảng cách đến khu thăm quan, du lịch
11	Biển số 460	Cột lý trình kilômét
12	Biển số 461	Khu dịch vụ công cộng, giải trí
13	Biển số 462	Tần số trên sóng radio
14	Biển số 463	Trạm kiểm tra tải trọng xe
15	Biển số 464	Địa điểm và phương hướng
16	Biển số 465	Địa điểm và khoảng cách

TT	Số hiệu	Tên biển chỉ dẫn
17	Biển số 466	Sơ đồ lối ra một chiều
18	Biển số 467	Nhập làn
19	Biển số 468	Chướng ngại vật phía trước
20	Biển số 469	Hướng rẽ
21	Biển số 470	Số điện thoại khẩn cấp
22	Biển số 471	Giữ khoảng cách lái xe an toàn
23	Biển số 472	Trạm thu phí
24	Biển số 473	Giảm tốc độ
25	Biển số 474	Lối ra

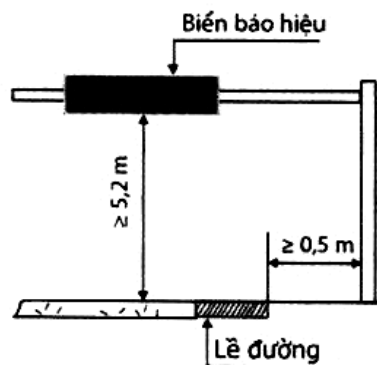
### Điều 15. Lắp đặt biển chỉ dẫn

Biển chỉ dẫn trên đường cao tốc phải được lắp trên giá kiểu khung, giá long môn hoặc trên cột được bố trí bên lề đường.

1. Lắp đặt biển chỉ dẫn trên giá long môn, giá kiểu khung:

a) Bố trí biển chỉ dẫn trên giá long môn, giá kiểu khung ngay phía trên làn xe để người điều khiển phương tiện có thể dễ dàng nhận thấy biển chỉ dẫn từ xa. Giá long môn, giá kiểu khung phải có kết cấu bền vững, có khả năng chịu lực và chịu được gió bão cấp 12;

b) Chiều cao tối thiểu từ đáy biển chỉ dẫn đến điểm cao nhất của mặt đường không nhỏ hơn 5,2 m. Chân giá long môn, giá kiểu khung cách mép ngoài lề đường tối thiểu là 0,5 m (Hình 3).



Hình 3. Giá kiểu khung lắp đặt biển chỉ dẫn

2. Lắp đặt biển chỉ dẫn bên lề đường cao tốc:

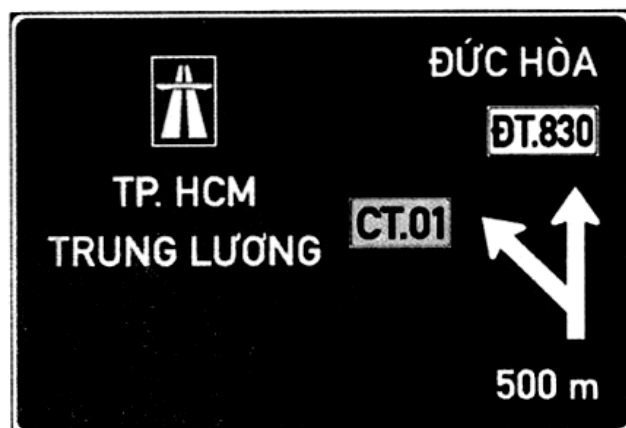
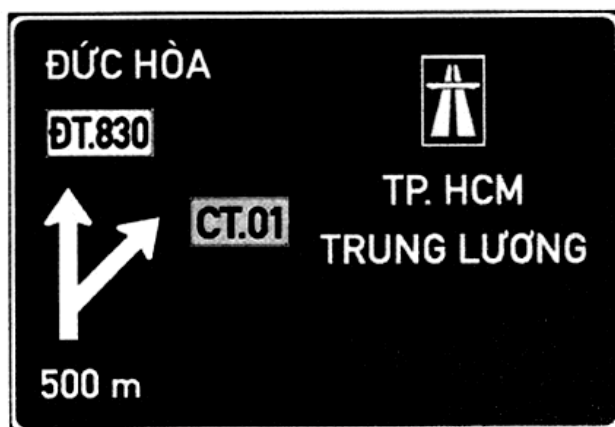
Vị trí lắp đặt biển chỉ dẫn bên lề đường cao tốc tuân thủ theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ.

### Chương 4 BIỂN CHỈ DẪN TRÊN ĐƯỜNG CAO TỐC

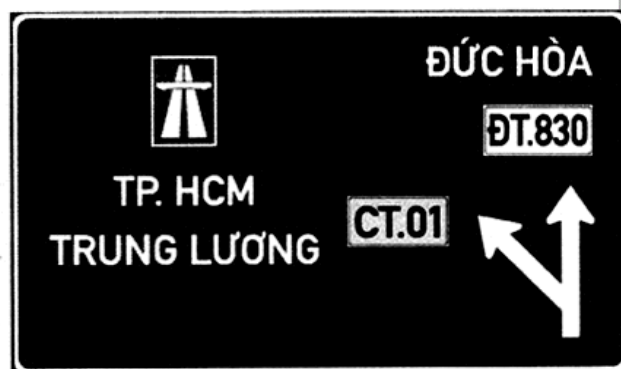
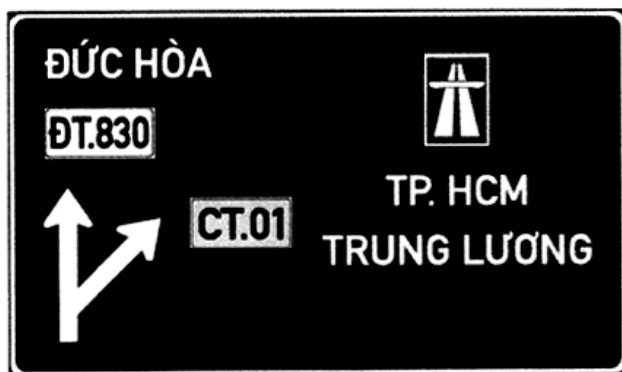
**Điều 16. Sơ đồ, khoảng cách đến nút giao với đường dẫn vào đường cao tốc**

1. Biển số 450a chỉ dẫn khoảng cách đến nút giao với đường dẫn vào đường cao tốc (Hình 4a), dùng để báo trước khoảng cách sắp đến nút giao với đường dẫn vào đường cao tốc, với khoảng cách ghi trên biển quy về bội số của 100 m.

2. Biển số 450b chỉ dẫn sơ đồ đến đường dẫn vào đường cao tốc (Hình 4b). Biển này đặt cách nút giao với đường dẫn vào đường cao tốc tối thiểu bằng tầm nhìn một chiều của cấp đường trên đường xe đang chạy theo quy định tại Bảng 3.



a) Biển số 450a



b) Biển số 450b

Hình 4. Biển số 450 chỉ dẫn sơ đồ và khoảng cách đến nút giao với đường dẫn vào đường cao tốc

Bảng 3. Tầm nhìn tối thiểu trên đường nhánh

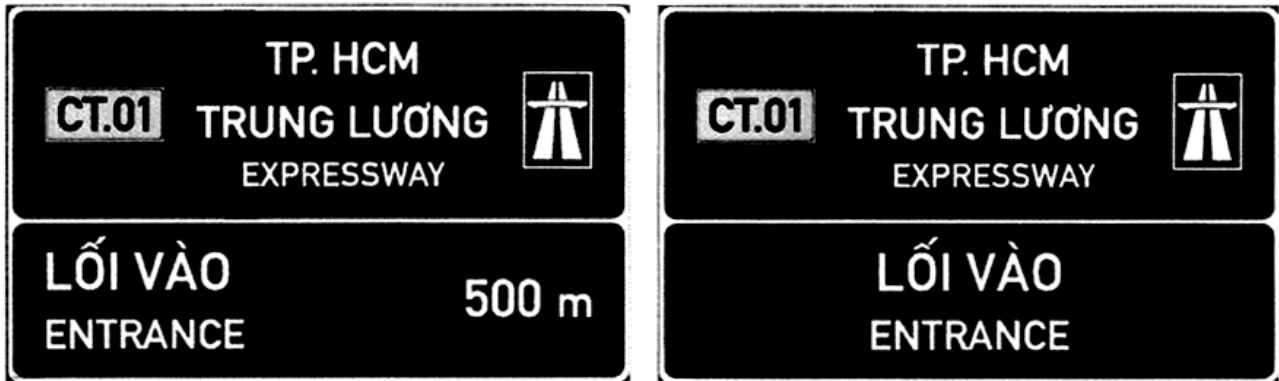
Tốc độ thiết kế trên đường nhánh, km/h	80	60	50	40	35	30
Tầm nhìn, m	110	75	65	45	35	30



**Điều 17. Lối vào và khoảng cách đến lối vào đường cao tốc**

1. Biển số 451a chỉ dẫn khoảng cách đến lối vào đường cao tốc, được đặt trên đường dẫn vào đường cao tốc (Hình 5a); dùng để báo trước khoảng cách đến lối vào đường cao tốc; tùy theo chiều dài của đường dẫn vào đường cao tốc mà xác định vị trí đặt biển đến lối vào đường cao tốc cho phù hợp.

2. Biển số 451b chỉ dẫn lối vào đường cao tốc (Hình 5b). Biển này đặt ở vị trí cuối đường dẫn vào đường cao tốc.



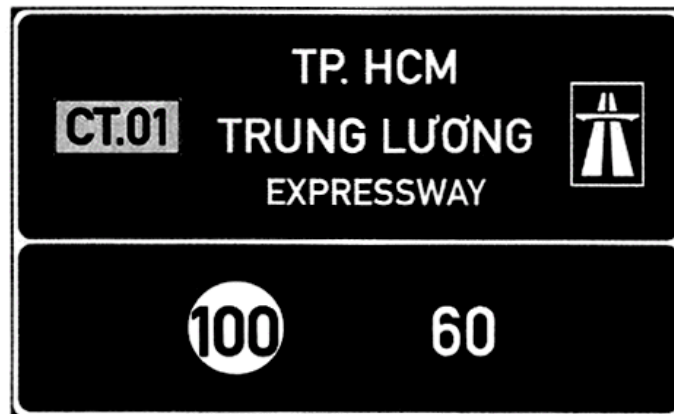
a) Biển số 451a

b) Biển số 451b

Hình 5. Biển số 451 chỉ dẫn lối vào và khoảng cách đến lối vào đường cao tốc

**Điều 18. Bắt đầu đường cao tốc**

Biển số 452 chỉ dẫn bắt đầu đường cao tốc (Hình 6). Biển này được thể hiện trên nền xanh lá cây, chữ màu trắng, bao gồm các thông tin về tên và ký hiệu đường cao tốc, giá trị hạn chế tốc độ tối đa và tốc độ tối thiểu.



Hình 6. Biển số 452 chỉ dẫn bắt đầu đường cao tốc

**Điều 19. Kết thúc đường cao tốc**

1. Biển số 453a chỉ dẫn khoảng cách đến điểm kết thúc đường cao tốc (Hình 7a) và Biển số 453b chỉ dẫn điểm kết thúc đường cao tốc (Hình 7b). Kích thước Biển số 453 được quy định chi tiết trong Phụ lục 8 của Quy chuẩn này.





a) Biển số 453a



b) Biển số 453b

Hình 7. Biển số 453 chỉ dẫn khoảng cách đến điểm kết thúc đường cao tốc

### Điều 20. Khoảng cách đến lối ra phía trước

Biển số 454 chỉ dẫn khoảng cách đến lối ra phía trước (Hình 8). Tùy thuộc vào quy mô nút giao mà bố trí hai biển cách 1,0 km và 2,0 km trước nút giao hay chỉ sử dụng một biển với khoảng cách đặt trước nút giao 1,0 km. Giá trị khoảng cách ghi trên biển chỉ lấy số nguyên không lấy số lẻ. Kích thước biển chỉ dẫn khoảng cách đến lối ra phía trước được quy định chi tiết trong Phụ lục 9 của Quy chuẩn này.



Hình 8. Biển số 454 chỉ dẫn khoảng cách đến lối ra phía trước

### Điều 21. Khoảng cách đến các lối ra tiếp theo

Biển số 455 chỉ dẫn khoảng cách đến các lối ra tiếp theo (Hình 9) để báo trước khi qua khu vực phía trước có nhiều nút giao. Thông thường, biển chỉ dẫn khoảng cách đến các lối ra tiếp theo chỉ thể hiện cho hai hoặc ba nút giao liên tiếp trên đường cao tốc. Biển được lắp đặt ở phía trước nút giao bên lề đường để chỉ khoảng cách đến các lối ra tiếp theo. Kích thước biển chỉ dẫn khoảng cách đến các lối ra tiếp theo được quy định chi tiết trong Phụ lục 10 của Quy chuẩn này.



a) Biển chỉ dẫn có hai lối ra tiếp theo



b) Biển chỉ dẫn có ba lối ra tiếp theo

Hình 9. Biển số 455 chỉ dẫn khoảng cách đến các lối ra tiếp theo

**Điều 22. Trạm dừng nghỉ**

1. Biển số 456 chỉ dẫn khoảng cách và hướng rẽ đến trạm dừng nghỉ, được đặt bên lề đường cao tốc. Biển chỉ dẫn đến trạm dừng nghỉ phải bố trí ba hoặc bốn dịch vụ cơ bản, trong đó có ba dịch vụ chính sau: Xăng dầu - Ăn uống - Nơi cung cấp thông tin. Dịch vụ thứ tư được lựa chọn trong số dịch vụ có trong trạm dừng nghỉ, chẳng hạn như: Điện thoại; Nhà nghỉ; Trạm sửa chữa; Cấp cứu; Bãi đỗ xe tải; Dịch vụ cho người tàn tật... Các loại dịch vụ trong trạm dừng nghỉ phải được biểu hiện dưới dạng hình vẽ, biểu tượng đơn giản, dễ hiểu. Kích thước biểu tượng dịch vụ được quy định chi tiết trong Phụ lục 18 của Quy chuẩn này.

2. Biển số 456a thông báo khoảng cách đến trạm dừng nghỉ (Hình 10); Biển số 456b chỉ dẫn hướng rẽ vào trạm dừng nghỉ, đặt cách nút giao vào trạm dừng nghỉ khoảng 150 m (Hình 11); Biển số 456c chỉ dẫn lối vào trạm dừng nghỉ, đặt ngay trước lối vào trạm dừng nghỉ (Hình 12).

**Điều 23. Nơi đỗ xe trong trạm dừng nghỉ**

Thông thường, Biển số 457a chỉ dẫn khoảng cách đến nơi đỗ xe trong trạm dừng nghỉ (Hình 13) được lắp đặt cùng với biển chỉ dẫn đến trạm dừng nghỉ. Biển số 457b chỉ dẫn hướng rẽ đến vị trí bãi đỗ xe trong trạm dừng nghỉ. Kích thước chi tiết biển chỉ dẫn nơi đỗ xe trong trạm dừng nghỉ được quy định trong Phụ lục 12 của Quy chuẩn này.



Biển có ba dịch vụ



Biển có bốn dịch vụ

Hình 10. Biển số 456a chỉ dẫn khoảng cách đến trạm dừng nghỉ



Biển có ba dịch vụ



Biển có bốn dịch vụ

Hình 11. Biển số 456b chỉ dẫn hướng rẽ đến trạm dừng nghỉ



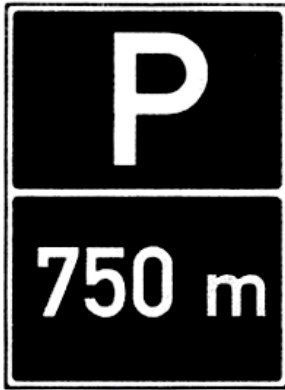
Biển có ba dịch vụ



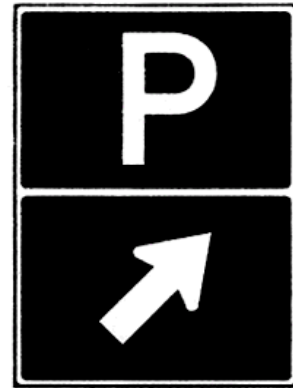
Biển có bốn dịch vụ

Hình 12. Biển số 456c chỉ dẫn trạm dừng nghỉ





a) Biển số 457a



b) Biển số 457b

Hình 13. Biển số 457 chỉ dẫn nơi đỗ xe trong trạm dừng nghỉ

#### Điều 24. Khoảng cách đến các trạm dừng nghỉ tiếp theo

Biển số 458 chỉ dẫn khoảng cách đến các trạm dừng nghỉ tiếp theo. Biển này được đặt tại vị trí ngay sau khi ra khỏi trạm dừng nghỉ, bên lề đường (Hình 14). Chi tiết biển chỉ dẫn khoảng cách đến trạm dừng nghỉ tiếp theo được quy định trong Phụ lục 14 của Quy chuẩn này.



Hình 14. Biển số 458 chỉ dẫn khoảng cách đến trạm dừng nghỉ tiếp theo

#### Điều 25. Khu tham quan, du lịch

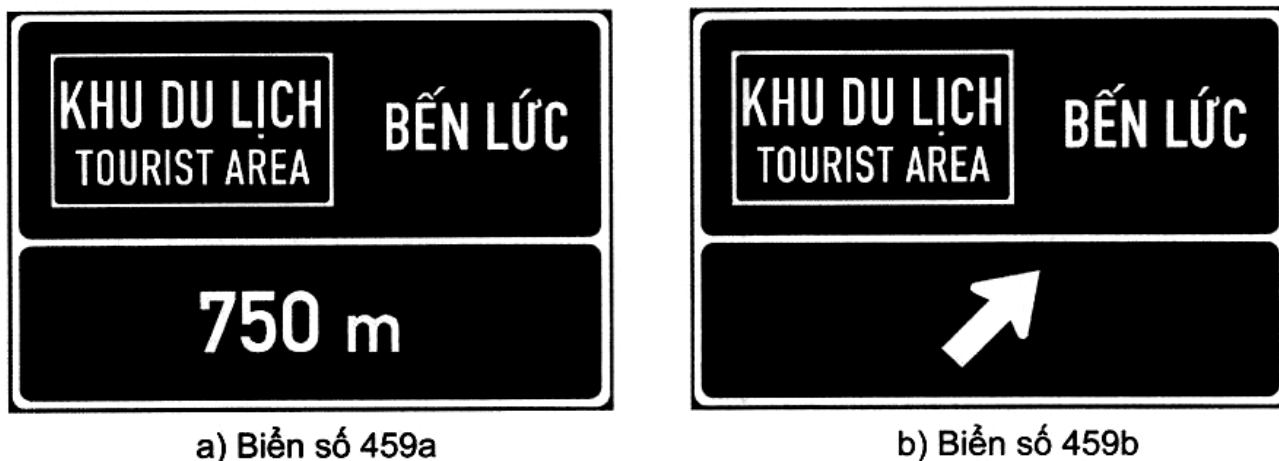
1. Biển số 459 chỉ dẫn đến khu tham quan, du lịch được đặt ở bên lề đường (Hình 15). Biển này chỉ dẫn khoảng cách và hướng đến khu du lịch, khu danh lam thắng cảnh. Kích thước chi tiết biển chỉ dẫn khu tham quan, du lịch được quy định trong Phụ lục 15 của Quy chuẩn này.

2. Biển số 459a thông báo khoảng cách đến khu tham quan, du lịch; Biển số 459b chỉ dẫn hướng rẽ vào khu tham quan, du lịch, đặt cách nút giao vào khu tham quan, du lịch khoảng 150 m.



**Điều 26. Cột lý trình kilômét**

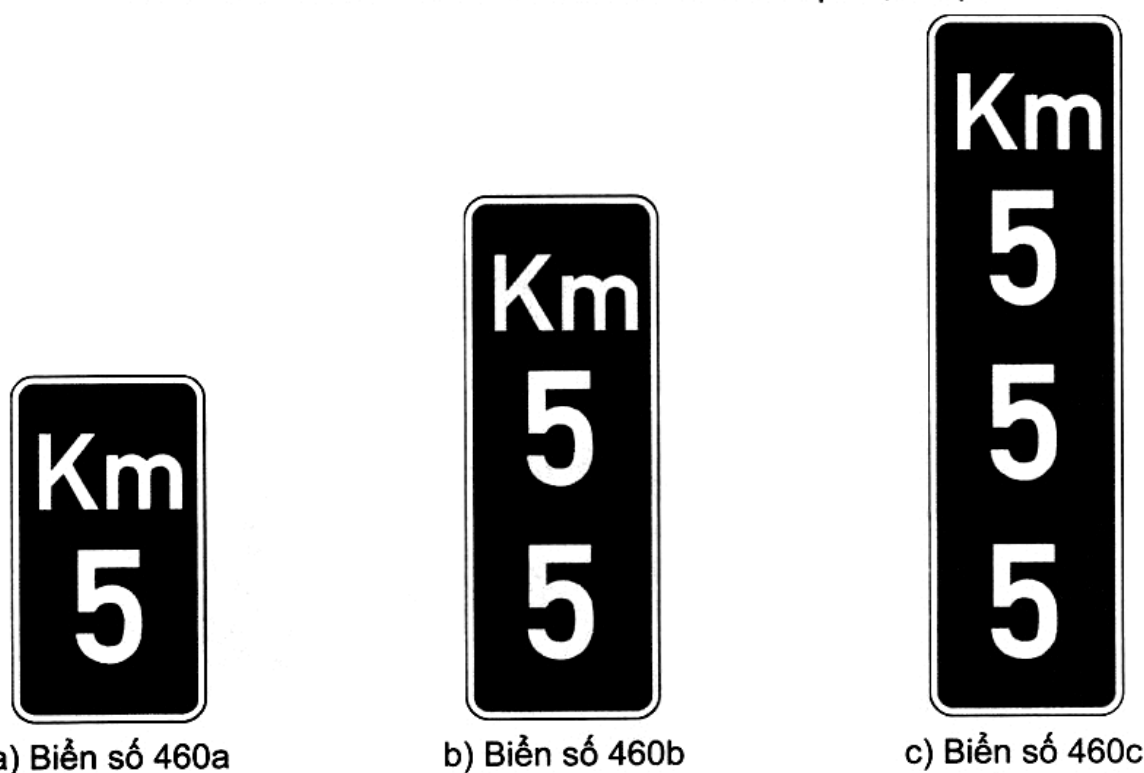
Biển số 460 chỉ dẫn cột lý trình kilômét trên đường cao tốc, bao gồm chữ Km và lý trình ghi dưới dạng chữ số được trình bày theo chiều dọc, có viền màu trắng trên nền màu xanh lá cây (Hình 16). Biển chỉ dẫn cột lý trình kilômét được đặt cách mép lề đường 0,5 m. Chi tiết biển chỉ dẫn cột lý trình kilômét được quy định trong Phụ lục 16 của Quy chuẩn này.



a) Biển số 459a

b) Biển số 459b

Hình 15. Biển số 459 chỉ dẫn đến khu tham quan, du lịch



a) Biển số 460a

b) Biển số 460b

c) Biển số 460c

Hình 16. Biển số 460 chỉ dẫn cột lý trình kilômét

**Điều 27. Khu dịch vụ công cộng, giải trí**

Biển số 461 chỉ dẫn khoảng cách và hướng đến khu dịch vụ công cộng, giải trí. Biển này được thể hiện trên nền màu xanh lá cây, chữ màu trắng kết hợp với các biểu tượng dịch vụ tương ứng (Hình 17). Các biển này chỉ được sử dụng khi có yêu cầu

(định hướng cho người điều khiển phương tiện giao thông tới các nơi có phục vụ công cộng như sân bay, ga tàu hỏa, bến xe khách, bến cảng, bến tàu thủy, v.v... hay đến nơi có dịch vụ giải trí như sân golf, khu câu cá, bãi tắm biển, khu rừng sinh thái. Biển này được lắp đặt bên lề đường, gần khu vực nút giao rẽ vào nơi cung cấp dịch vụ. Chi tiết biển chỉ dẫn đến khu dịch vụ công cộng, giải trí được quy định trong Phụ lục 17 của Quy chuẩn này.



a) Biển số 461a chỉ dẫn khoảng cách



b) Biển số 461b chỉ dẫn hướng rẽ



c) Biển số 461c chỉ dẫn hướng rẽ vào khu dịch vụ công cộng



d) Biển số 461d chỉ dẫn hướng rẽ vào khu giải trí

Hình 17. Biển chỉ dẫn dịch vụ công cộng và giải trí

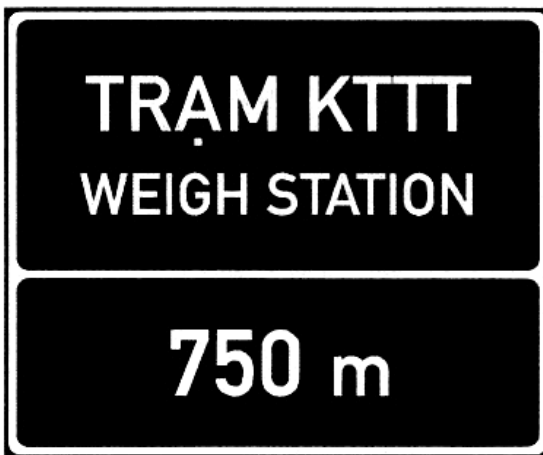
### Điều 28. Tần số trên sóng radio

Biển số 462 chỉ dẫn tần số trên sóng radio được sử dụng ở những khu vực thời tiết hay thay đổi ảnh hưởng tới lưu thông của các phương tiện hoặc khu vực có điều kiện đi lại đặc biệt hoặc những vị trí cần thiết khác trên đường cao tốc (Hình 18).

Biển chỉ dẫn thể hiện tần số sóng radio để phát thông tin thời tiết và các thông tin tiện ích liên quan đến giao thông trên đường cao tốc. Chi tiết biển chỉ dẫn thông tin trên sóng radio được quy định trong Phụ lục 19 của Quy chuẩn này.



Hình 18. Biển số 462 chỉ dẫn tần số trên sóng radio



a) Biển số 463a



b) Biển số 463b



c) Biển số 463c

Hình 19. Biển số 463 chỉ dẫn đến trạm kiểm tra tải trọng xe

#### Điều 29. Trạm kiểm tra tải trọng xe

Biển số 463 chỉ dẫn đến trạm kiểm tra tải trọng xe (Hình 19), bao gồm: Biển số 463a chỉ dẫn khoảng cách đến trạm kiểm tra tải trọng xe; Biển số 463b chỉ dẫn hướng rẽ vào nơi đặt trạm kiểm tra tải trọng xe; Biển số 463c chỉ dẫn lối vào trạm kiểm tra tải trọng xe. Biển số 463c chỉ lối vào trạm kiểm tra tải trọng xe được đặt ở nút giao giữa đường cao tốc và đường vào trạm kiểm tra tải trọng xe. Chi tiết biển chỉ dẫn đến trạm kiểm tra tải trọng xe được quy định trong Phụ lục 20 của Quy chuẩn này.



### Điều 30. Địa điểm và phương hướng

Biển số 464 chỉ dẫn địa điểm và phương hướng dùng để chỉ dẫn địa danh nơi đến và mũi tên cho một làn xe chạy cụ thể, bao gồm tên địa danh nơi đến và mũi tên chỉ xuống làn xe chạy (Hình 20). Các mũi tên sử dụng trong biển này bao gồm: 1) mũi tên phân làn có dạng mũi tên thẳng đứng hướng xuống dưới; 2) mũi tên chỉ hướng có dạng xiên lên trên để chỉ làn xe có hiệu lực đến một địa điểm nào đó. Biển chỉ dẫn địa điểm và phương hướng được bố trí trên giá long môn trước khu vực lối ra. Biển số 464b đặt ở vị trí gần nút giao phía lưng đường cong trên đường ra khỏi đường cao tốc. Chi tiết biển chỉ dẫn địa điểm và phương hướng được quy định trong Phụ lục 21 của Quy chuẩn này.



a) Biển số 464a chỉ dẫn lối ra một chiều

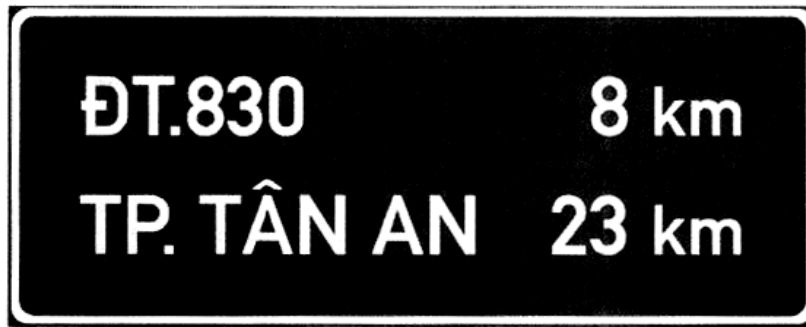


b) Biển số 464b chỉ dẫn hướng ra

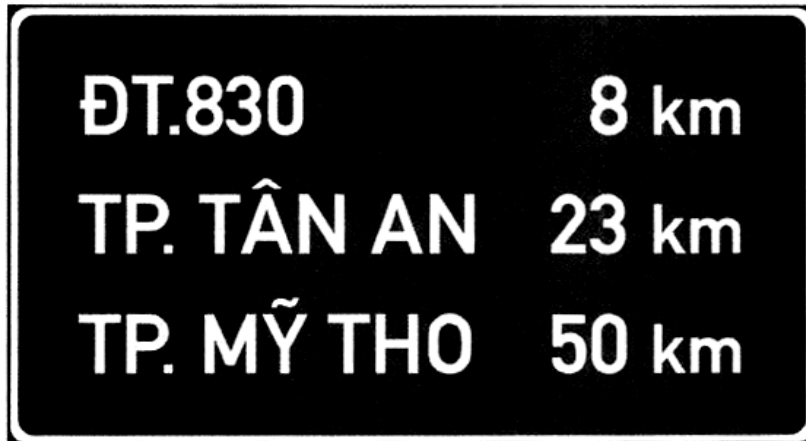
Hình 20. Biển số 464 chỉ dẫn địa điểm và phương hướng

### Điều 31. Địa điểm và khoảng cách

Biển số 465 chỉ dẫn địa điểm và khoảng cách, bao gồm hai hoặc ba dòng mang tên của đích đến và khoảng cách tới đích đó tính bằng kilômét (Hình 24). Dòng thứ nhất (dòng trên cùng) xác định vị trí nút giao đến địa danh gần nhất. Dòng thứ hai (nếu có) xác định khoảng cách đến khu du lịch giải trí, hoặc đầu mối giao thông lớn. Dòng thứ ba (dòng cuối cùng) chỉ dẫn khoảng cách đến thành phố lớn (cấp cao nhất) mà tuyến đường đi qua. Biển này được đặt ở bên lề đường ngay khi vào đường cao tốc và sẽ được lặp lại với khoảng cách lớn hơn 10 km. Chi tiết biển chỉ dẫn địa điểm và khoảng cách được quy định trong Phụ lục 22 của Quy chuẩn này.



a) Biển chỉ dẫn hai địa điểm

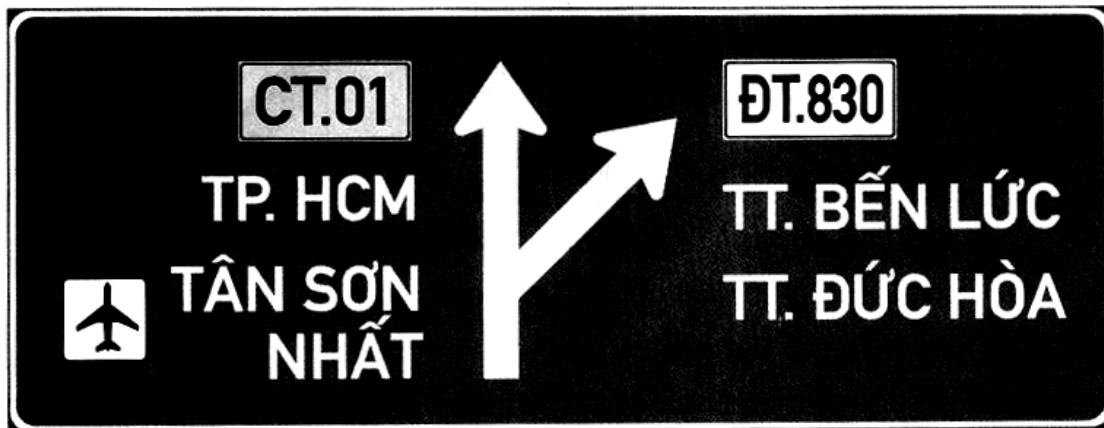


b) Biển chỉ dẫn ba địa điểm

Hình 21. Biển số 465 chỉ dẫn địa điểm và khoảng cách

**Điều 32. Sơ đồ lối ra một chiều**

Biển số 466 chỉ dẫn sơ đồ lối ra một chiều tại tất cả các nút giao trên đường cao tốc, được bố trí ở trên giá long môn (Hình 25). Chi tiết biển chỉ dẫn sơ đồ lối ra một chiều được quy định trong Phụ lục 23 của Quy chuẩn này.

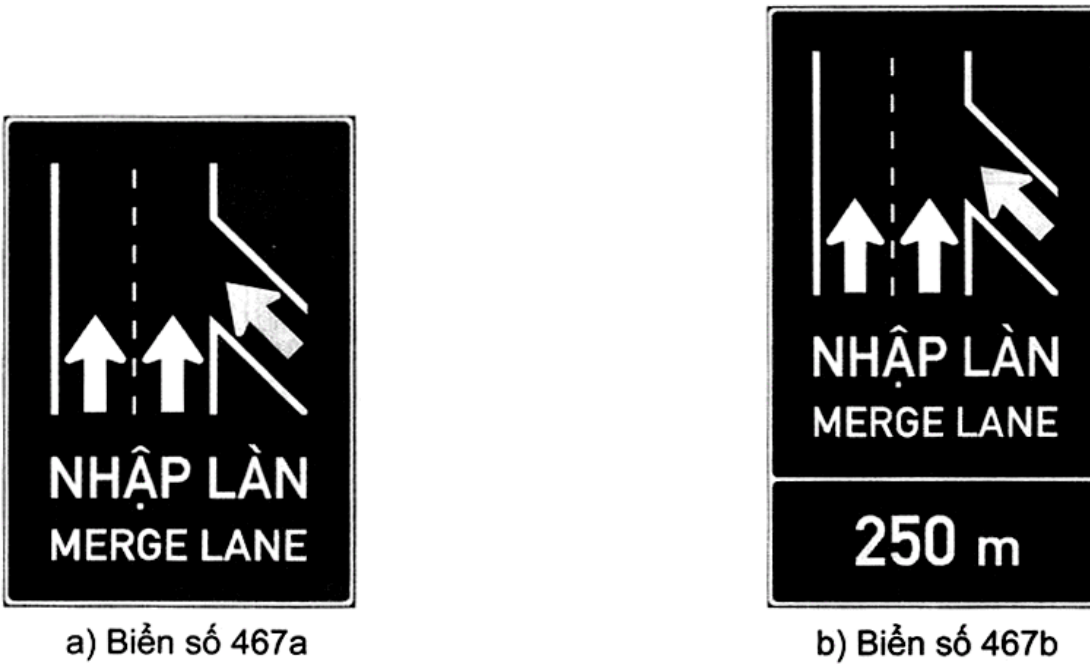


Hình 25. Biển số 466 chỉ dẫn sơ đồ lối ra một chiều

**Điều 33. Nhập làn**

Biển số 467a chỉ dẫn vị trí nhập làn xe, được sử dụng để chỉ dẫn cho người điều khiển phương tiện giao thông biết trước sắp đến vị trí nhập làn xe (Hình 26a). Biển số 467a được sử dụng kết hợp với biển chỉ dẫn khoảng cách đến vị trí nhập

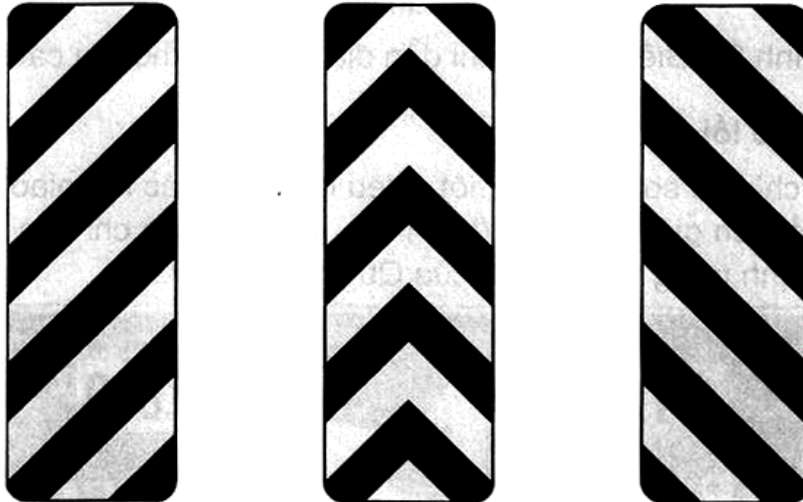
làn xe (Biển số 467b), được thể hiện trong Hình 26b. Biển chỉ dẫn vị trí nhập làn được đặt bên lề đường gần vị trí nút giao tại điểm nhập làn xe. Chi tiết biển chỉ dẫn nhập làn được quy định trong Phụ lục 24 của Quy chuẩn này.



a) Biển số 467a

b) Biển số 467b

Hình 26. Biển số 467 chỉ dẫn vị trí nhập làn



a) Biển số 468a

b) Biển số 468b

c) Biển số 468c

Hình 27. Biển số 468 chỉ dẫn chướng ngại vật phía trước

### Điều 34. Chướng ngại vật phía trước

Biển số 468 chỉ dẫn chướng ngại vật phía trước để báo cảnh báo phía trước có sự cản trở lưu thông bình thường (nằm bên trong phần xe chạy hay ngay sát phần đường xe chạy) và chỉ dẫn hướng đi qua đó cần đặt biển. Biển số 468a chỉ dẫn đi theo hướng bên trái; Biển số 468b chỉ dẫn đi được cả hai hướng; Biển số 468c chỉ dẫn đi theo hướng bên phải (Hình 27). Biển chỉ dẫn chướng ngại vật phía trước gồm các đường xiên màu đen được bố trí trên nền màu vàng huỳnh quang. Chi tiết biển chỉ dẫn chướng ngại vật phía trước được quy định trong Phụ lục 25 của Quy chuẩn này.



**Điều 35. Hướng rẽ**

Biển số 469 chỉ dẫn hướng rẽ để nhắc người điều khiển phương tiện chuẩn bị đổi hướng đi khi sắp vào đường cong nguy hiểm, có bán kính cong nhỏ (Hình 28). Biển được đặt ở phía lưng đường cong, cách mép lề đường 0,5 m hoặc đặt trên dải phân cách giữa đối với đường có hai chiều xe chạy riêng biệt. Chi tiết biển chỉ dẫn hướng rẽ được quy định trong Phụ lục 26 của Quy chuẩn này. Khoảng cách lắp đặt Biển số 469 phụ thuộc vào bán kính cong và tốc độ lưu thông trên nhánh rẽ ra khỏi đường cao tốc, được quy định trong Bảng 4.



a) Hướng rẽ phải



b) Hướng rẽ trái

Hình 28. Biển số 469 chỉ dẫn hướng rẽ

Bảng 4. Quy định về khoảng cách đặt Biển số 469

Tốc độ	Bán kính cong	Khoảng cách biển
< 30 km/h	< 60 m	12 m
30 ÷ 50 km/h	60 ÷ 120 m	24 m
50 ÷ 70 km/h	120 ÷ 220 m	36 m
70 ÷ 100 km/h	220 ÷ 380 m	48 m

**Điều 36. Số điện thoại khẩn cấp**

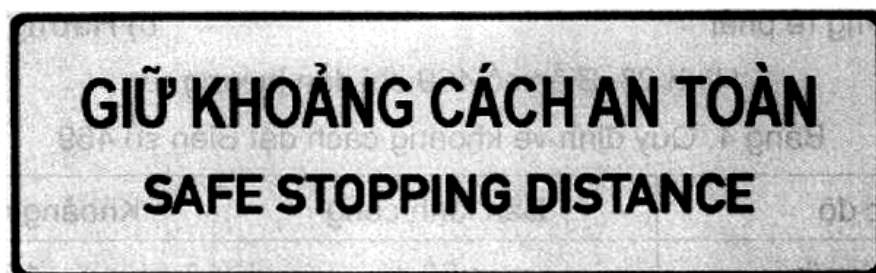
Biển số 470 sử dụng chữ màu trắng trên nền màu xanh lá cây, cung cấp số điện thoại khẩn cấp cho người điều khiển phương tiện giao thông trong trường hợp khẩn cấp, xảy ra sự cố, tai nạn trên đường cao tốc (Hình 29). Biển này được lắp đặt bên lề đường. Chi tiết biển chỉ dẫn số điện thoại khẩn cấp được quy định trong Phụ lục 27 của Quy chuẩn này.



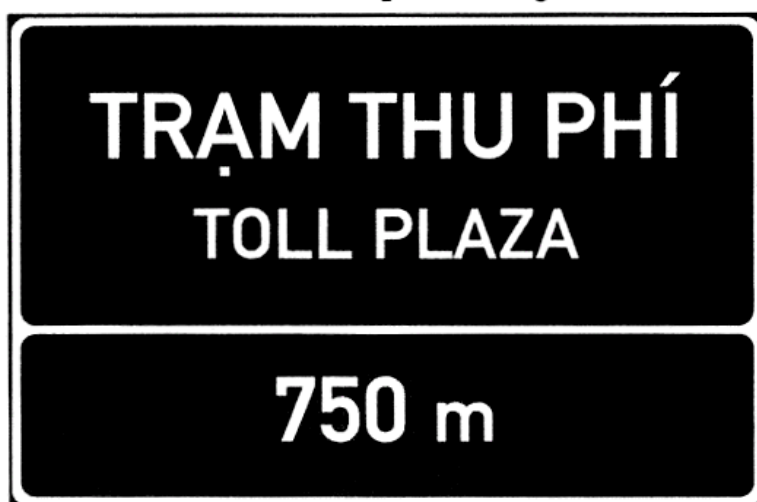
Hình 29. Biển số 470 chỉ dẫn số điện thoại khẩn cấp

### Điều 37. Giữ khoảng cách lái xe an toàn

Biển số 471 sử dụng chữ màu đen trên nền màu vàng huỳnh quang có viền màu đen (Hình 30). Biển này thông báo cho người điều khiển phương tiện biết để giữ khoảng cách lái xe an toàn khi lưu thông trên đường cao tốc. Quy định chi tiết biển chỉ dẫn giữ khoảng cách lái xe an toàn được trình bày trong Phụ lục 28 của Quy chuẩn này.



Hình 30. Biển số 471 chỉ dẫn giữ khoảng cách lái xe an toàn



a) Biển số 472a



b) Biển số 472b

Hình 31. Biển số 472 chỉ dẫn khoảng cách đến trạm thu phí

### Điều 38. Trạm thu phí

Biển số 472 sử dụng chữ màu trắng trên nền màu xanh lá cây, được đặt cách trạm thu phí với một khoảng cách phù hợp nhằm thông báo cho người điều khiển phương tiện biết trước chuẩn bị đến trạm thu phí (Hình 31). Biển này được lắp đặt bên lề đường hoặc trên giá kiểu khung. Chi tiết biển chỉ dẫn trạm thu phí và các biển chỉ dẫn khác liên quan đến trạm thu phí được quy định trong Phụ lục 29 của Quy chuẩn này.

### Điều 39. Giảm tốc độ

Biển số 473 cảnh báo cho người điều khiển phương tiện chú ý lái xe và giảm tốc độ tại khu vực có nguy cơ mất an toàn giao thông (Hình 32). Biển này sử dụng chữ màu đen trên nền màu vàng huỳnh quang, được đặt tại các vị trí cần thiết phải giảm tốc độ, như vào khu vực đường cong nguy hiểm hoặc khu vực sắp đến trạm thu phí, trạm kiểm tra tải trọng xe, trạm dừng nghỉ, khu vực hay có sương mù,.... Thông thường, biển này được lắp đặt bên lề đường ở vị trí dễ quan sát hoặc trên giá kiểu khung. Chi tiết biển chỉ dẫn giảm tốc độ được quy định tại Phụ lục 30 của Quy chuẩn này.



Hình 32. Biển số 473 chỉ dẫn giảm tốc độ

### Điều 40. Lối ra đường cao tốc

Biển số 474 sử dụng chữ màu trắng trên nền màu xanh lá cây, chỉ dẫn lối ra đường cao tốc, được đặt bên lề đường hoặc trên giá kiểu khung tại vị trí trước lối ra đường cao tốc. Chi tiết biển chỉ dẫn lối ra đường cao tốc được quy định trong Phụ lục 31 của Quy chuẩn này.





Hình 33. Biển số 474 chỉ dẫn lối ra

## Chương 5 QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ

### Điều 41. Nguyên tắc quản lý

1. Các tuyến đường cao tốc khi đưa vào khai thác, hệ thống biển chỉ dẫn trên đường cao tốc phải được bố trí đầy đủ theo quy định tại Quy chuẩn này.

2. Trên các tuyến đường cao tốc đang khai thác, các biển chỉ dẫn không phù hợp với Quy chuẩn này hiện vẫn đang sử dụng phải được điều chỉnh, thay thế dần từng bước trong vòng 5 năm để tránh lãng phí; các biển chỉ dẫn bổ sung mới phải tuân thủ theo quy định của Quy chuẩn này.

3. Khi thiết kế xây dựng mới hoặc thiết kế nâng cấp, mở rộng đường cao tốc, hệ thống biển chỉ dẫn trên đường cao tốc phải tuân thủ theo Quy chuẩn này. Hệ thống biển chỉ dẫn trên đường cao tốc là một hạng mục công trình phải hoàn thành trước khi bàn giao tuyến đường cao tốc cho đơn vị quản lý.

4. Ngoài những biển chỉ dẫn trên đường cao tốc trong Quy chuẩn này, căn cứ vào tình hình thực tế Tổng cục Đường bộ Việt Nam đề xuất, sửa đổi, bổ sung các biển chỉ dẫn cần thiết khác trên đường cao tốc, trình Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định.

5. Nghiêm cấm lắp đặt các biển quảng cáo, biển cổ động, tuyên truyền trong phạm vi đất của đường cao tốc; đấu nối trái phép vào đường cao tốc.

6. Cấm trồng cây, xây dựng công trình, lắp đặt thiết bị làm che khuất biển chỉ dẫn trên đường cao tốc.

### Điều 42. Trách nhiệm của cơ quan quản lý đường cao tốc

1. Cơ quan quản lý đường cao tốc có trách nhiệm hướng dẫn các đơn vị quản lý, khai thác và bảo trì đường cao tốc nghiêm chỉnh thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn này; kiểm tra, đôn đốc các đơn vị quản lý, khai thác và bảo trì đường cao tốc trong việc bố trí hệ thống biển chỉ dẫn trên đường cao tốc phù hợp với các quy định tại Quy chuẩn này.

2. Số hiệu của tuyến đường cao tốc mới không có trong Quy hoạch phát triển mạng lưới đường cao tốc ở Việt Nam tại Quyết định số 1734/QĐ-TTg ngày 01/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ sẽ được Bộ Giao thông vận tải cập nhật, bổ sung trong quá trình triển khai xây dựng trên cơ sở đề nghị của chủ đầu tư hoặc của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

**Điều 43. Trách nhiệm của đơn vị quản lý, khai thác và bảo trì đường cao tốc**

1. Đơn vị quản lý, khai thác và bảo trì đường cao tốc có nhiệm vụ chấp hành các quy định trong Quy chuẩn này, đảm bảo hệ thống biển chỉ dẫn trên đường cao tốc được bố trí đầy đủ, thống nhất và rõ ràng. Trường hợp biển chỉ dẫn trên đường cao tốc bị mất, hư hỏng, mờ hoặc chưa phù hợp với quy định trong Quy chuẩn này phải có biện pháp sửa chữa, bổ sung và thay thế kịp thời để đảm bảo an toàn giao thông trên đường cao tốc.

2. Cán bộ, nhân viên làm nhiệm vụ quản lý, khai thác và bảo trì đường cao tốc trong phạm vi chức trách của mình kịp thời phát hiện hư hỏng, mất mát và các hành vi xâm hại hệ thống biển chỉ dẫn trên đường cao tốc, báo cáo về cơ quan quản lý đường cao tốc hoặc lập biên bản xử lý những hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật. Nếu không khắc phục kịp thời, gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác phải chịu xử lý theo quy định của pháp luật.

**Điều 44. Trách nhiệm của người tham gia giao thông trên đường cao tốc**

1. Người tham gia giao thông trên đường cao tốc phải tuyệt đối tuân thủ các quy định trong Luật Giao thông đường bộ, biển báo hiệu đường bộ và hệ thống biển chỉ dẫn trên đường cao tốc.

2. Hệ thống biển chỉ dẫn trên đường cao tốc là tài sản của Nhà nước, là phương tiện đảm bảo an toàn giao thông, phòng ngừa tai nạn xảy ra trên đường cao tốc. Mọi người đều có trách nhiệm bảo vệ hệ thống biển chỉ dẫn trên đường cao tốc, không được tự ý di chuyển, chiếm đoạt, làm hư hỏng hoặc làm giảm hiệu lực và tác dụng của hệ thống biển chỉ dẫn trên đường cao tốc; có trách nhiệm báo cáo cho cơ quan quản lý đường cao tốc khi phát hiện các hư hỏng, mất mát, bất cập của hệ thống biển chỉ dẫn trên đường cao tốc.

3. Người nào làm hư hỏng, mất mát biển chỉ dẫn trên đường cao tốc, ngoài việc phải chịu trách nhiệm bồi thường về các thiệt hại do mình gây ra, còn bị xử lý theo quy định của pháp luật.

## **Chương 6 TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

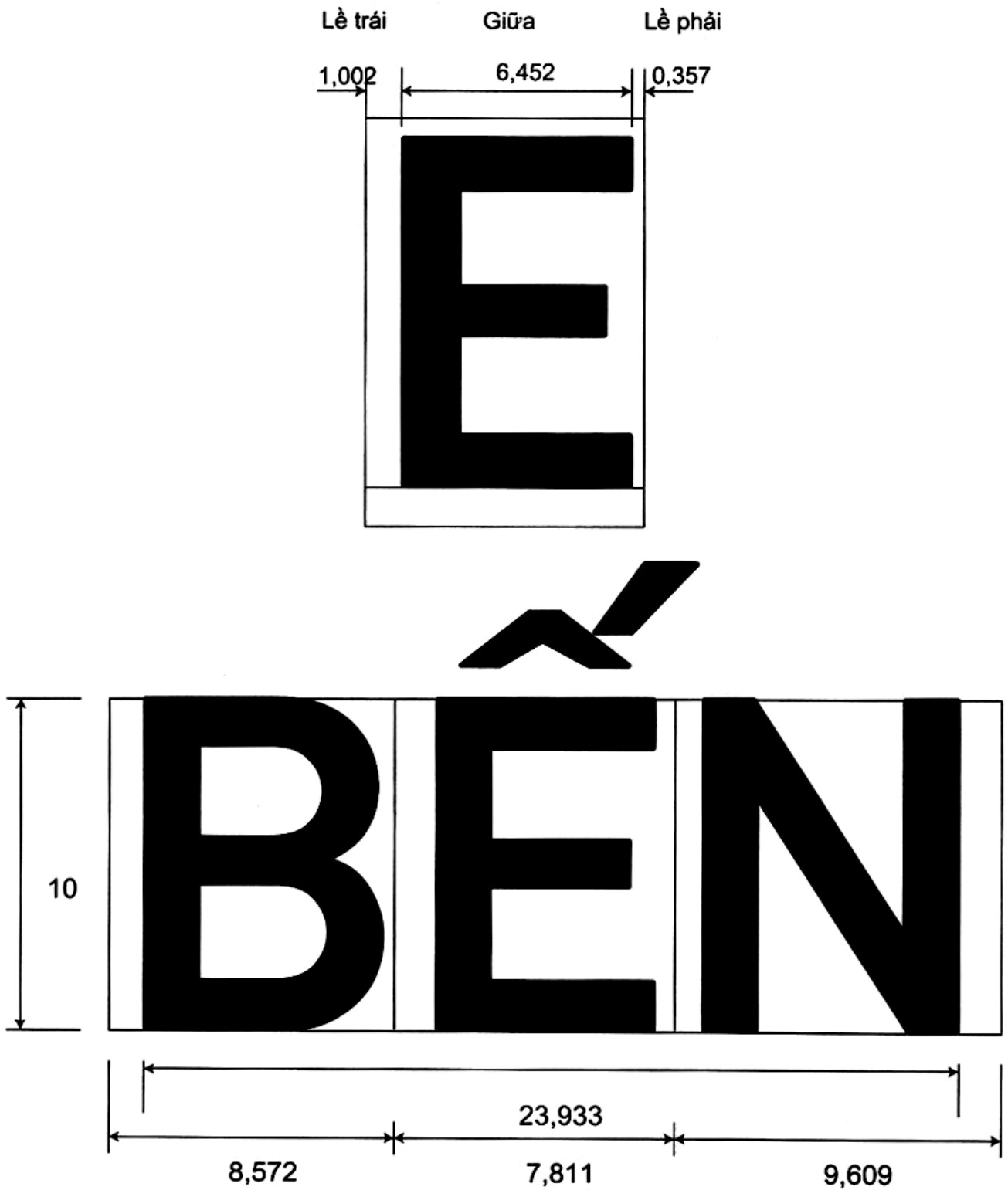
**Điều 45. Tổ chức thực hiện**

1. Tổng cục trưởng Tổng cục Đường bộ Việt Nam chịu trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn việc thiết kế và lắp đặt biển chỉ dẫn trên đường cao tốc theo quy định của Quy chuẩn này.

2. Vụ Khoa học công nghệ (Bộ Giao thông vận tải) chủ trì, phối hợp với Tổng cục Đường bộ Việt Nam và các cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện Quy chuẩn này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, báo cáo về Bộ Giao thông vận tải để được xem xét, giải quyết, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**Phụ lục 1**  
**QUY ĐỊNH VỀ CHỮ VIẾT VÀ CHỮ SỐ**



Đơn vị: cm - Chiều cao chữ 10 cm - gt2.



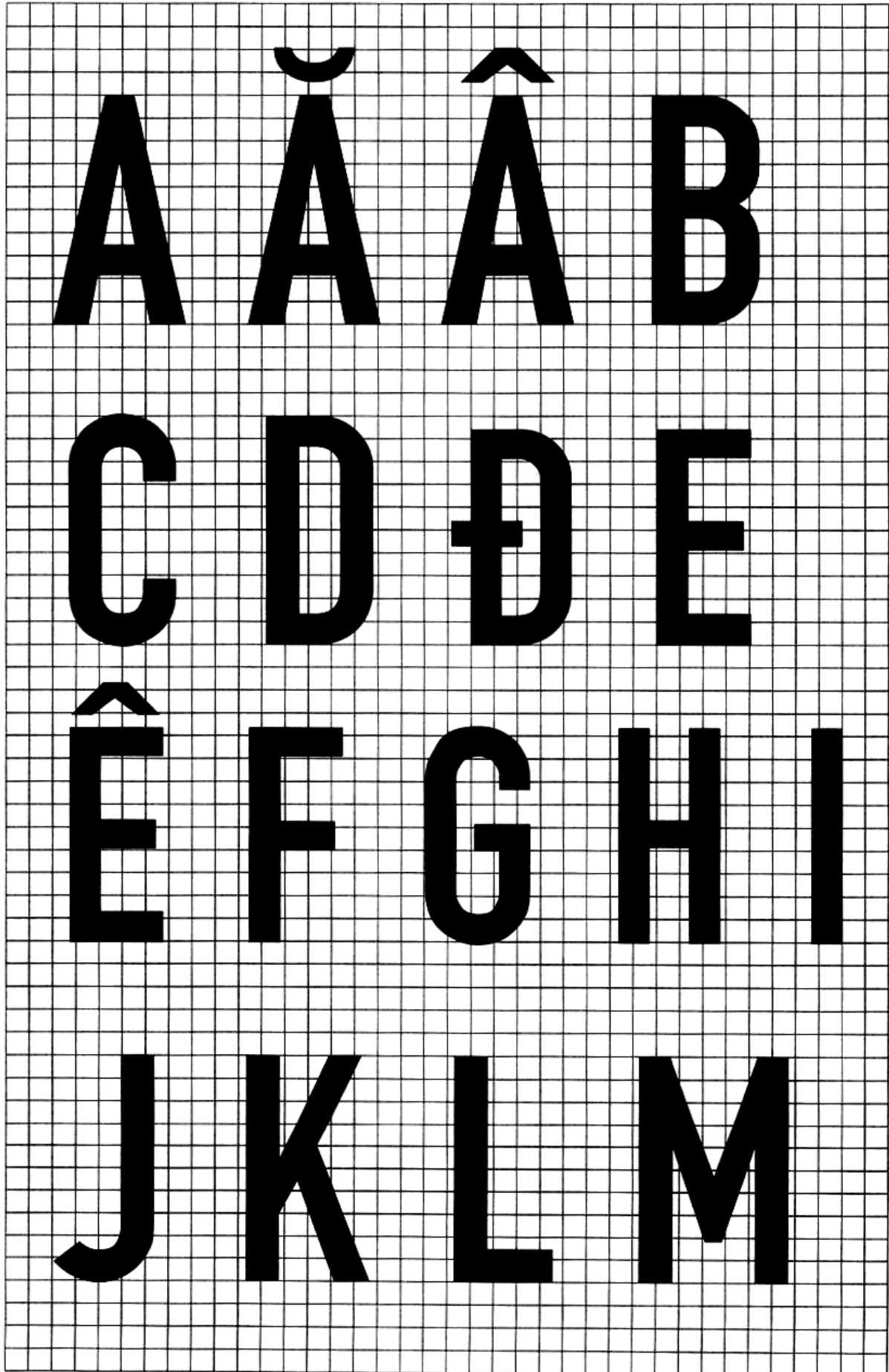
**Bảng kê chi tiết kỹ thuật kiểu chữ gt1**

Đơn vị: cm - Chiều cao chữ 10,0 cm

Chữ in hoa	Khoảng cách		
	Lề trái	Giữa	Lề phải
A	0,015	5,710	0,029
Ă	0,015	5,710	0,029
Â	0,015	5,710	0,029
B	0,776	4,619	0,644
C	0,688	4,619	0,461
D	0,776	4,619	0,673
Đ	0,059	5,490	0,520
E	0,776	4,275	0,534
Ê	0,776	4,275	0,534
F	0,776	4,261	0,476
G	0,673	4,795	0,644
H	0,776	4,649	0,776
I	0,776	1,413	0,791
J	0,073	4,305	0,520
K	0,805	5,322	0,212
L	0,791	4,261	0,300
M	0,776	6,420	0,776
N	0,776	4,993	0,776
O	0,673	4,810	0,673
Ồ	0,673	4,810	0,673
Ơ	0,600	5,542	0,015
P	0,776	4,634	0,242
Q	0,490	5,622	0,000
R	0,761	5,190	0,220
S	0,388	4,919	0,490
T	0,234	4,883	0,227
U	0,776	4,649	0,761
Ư	0,483	5,952	0,037
V	0,088	5,351	0,088
W	0,088	7,855	0,088
X	0,132	5,534	0,088
Y	0,000	5,337	0,000
Z	0,476	4,290	0,403
Khoảng trống	2,850		

Chữ thường	Khoảng cách		
	Lề trái	Giữa	Lề phải
a	0,505	4,290	0,615
ă	0,505	4,290	0,615
â	0,505	4,290	0,615
b	0,644	4,290	0,564
c	0,520	4,275	0,344
d	0,578	4,290	0,615
đ	0,578	4,905	0,000
e	0,505	4,290	0,490
ê	0,505	4,290	0,490
f	0,234	3,192	0,095
g	0,505	4,305	0,630
h	0,630	4,290	0,637
i	0,630	1,442	0,622
j	0,015	2,277	0,417
k	0,630	5,007	0,059
l	0,630	2,145	0,249
m	0,630	7,152	0,622
n	0,608	4,290	0,644
o	0,520	4,290	0,512
ô	0,520	4,290	0,512
ơ	0,373	5,139	0,029
p	0,644	4,290	0,505
q	0,564	4,290	0,630
r	0,630	3,302	0,264
s	0,329	4,290	0,322
t	0,073	3,031	0,432
u	0,644	4,290	0,622
ư	0,425	5,600	0,000
v	0,000	4,993	0,000
w	0,059	7,496	0,029
x	0,000	4,978	0,000
y	0,000	4,993	0,000
z	0,329	3,895	0,344
Khoảng trống	-		

*Ghi chú:* Chữ viết và chữ số mẫu dùng để tham khảo khi thiết kế chi tiết biển chỉ dẫn đường cao tốc (kích thước mắt lưới 1,0 x 1,0 cm).







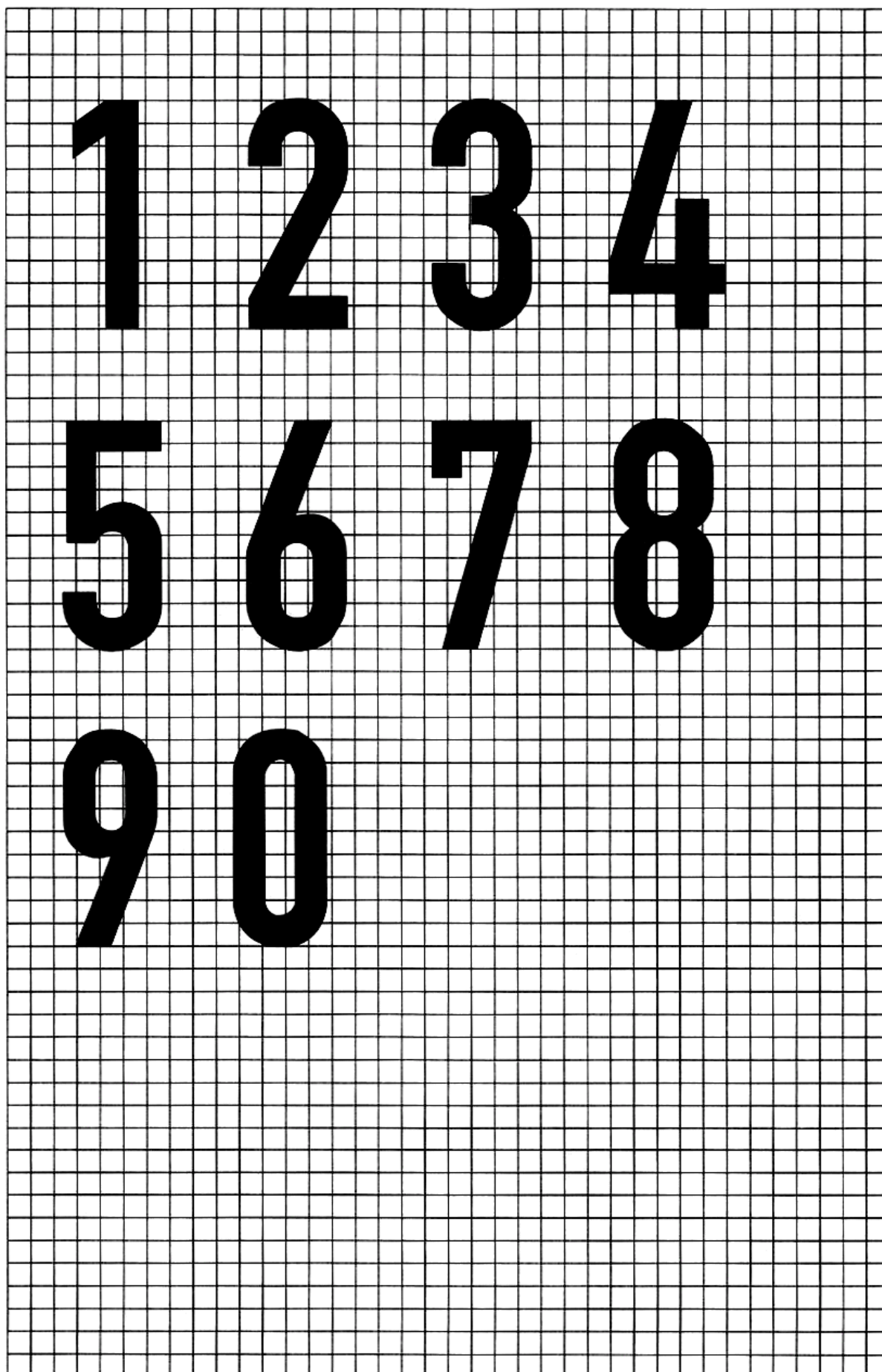
a ă â b

c d đ e

ê f g h i

j k l m







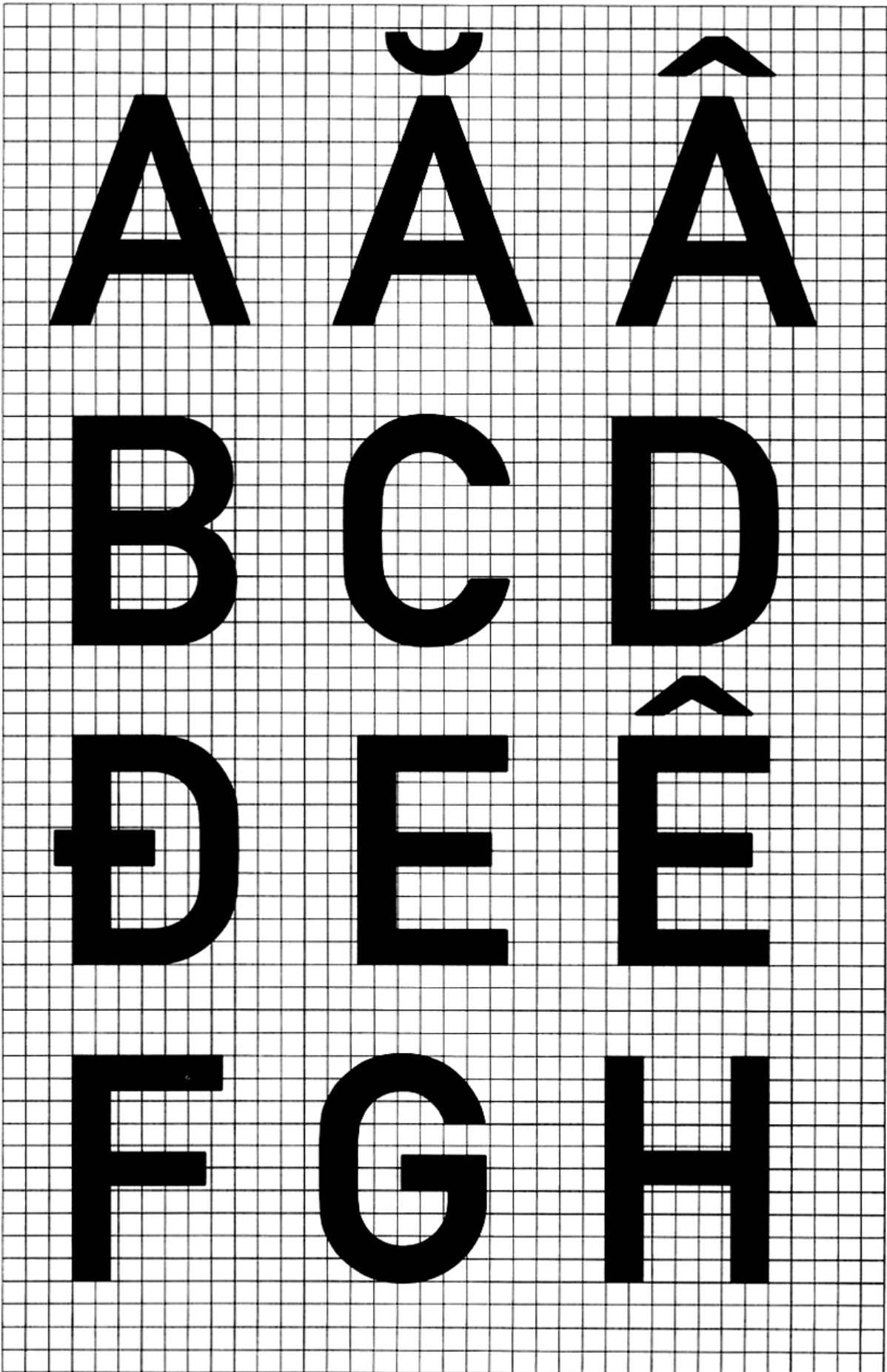
**Bảng kê chi tiết kỹ thuật kiểu chữ gt2**

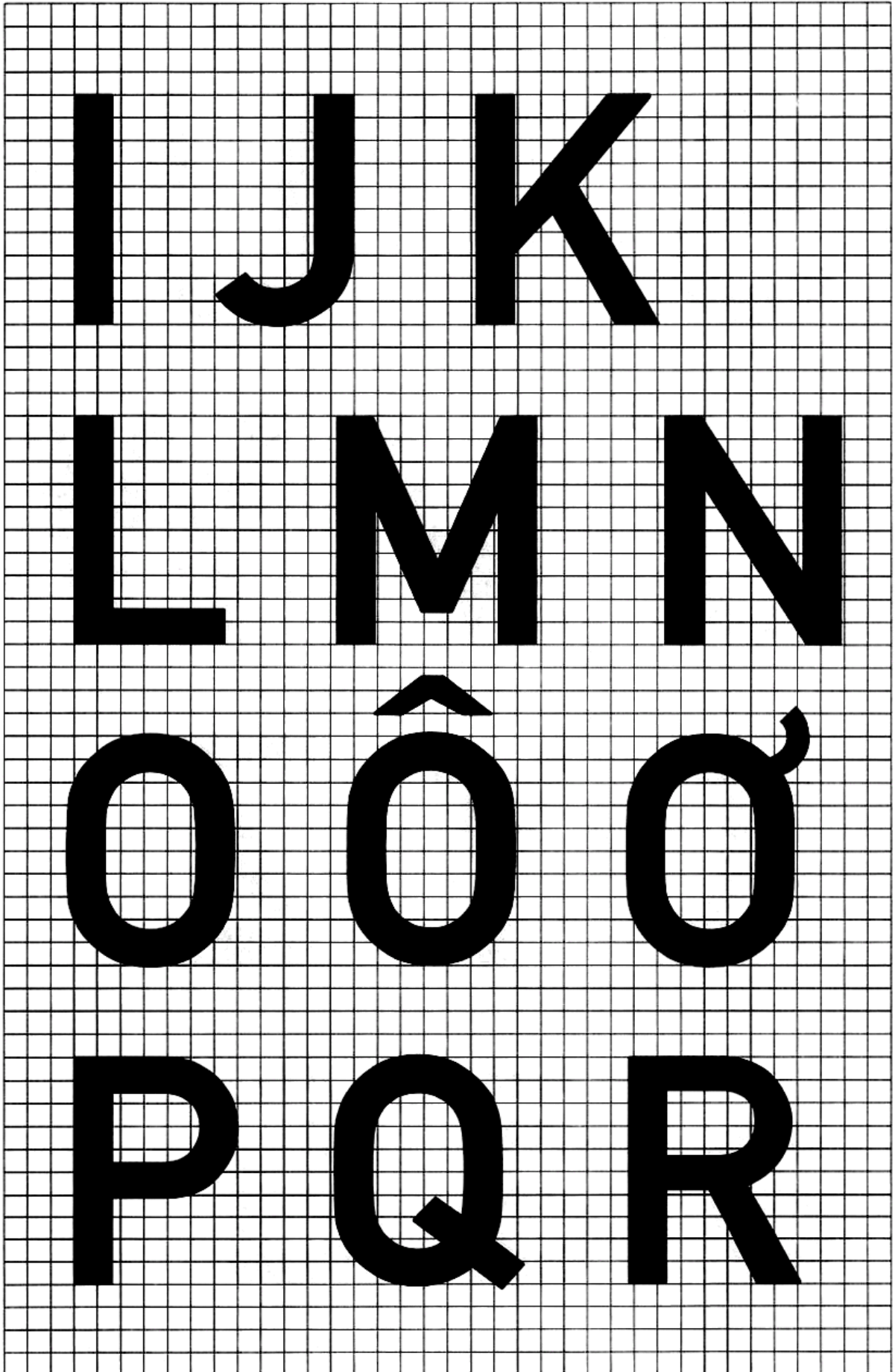
Đơn vị: cm - Chiều cao chữ 10 cm

Chữ in hoa	Khoảng cách		
	Lề trái	Giữa	Lề phải
A	0,027	8,586	0,144
Ă	0,027	8,586	0,144
Â	0,027	8,586	0,144
B	1,002	7,049	0,522
C	0,673	7,138	0,000
D	1,002	7,131	0,721
Đ	0,206	7,920	0,728
E	1,002	6,452	0,357
Ê	1,002	6,452	0,357
F	1,002	6,452	0,089
G	0,673	7,179	0,721
H	1,002	7,049	1,057
I	0,981	1,654	0,988
J	0,034	5,868	0,858
K	1,009	7,845	0,000
L	1,002	6,452	0,357
M	1,009	8,566	1,078
N	1,002	7,550	1,057
O	0,673	7,179	0,721
Ô	0,673	7,179	0,721
Ơ	0,673	7,845	0,055
P	1,002	7,008	0,323
Q	0,398	8,133	0,041
R	1,002	7,378	0,192
S	0,137	7,378	0,549
T	0,000	7,042	0,000
U	0,824	7,159	0,872
Ư	0,480	8,792	0,000
V	0,000	7,831	0,000
W	0,117	11,386	0,185
X	0,000	7,872	0,000
Y	0,000	7,509	0,000
Z	0,398	6,458	0,432
Khoảng trống	3,347		

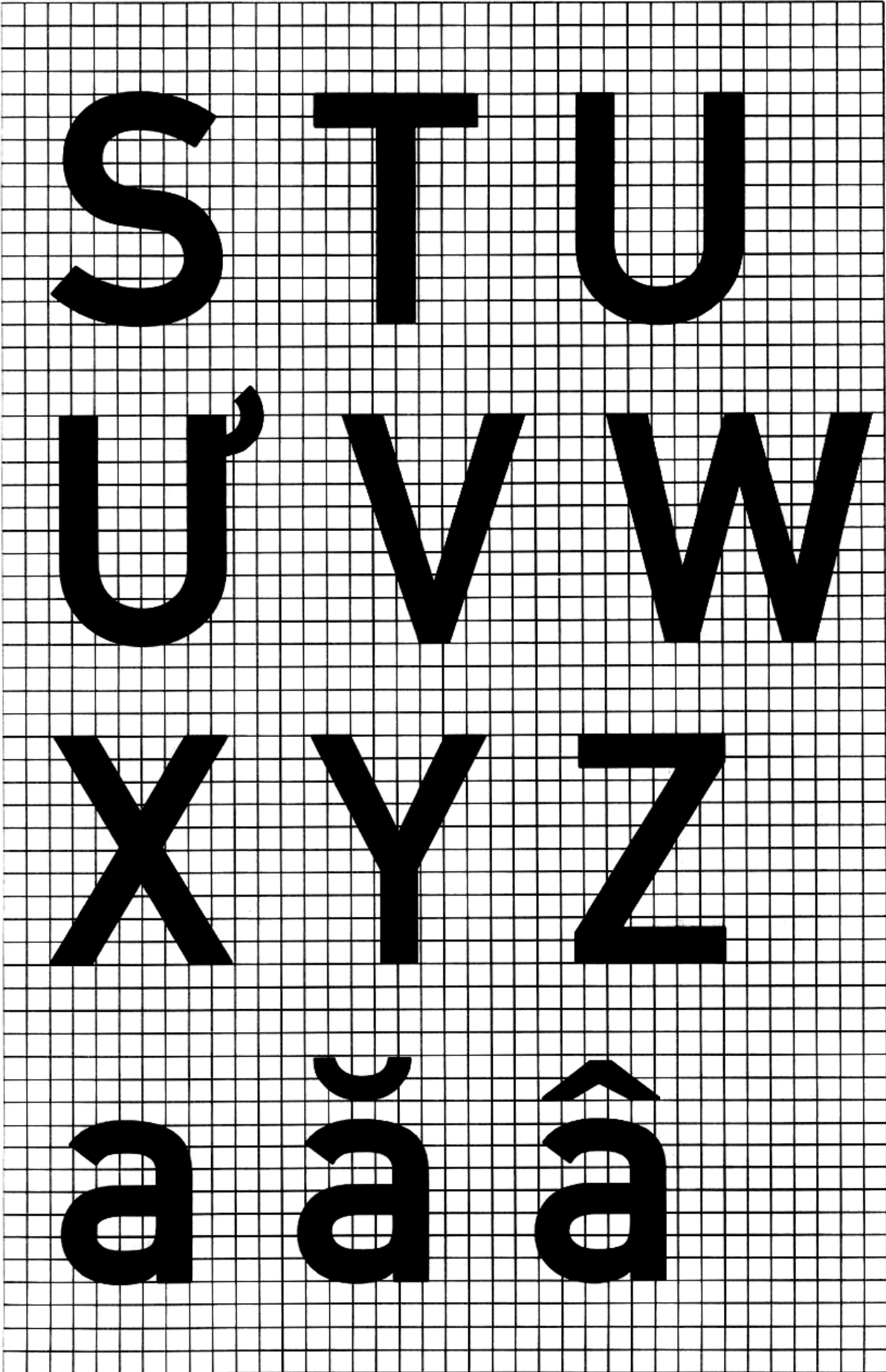
Chữ thường	Khoảng cách		
	Lề trái	Giữa	Lề phải
a	0,480	5,601	0,673
ă	0,480	5,601	0,673
â	0,480	5,601	0,673
b	0,879	5,724	0,686
c	0,336	5,827	0,075
d	0,879	5,724	0,686
đ	0,879	6,397	0,014
e	0,501	5,896	0,597
ê	0,501	5,896	0,597
f	0,247	3,795	0,000
g	0,631	5,717	0,940
h	0,879	5,724	0,940
i	0,899	1,558	0,913
j	0,000	2,732	0,892
k	0,885	6,287	0,117
l	0,865	2,560	0,199
m	0,988	9,883	1,098
n	0,879	5,724	0,940
o	0,535	5,896	0,597
ô	0,535	5,896	0,597
ơ	0,535	6,815	0,000
p	0,879	5,724	0,686
q	0,631	5,717	0,940
r	0,611	4,852	0,000
s	0,069	6,143	0,535
t	0,240	3,281	0,384
u	0,879	5,724	0,940
ư	0,604	7,433	0,000
v	0,000	6,431	0,000
w	0,014	10,027	0,103
x	0,089	6,513	0,144
y	0,000	6,458	0,000
z	0,419	5,353	0,467
Khoảng trống	-		

**Ghi chú:** Chữ viết và chữ số mẫu dùng để tham khảo khi thiết kế chi tiết biển chỉ dẫn đường cao tốc (kích thước mắt lưới 1,0 x 1,0 cm).











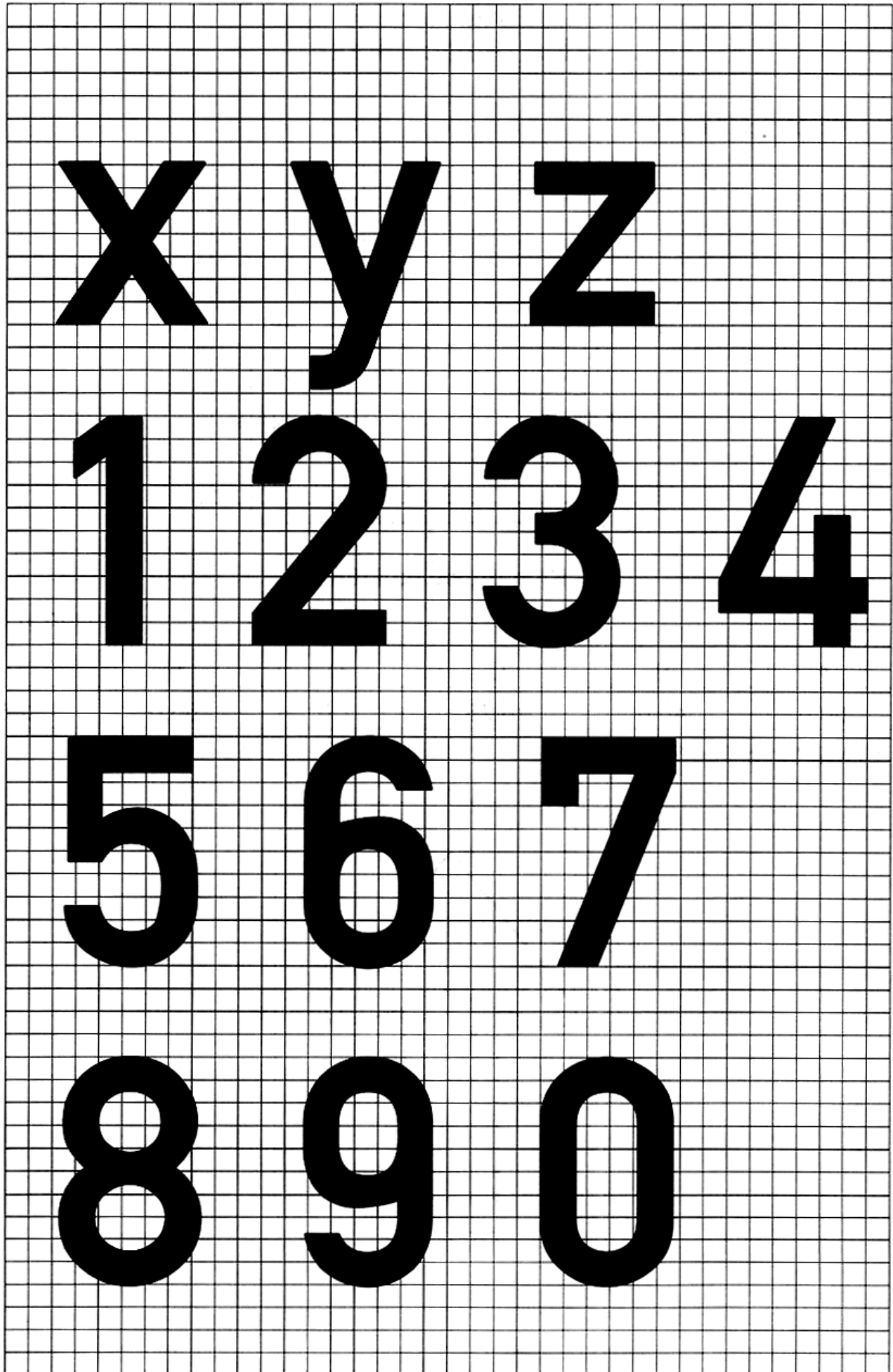
n o ô

ơ p q

r s t u

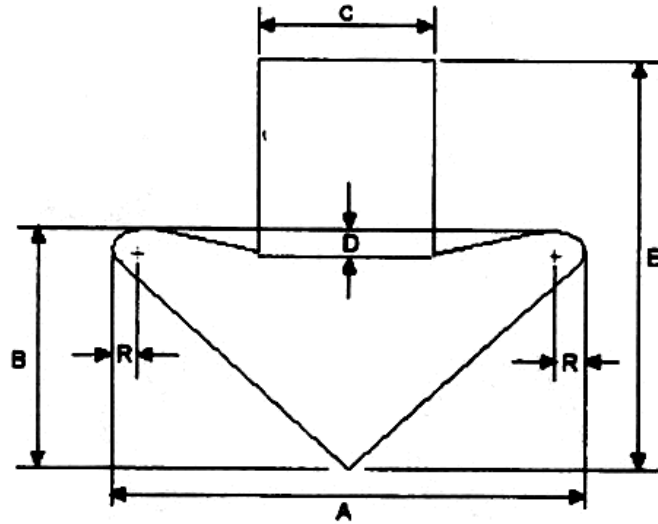
ư v w





**Phụ lục 2**  
**KÍCH THƯỚC MŨI TÊN**

a) Mũi tên chỉ làn:

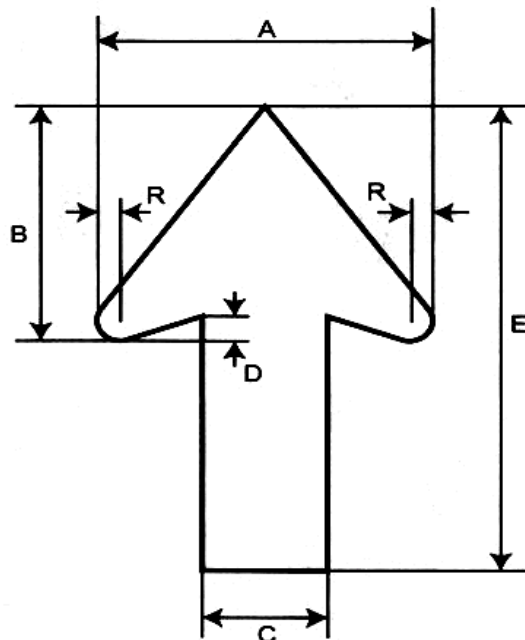


**Kích thước mũi tên**

Đơn vị: cm

A	B	C	D	E	R
80,0	40,0	16,25	7,5	55,0	2,5

b) Mũi tên chỉ hướng:



**Kích thước mũi tên**

Đơn vị: cm

A	B	C	D	E	R
48,0	40,0	18,0	4,0	80,0	3,0

*Ghi chú:* Đối với các hướng khác, mũi tên chỉ hướng chỉ thay đổi bằng cách quay một góc tương ứng.



**Phụ lục 3**  
**KÝ HIỆU VÀ SỐ HIỆU ĐƯỜNG CAO TỐC**

Ký hiệu và số hiệu đường cao tốc	Tên đường cao tốc	Ghi chú
<b>CT.01</b>	Đường cao tốc Bắc - Nam phía Đông Hà Nội - Cần Thơ	Điểm đầu: tại nút giao Pháp Vân Điểm cuối: TP. Cần Thơ Tuyến đi qua các vị trí: Pháp Vân - Cầu Giẽ - Ninh Bình - Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Hồng Lĩnh (Hà Tĩnh) - Bùng (Quảng Bình) - Cam Lộ (Quảng Trị) - Túy Loan (Đà Nẵng) - Quảng Ngãi - Bình Định - Nha Trang - Phan Thiết - Dầu Giây - Long Thành - Bến Lức - Trung Lương - Mỹ Thuận - Cần Thơ
<b>CT.02</b>	Đường cao tốc Bắc - Nam phía Tây Phú Thọ - Kiên Giang	Điểm đầu: Phú Thọ Điểm cuối: Kiên Giang Tuyến đi qua các vị trí: Đoan Hùng (Phú Thọ) - Chợ Bến (Hòa Bình) - Khe Cò (Hà Tĩnh) - Bùng (Quảng Bình) - Cam Lộ (Quảng Trị) - Túy Loan (Đà Nẵng) - Ngọc Hồi (Kon Tum) - Chơn Thành (Đồng Nai) - Đức Hòa (Long An) - Mỹ An (Đồng Tháp) - Rạch Sỏi (Kiên Giang)
<b>CT.03</b>	Đường cao tốc Lạng Sơn - Bắc Giang - Bắc Ninh	Điểm đầu: Lạng Sơn Điểm cuối: Bắc Ninh
<b>CT.04</b>	Đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Điểm đầu: Hà Nội Điểm cuối: Hải Phòng
<b>CT.05</b>	Đường cao tốc Hà Nội - Việt Trì - Lào Cai	Điểm đầu: Hà Nội Điểm cuối: Lào Cai
<b>CT.06</b>	Đường cao tốc Nội Bài - Hạ Long - Móng Cái	Điểm đầu: Nội Bài Điểm cuối: Móng Cái
<b>CT.07</b>	Đường cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên - Chợ Mới	Điểm đầu: Hà Nội Điểm cuối: Chợ Mới (Bắc Kạn)
<b>CT.08</b>	Đường cao tốc Láng - Hòa Lạc - Hòa Bình	Điểm đầu: Láng (Hà Nội) Điểm cuối: Hòa Bình

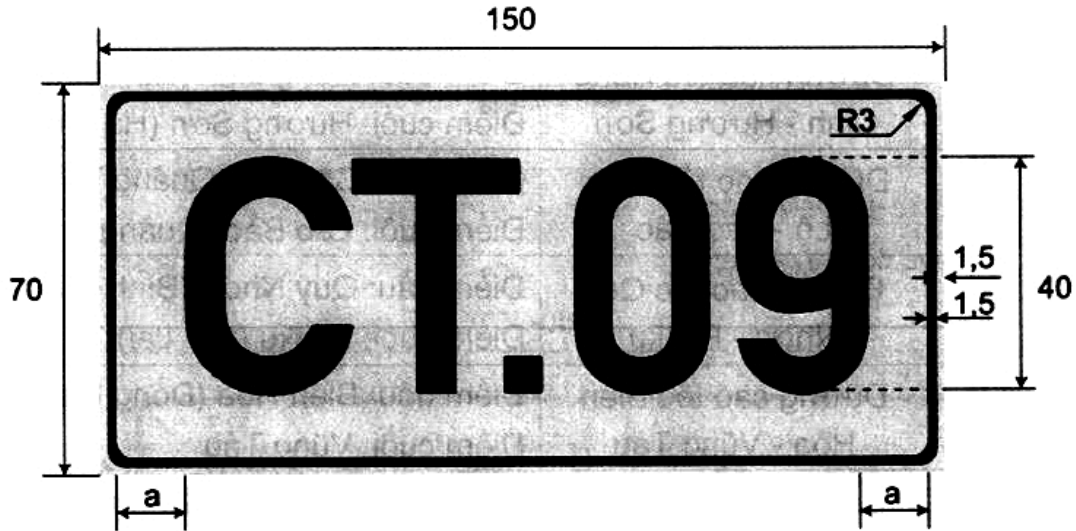
Ký hiệu và số hiệu đường cao tốc	Tên đường cao tốc	Ghi chú
<b>CT.09</b>	Đường cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh	Điểm đầu: Ninh Bình Điểm cuối: Quảng Ninh
<b>CT.10</b>	Đường cao tốc Hồng Lĩnh - Hương Sơn	Điểm đầu: Hồng Lĩnh (Hà Tĩnh) Điểm cuối: Hương Sơn (Hà Tĩnh)
<b>CT.11</b>	Đường cao tốc Cam Lộ - Lao Bảo	Điểm đầu: Cam Lộ (Quảng Trị) Điểm cuối: Lao Bảo (Quảng Trị)
<b>CT.12</b>	Đường cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	Điểm đầu: Quy Nhơn (Bình Định) Điểm cuối: Pleiku (Gia Lai)
<b>CT.13</b>	Đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu	Điểm đầu: Biên Hòa (Đồng Nai) Điểm cuối: Vũng Tàu
<b>CT.14</b>	Đường cao tốc Dầu Giây - Đà Lạt	Điểm đầu: Dầu Giây (Đồng Nai) Điểm cuối: Đà Lạt (Lâm Đồng)
<b>CT.15</b>	Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành	Điểm đầu: TP. Hồ Chí Minh Điểm cuối: Nhơn Thành (Bình Phước)
<b>CT.16</b>	Đường cao tốc TP. Hồ Chí Minh - Mộc Bài	Điểm đầu: TP. Hồ Chí Minh Điểm cuối: Mộc Bài (Tây Ninh)
<b>CT.17</b>	Đường cao tốc Châu Đốc - Cần Thơ - Sóc Trăng	Điểm đầu: Châu Đốc (An Giang) Điểm cuối: Sóc Trăng
<b>CT.18</b>	Đường cao tốc Hà Tiên - Rạch Giá - Bạc Liêu	Điểm đầu: Hà Tiên (Kiên Giang) Điểm cuối: Bạc Liêu
<b>CT.19</b>	Đường cao tốc Cần Thơ - Cà Mau	Điểm đầu: Cần Thơ Điểm cuối: Cà Mau
<b>CT.20</b>	Đường cao tốc vành đai 3 TP. Hà Nội	Trên địa phận thành phố Hà Nội
<b>CT.21</b>	Đường cao tốc vành đai 4 TP. Hà Nội	Trên địa phận thành phố Hà Nội
<b>CT.22</b>	Đường cao tốc vành đai 3 TP. Hồ Chí Minh	Trên địa phận thành phố Hồ Chí Minh

*Ghi chú:* Số hiệu đường cao tốc chưa có trong Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn sau năm 2020 đã được phê duyệt sẽ được Bộ Giao thông vận tải cập nhật, bổ sung trong quá trình điều chỉnh quy hoạch và công bố.

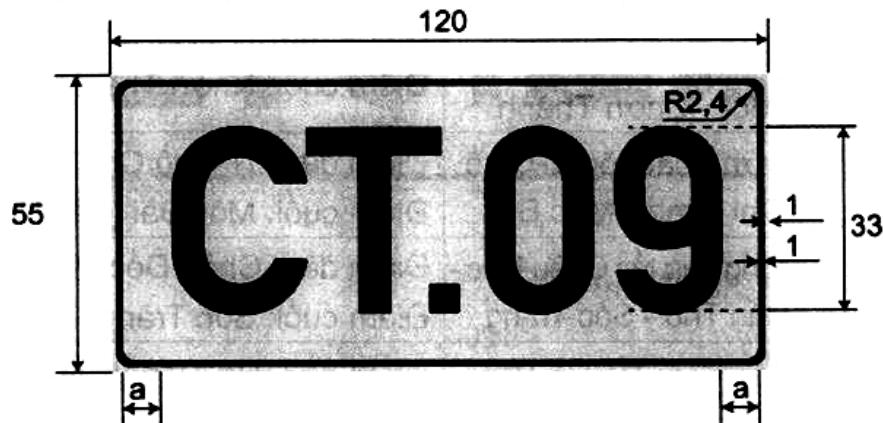
**Phụ lục 4**  
**KÍCH THƯỚC KÝ HIỆU ĐƯỜNG BỘ**

a) Kích thước ký hiệu đường cao tốc:

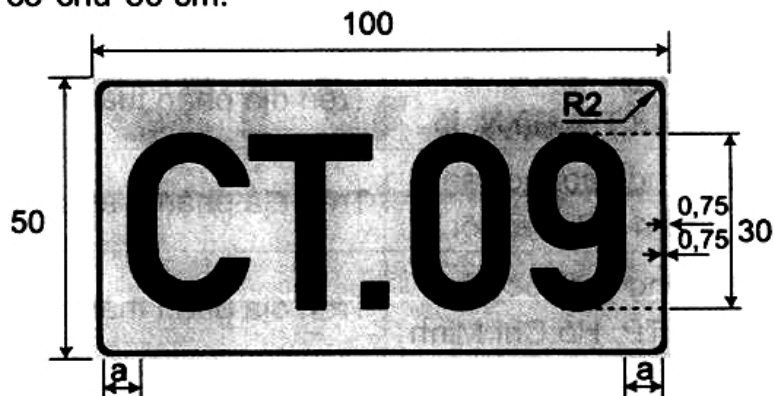
+ Kích thước cỡ chữ 40 cm:



+ Kích thước cỡ chữ 33 cm:



+ Kích thước cỡ chữ 30 cm:



*Ghi chú:* a là khoảng cách căn giữa.



**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ	Ghi chú
Chữ/Số/Khung	Đen	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2	
Nền	Vàng huỳnh quang			

b) Kích thước ký hiệu quốc lộ:

+ Kích thước cỡ chữ 40 cm:



+ Kích thước cỡ chữ 33 cm:



+ Kích thước cỡ chữ 30 cm:



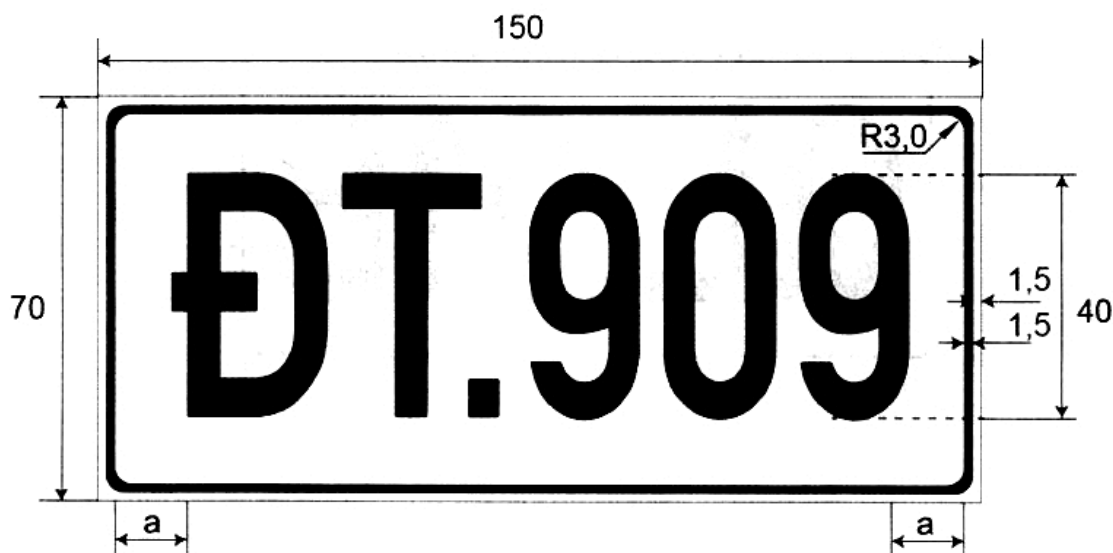
Ghi chú: a là khoảng cách căn giữa.

### Thông số kỹ thuật yêu cầu

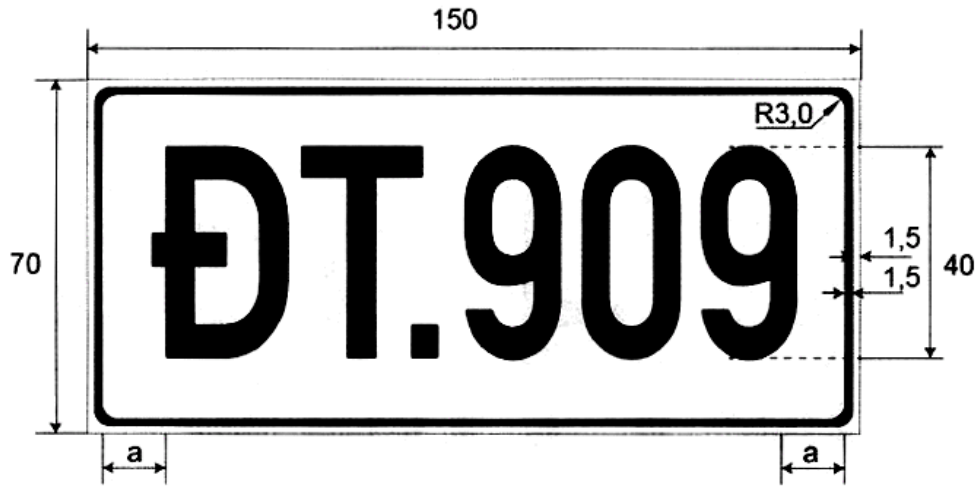
Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ	Ghi chú
Chữ/Số/Khung	Đen	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2	
Nền	Trắng			

c) Kích thước ký hiệu đường tỉnh:

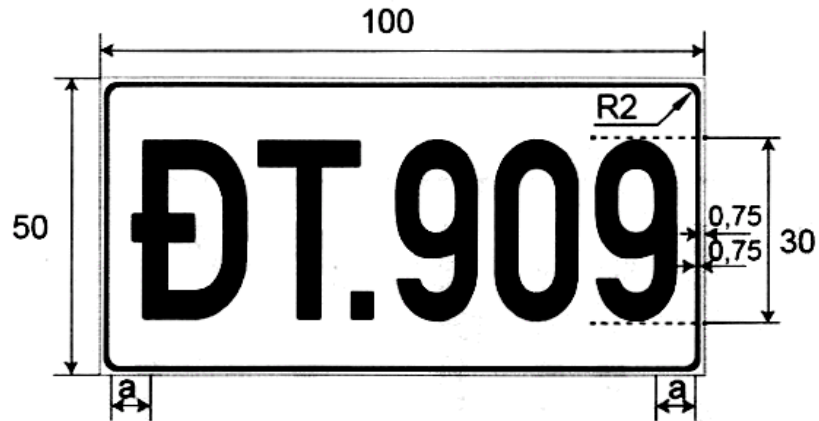
+ Kích thước cỡ chữ 40 cm:



+ Kích thước cỡ chữ 33 cm:



+ Kích thước cỡ chữ 30 cm:



Ghi chú: a là khoảng cách căn giữa.

**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ	Ghi chú
Chữ/Số/Khung	Đen	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2	
Nền	Trắng			



d) Kích thước ký hiệu đường huyện:

+ Kích thước cỡ chữ 40 cm:



+ Kích thước cỡ chữ 33 cm:



+ Kích thước cỡ chữ 30 cm:



Ghi chú: a là khoảng cách căn giữa.

**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ	Ghi chú
Chữ/Số/Khung	Đen	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2	
Nền	Trắng			

(Xem tiếp Công báo số 1017 + 1018)

# PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

## BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Thông tư số 27/2015/TT-BGTVT ngày 23 tháng 6 năm 2015  
ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về biển chỉ dẫn trên đường cao tốc

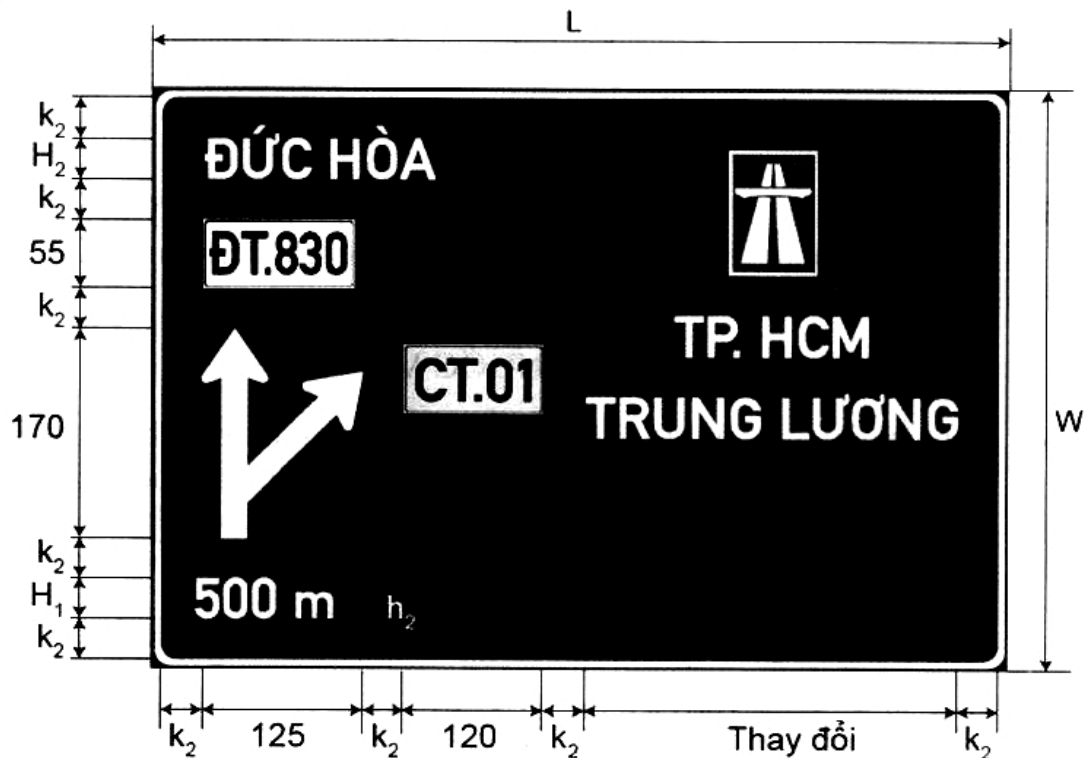
### QCVN 83:2015/BGTVT

## QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ BIỂN CHỈ DẪN TRÊN ĐƯỜNG CAO TỐC National Technical Regulation on Expressway Guidance Signs

(Tiếp theo Công báo số 1015 + 1016)

### Phụ lục 5 BIỂN CHỈ DẪN SƠ ĐỒ VÀ KHOẢNG CÁCH ĐẾN NÚT GIAO VỚI ĐƯỜNG DẪN VÀO ĐƯỜNG CAO TỐC

a) Biển số 450a:



Ghi chú:  $k_2 = H_2$ ; L là chiều rộng biển; W là chiều cao biển.

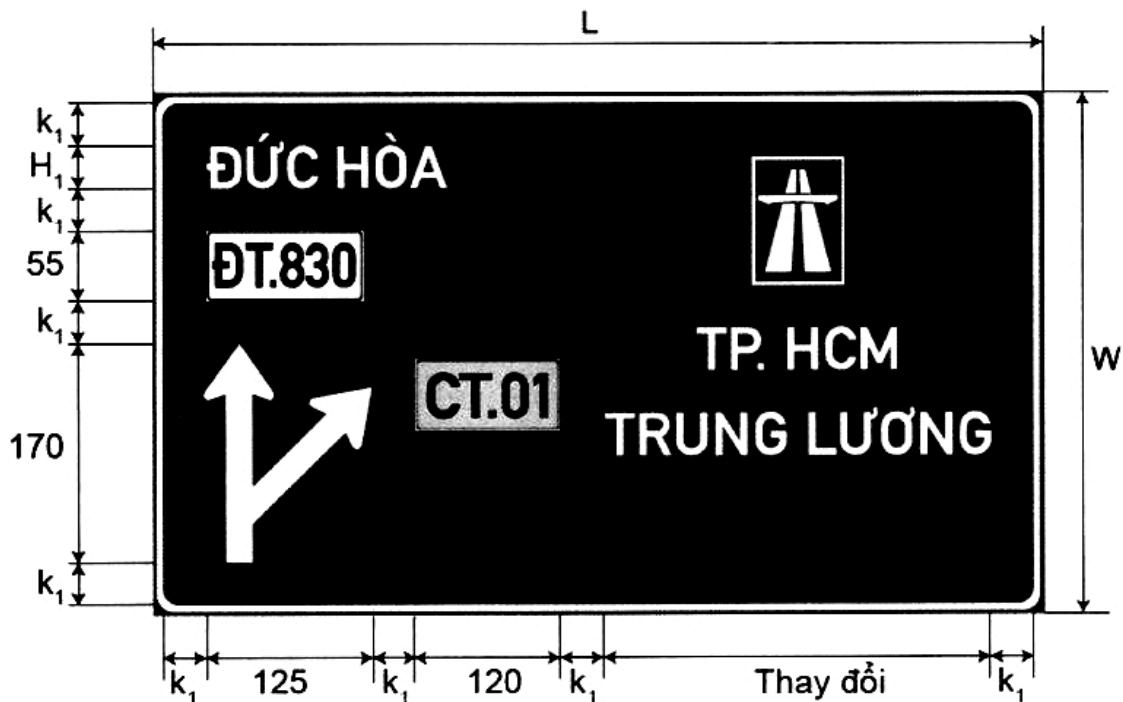


**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Chữ/Số/Khung	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2	
Nền	Xanh lam		$H_1 = 40$ $k_2 = H_2 = 33$ $h_2 = 25$	
Biểu tượng đường cao tốc	Trắng, xanh lá cây		100 x 70	
Ký hiệu đường cao tốc	Nền vàng huỳnh quang, chữ số đen		55 x 120	
Ký hiệu đường tỉnh	Nền trắng, chữ số đen		55 x 120	

b) Biển số 450b:



Ghi chú:  $k_1 = H_1$ ; L là chiều rộng biển; W là chiều cao biển.

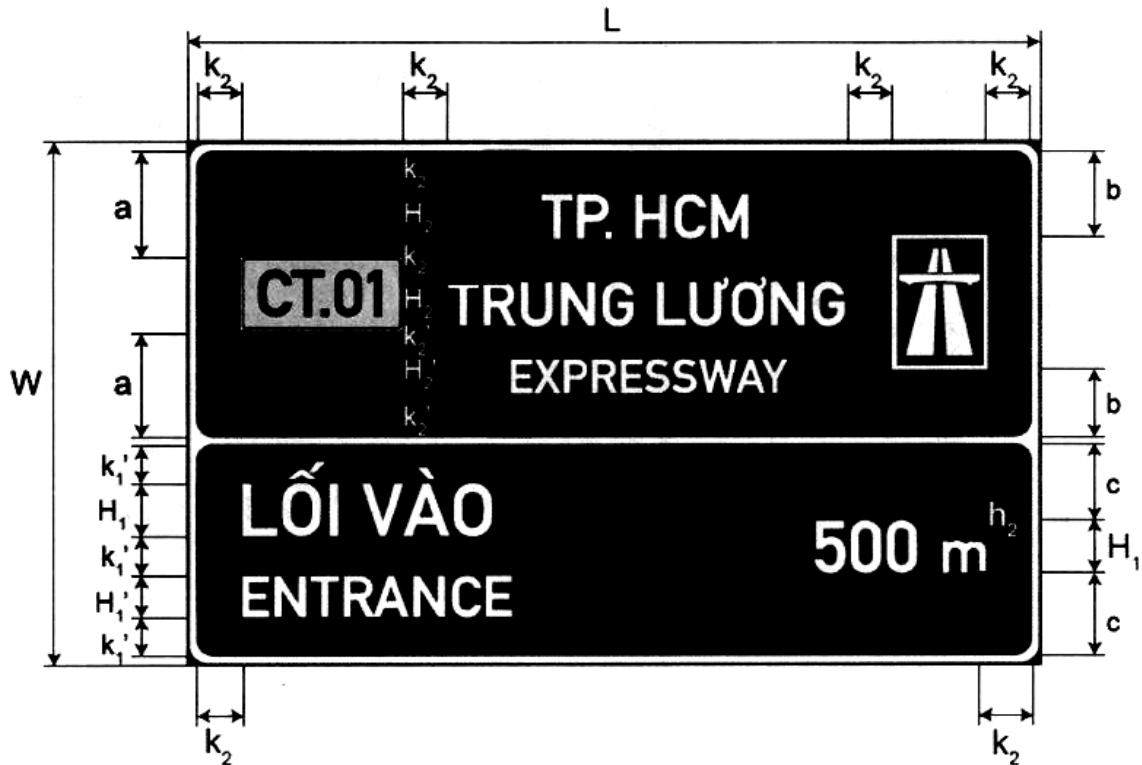
**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Chữ/Số/Khung	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2	
Nền	Xanh lam		$k_1 = H_1 = 33$	
Biểu tượng đường cao tốc	Trắng, xanh lá cây		100 x 70	
Ký hiệu đường cao tốc	Nền vàng huỳnh quang, chữ số đen		55 x 120	
Ký hiệu đường tỉnh	Nền trắng, chữ số đen		55 x 120	

**Phụ lục 6**  
**BIỂN CHỈ DẪN LỐI VÀO ĐƯỜNG CAO TỐC**

a) Biển số 451a:



Ghi chú: a, b, c là khoảng cách căn giữa;  $k_2 = H_2$ ;  $k_2' = H_2'$ ;  $k_1' = H_1'$ ;  
L là chiều rộng biển; W là chiều cao biển.

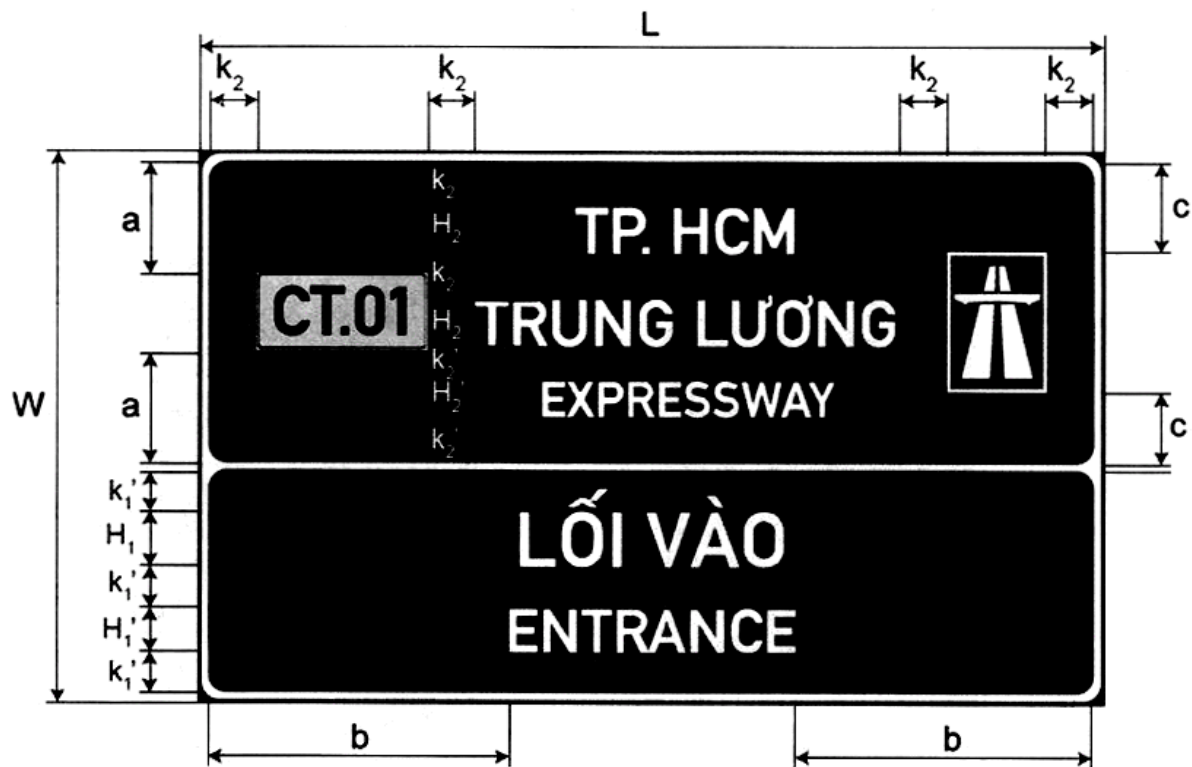
**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Chữ/Số/Khung	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2	
Nền	Xanh lam		$H_1 = 40$ $k_1' = H_1' = 30$ $k_2 = H_2 = 33$ $k_2' = H_2' = 25$ $h_2 = 25$	
Biểu tượng đường cao tốc	Nền xanh lá cây, hình vẽ trắng		100 x 70	
Ký hiệu đường cao tốc	Nền vàng huỳnh quang, chữ số đen		55 x 120	



b) Biển số 451b:



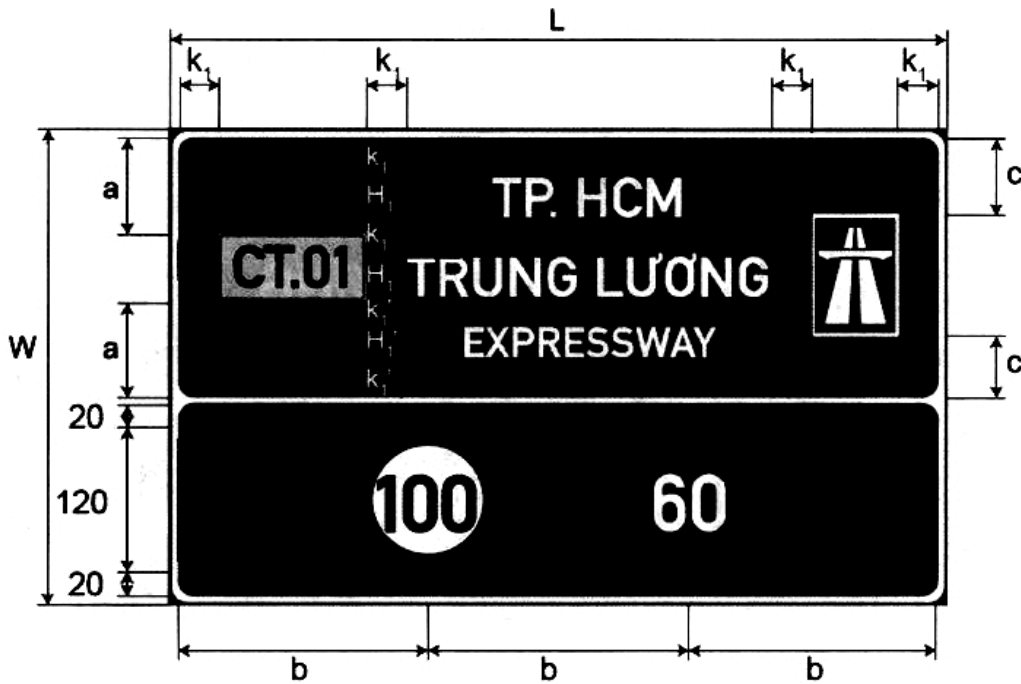
Ghi chú: a, b, c là khoảng cách căn giữa;  $k_1' = H_1'$ ;  $k_2 = H_2$ ;  $k_2' = H_2'$ ;  
L là chiều rộng biển; W là chiều cao biển.

### Thông số kỹ thuật yêu cầu

Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Chữ/Số/Khung	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2	
Nền	Xanh lam		$H_1 = 40$ $k_1' = H_1' = 30$ $k_2 = H_2 = 33$ $k_2' = H_2' = 25$	
Biểu tượng đường cao tốc	Nền xanh lá cây, hình vẽ trắng		100 x 70	
Ký hiệu đường cao tốc	Nền vàng huỳnh quang, chữ số đen		55 x 120	

**Phụ lục 7**  
**BIỂN CHỈ DẪN BẮT ĐẦU ĐƯỜNG CAO TỐC**  
Biển số 452



*Ghi chú:* a, b, c là khoảng cách căn giữa;  $k_1 = H_1$ ;  $k_1' = H_1'$ ;  
L là chiều rộng biển; W là chiều cao biển.

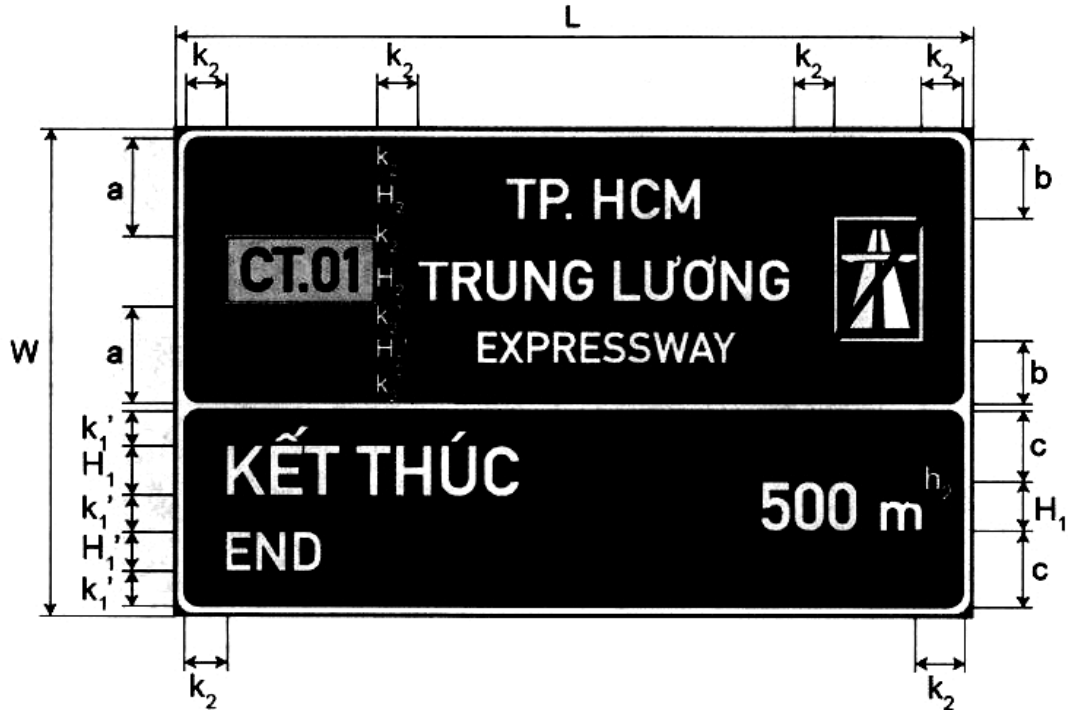
**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Chữ/Số/Khung	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2	
Nền	Xanh lá cây		$k_1 = H_1 = 33$ $k_1' = H_1' = 25$	
Biểu tượng đường cao tốc	Nền xanh lá cây, hình vẽ trắng		100 x 70	
Ký hiệu đường cao tốc	Nền vàng huỳnh quang, chữ số đen		55 x 120	
Tốc độ tối đa	Nền trắng, viền đỏ, chữ số đen		Ø100	
Tốc độ tối thiểu	Nền xanh lam, chữ số trắng		Ø100	

**Phụ lục 8**  
**BIÊN CHỈ DẪN KẾT THÚC ĐƯỜNG CAO TỐC**

a) Biển số 453a:



*Ghi chú:* a, b, c là khoảng cách căn giữa;  $k_1' = H_1'$ ;  $k_2 = H_2$ ;  $k_2' = H_2'$ ;  
L là chiều rộng biển; W là chiều cao biển.

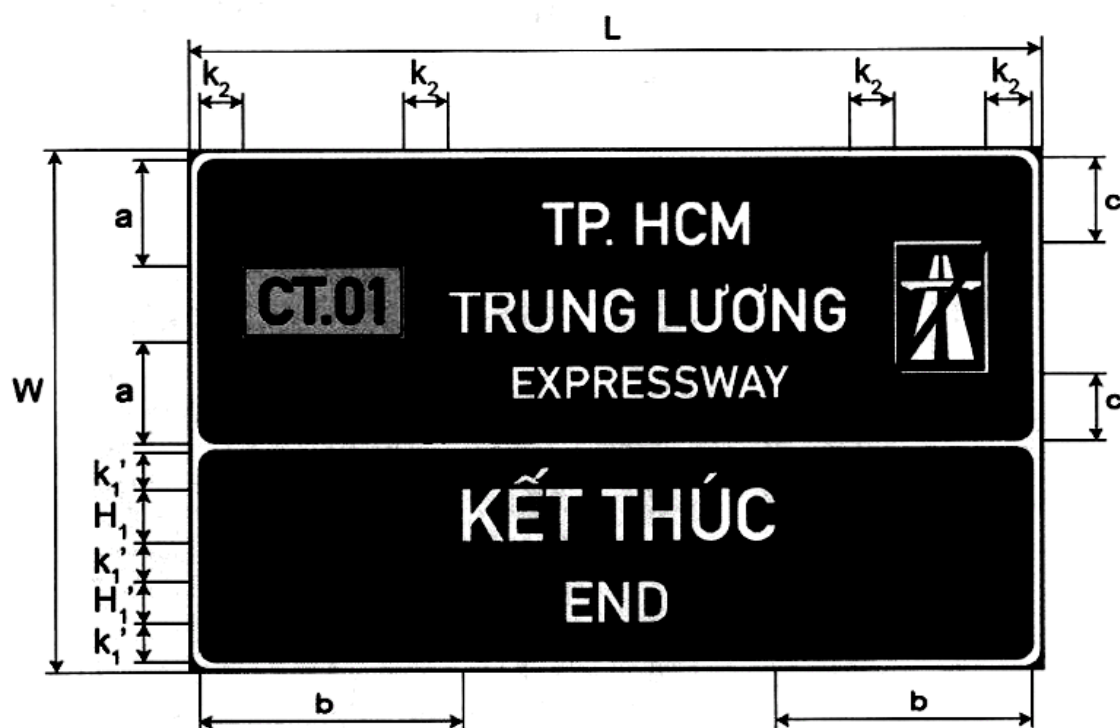
**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Chữ/Số/Khung	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2 $H_1 = 40$ $k_1' = H_1' = 30$	
Nền	Xanh lá cây		$k_2 = H_2 = 33$ $k_2' = H_2' = 25$ $h_2 = 25$	
Biểu tượng kết thúc đường cao tốc	Nền xanh lá cây, hình vẽ trắng, vạch đỏ		100 x 70	
Ký hiệu đường cao tốc	Nền vàng huỳnh quang, chữ số đen		55 x 120	



b) Biển số 453b:



Ghi chú: a, b, c là khoảng cách căn giữa;  $k_1' = H_1'$ ;  $k_2 = H_2$ ;  $k_2' = H_2'$ ;  
L là chiều rộng biển; W là chiều cao biển.

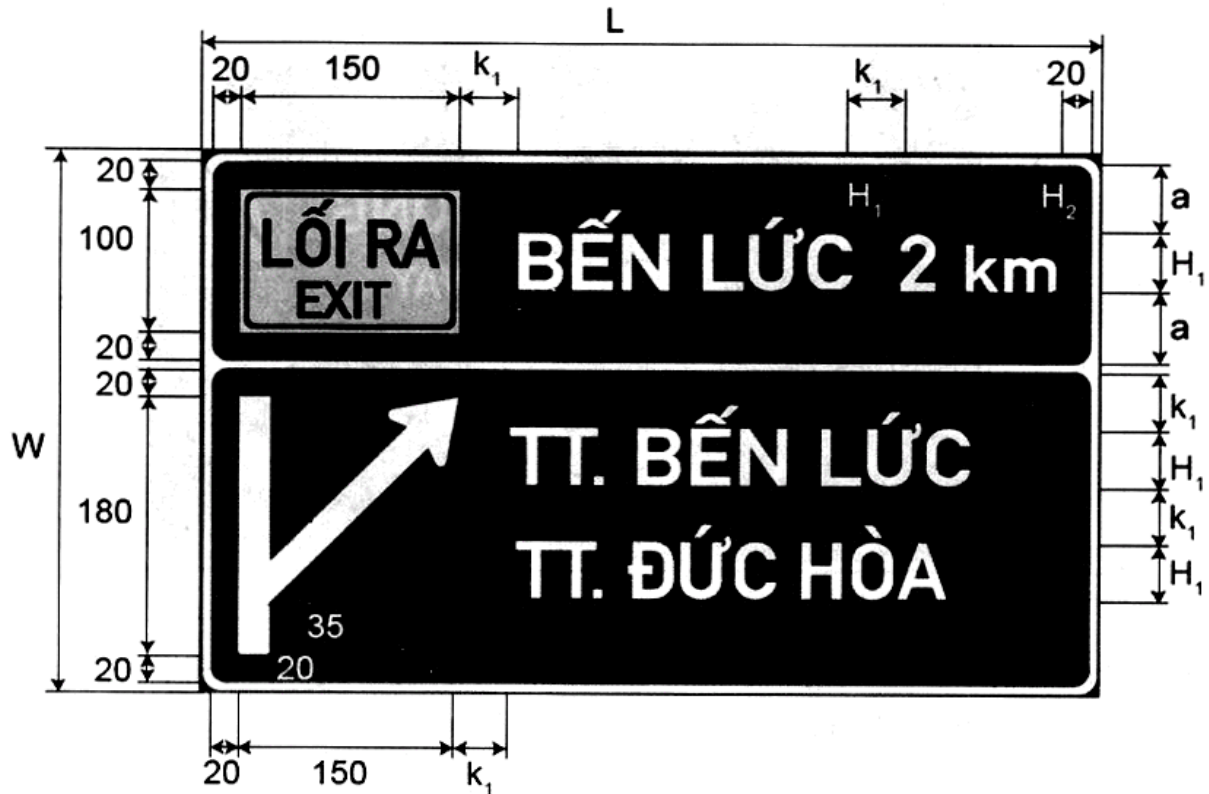
**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ Kích thước	Ghi chú
Chữ/Số/Khung	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2 $H_1 = 40$	
Nền	Xanh lá cây		$k_1' = H_1' = 30$ $k_2 = H_2 = 33$ $k_2' = H_2' = 25$	
Biểu tượng kết thúc đường cao tốc	Nền xanh lá cây, hình vẽ trắng, vạch đỏ		100 x 70	
Ký hiệu đường cao tốc	Nền vàng huỳnh quang, chữ số đen		55 x 120	

**Phụ lục 9**  
**BIỂN CHỈ DẪN KHOẢNG CÁCH ĐẾN LỐI RA PHÍA TRƯỚC**

Biển số 454



*Ghi chú:* a là khoảng cách căn giữa;  $k_1 = H_1$ ;

L là chiều rộng biển; W là chiều cao biển.

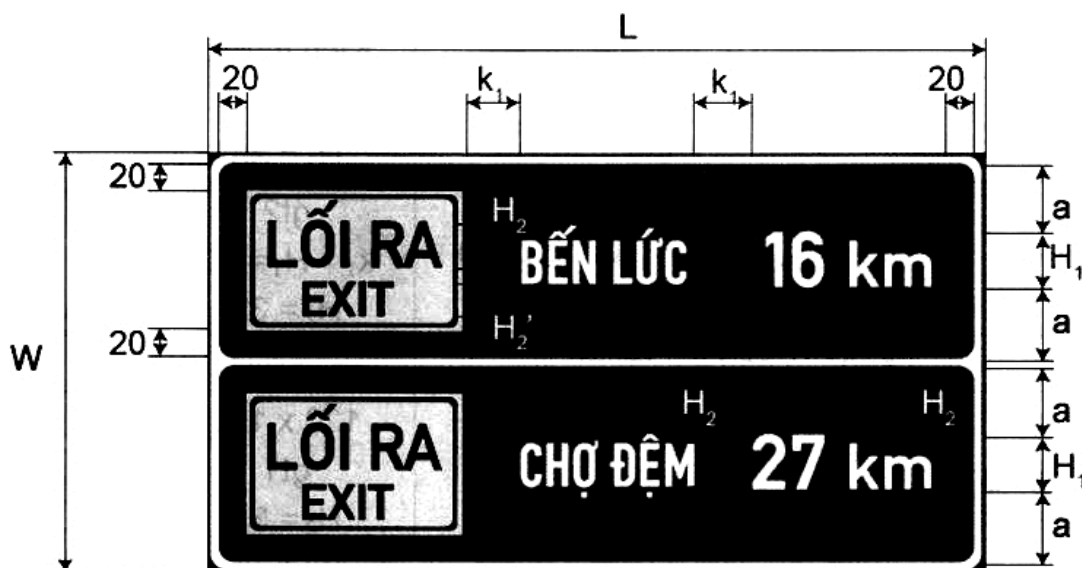
**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Chữ/Số/Khung	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2	
Nền	Xanh lá cây		$k_1 = H_1 = 40$ $H_2 = 33$	
Biểu tượng lối ra	Nền vàng huỳnh quang, chữ đen		gt1 $H_1 = 33$ $H_1' = 25$	

**Phụ lục 10**  
**BIỂN CHỈ DẪN KHOẢNG CÁCH ĐẾN CÁC LỐI RA TIẾP THEO**

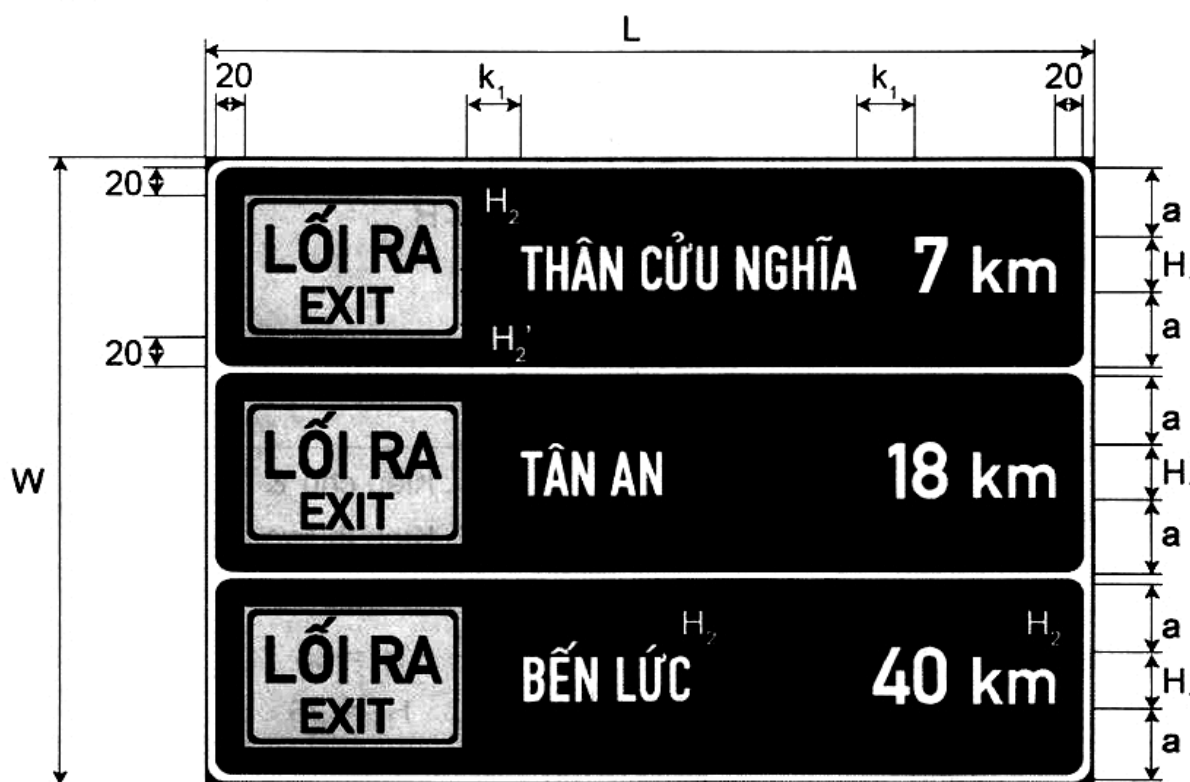
a) Biển số 455a:



Ghi chú:  $a$  là khoảng cách căn giữa;  $k_1 = H_1$ ;

$L$  là chiều rộng biển;  $W$  là chiều cao biển.

b) Biển số 455b:



Ghi chú:  $a$  là khoảng cách căn giữa;  $k_1 = H_1$ ;

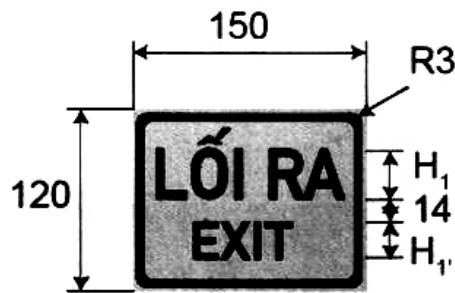
$L$  là chiều rộng biển;  $W$  là chiều cao biển.

**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Tên nút giao	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2 $H_2 = 33$	
Số km	Trắng		gt2 $k_1 = H_1 = 40$ $H_2 = 33$	
Nền	Xanh lá cây			
Biểu tượng lối ra	Nền vàng huỳnh quang, chữ đen		120 x 150 gt1 $H_2 = 33$ $H_2' = 25$	

## c) Biểu tượng lối ra

**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Đơn vị: cm

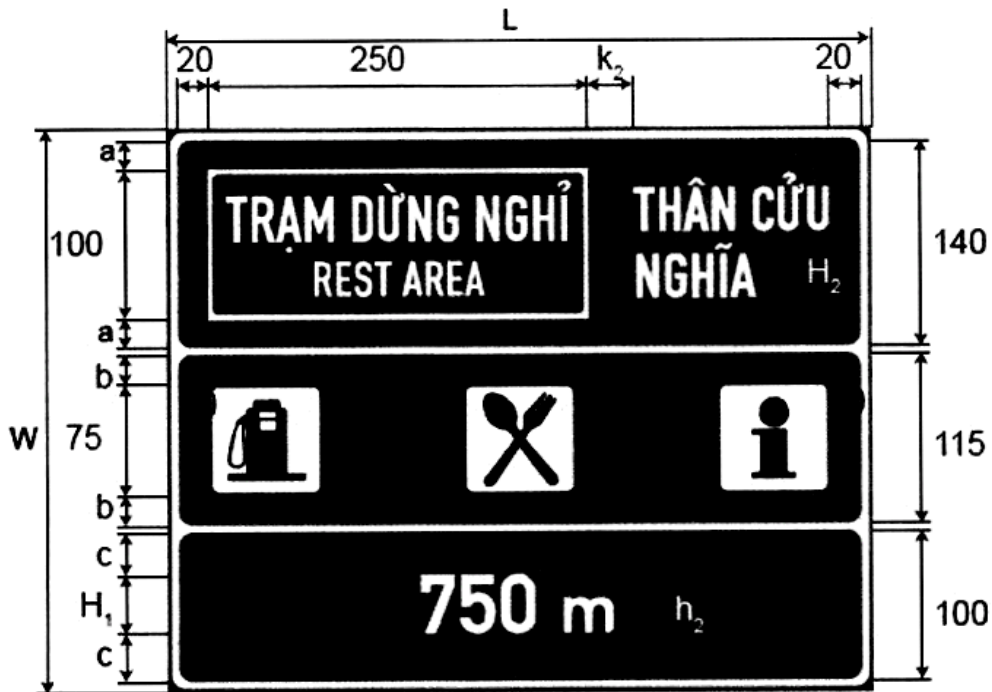
Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Nội dung	Đen	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt1 $H_1 = 33$ $H_1' = 25$	
Nền	Vàng huỳnh quang			



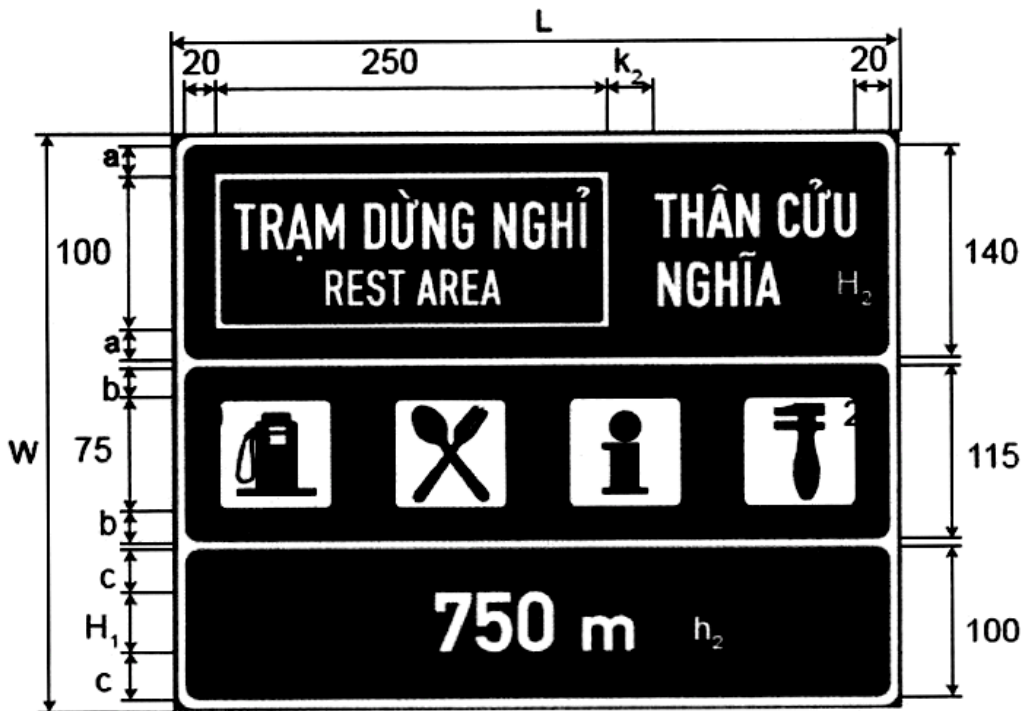
**Phụ lục 11**  
**BIỂN CHỈ DẪN TRẠM DỪNG NGHỈ**

a) Biển số 456a:

+ Biển có ba dịch vụ:



+ Biển có bốn dịch vụ:



Ghi chú: a, b, c, d, e là khoảng cách căn giữa,  $k_2 = H_2$ ;

L là chiều rộng biển; W là chiều cao biển.

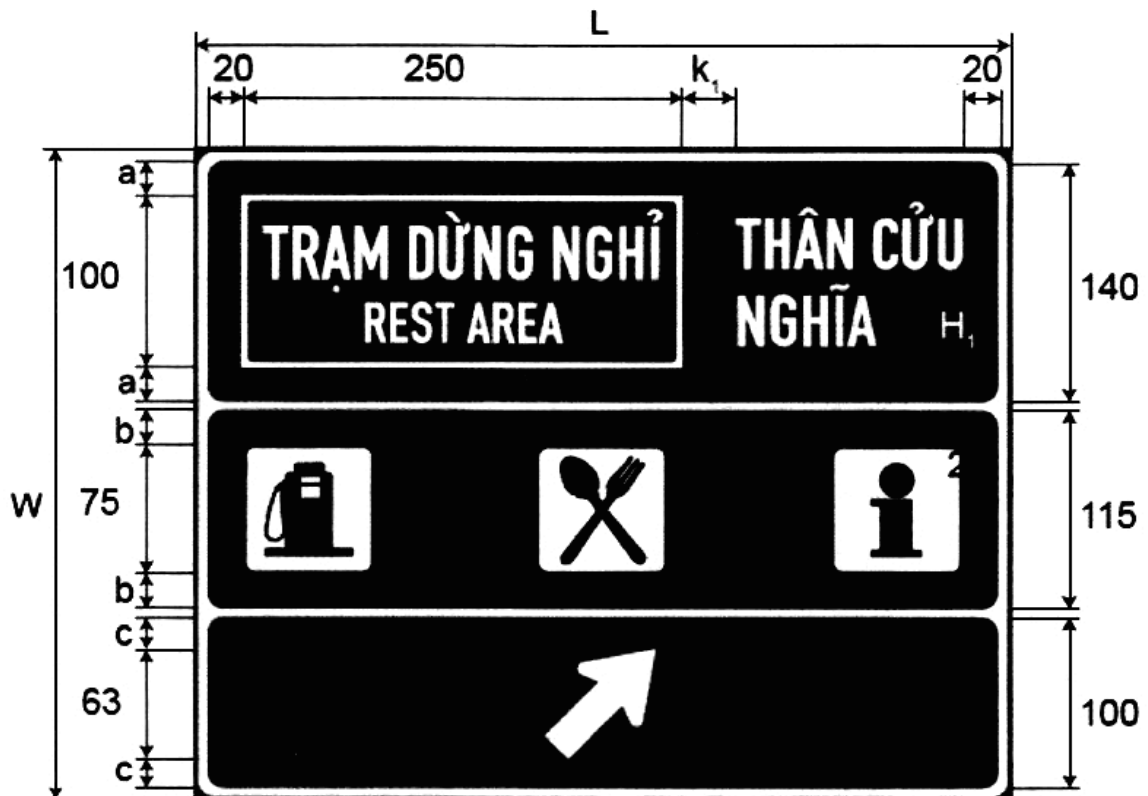
## Thông số kỹ thuật yêu cầu

Đơn vị: cm

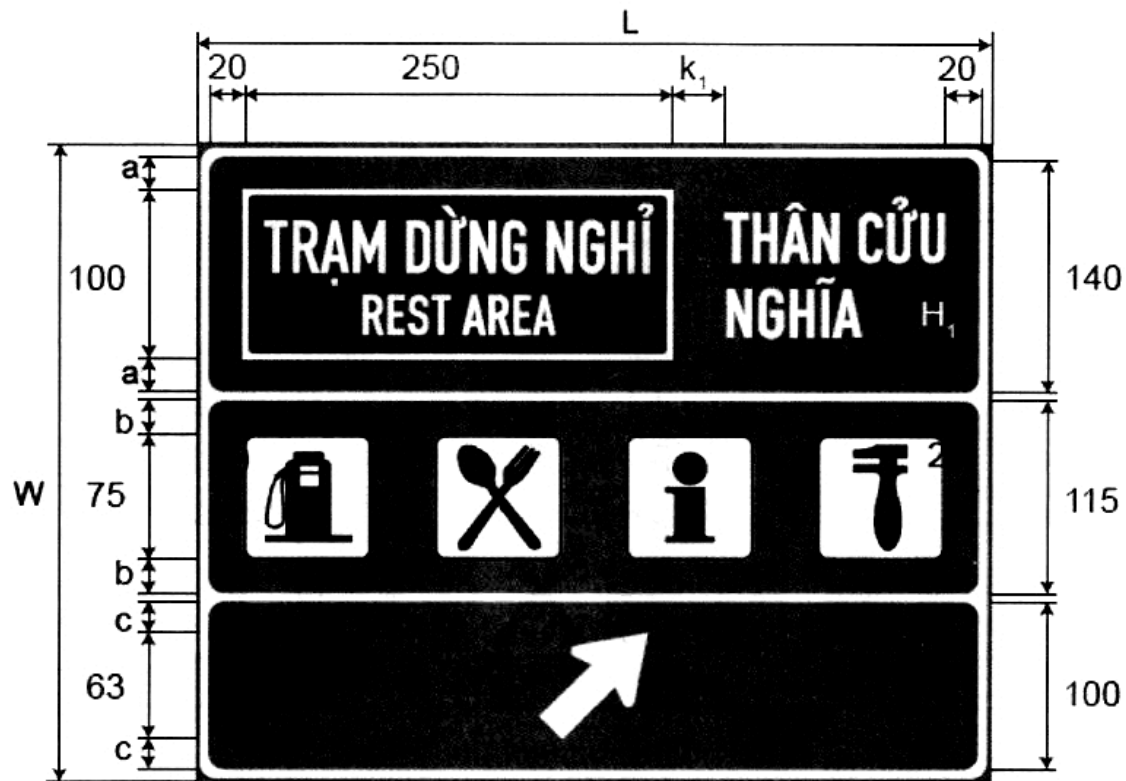
Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Tên trạm dừng nghỉ	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2 $k_2 = H_2 = 33$	
Số m	Trắng		gt2 $H_1 = 40$ $h_2 = 25$	
Nền	Xanh lá cây			
Biểu tượng dịch vụ công cộng	Nền trắng, hình vẽ đen		75 x 75	

b) Biển số 456b:

+ Biển có ba dịch vụ:



+ Biển có bốn dịch vụ:



Ghi chú: a, b, c, d, e là khoảng cách căn giữa;  $k_1 = H_1$ ;  
L là chiều rộng biển; W là chiều cao biển.

**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

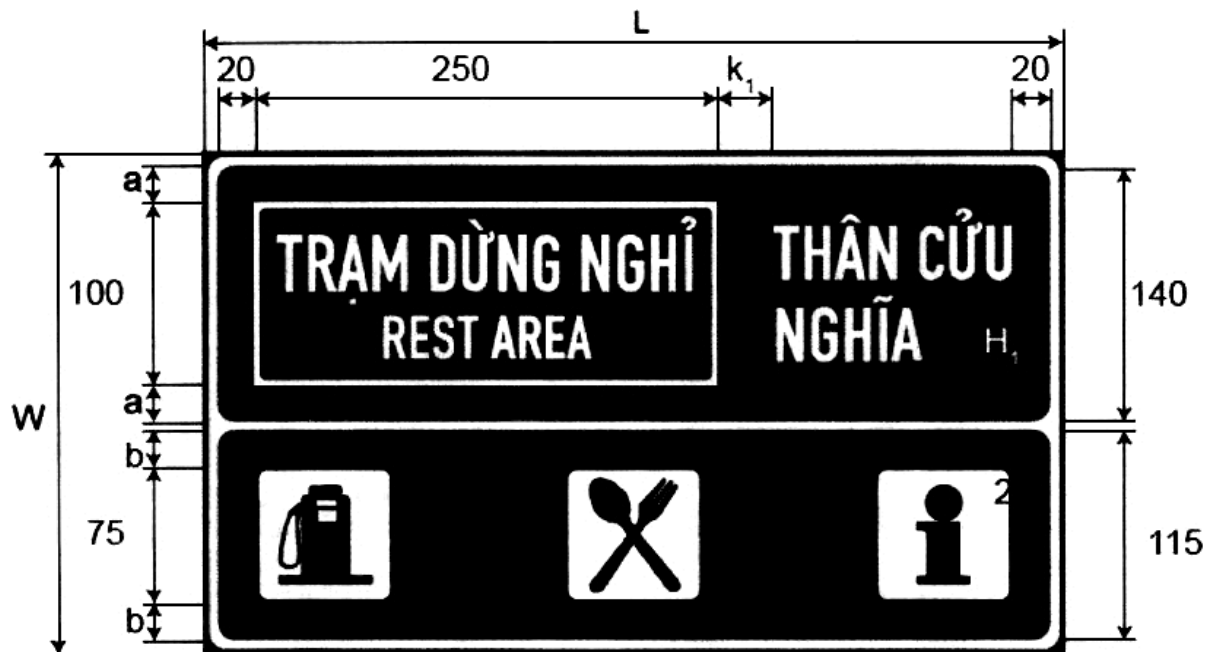
Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Tên trạm dừng nghỉ	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2 $k_1 = H_1 = 33$	
Nền	Xanh lá cây			
Biểu tượng dịch vụ công cộng	Nền trắng, hình vẽ đen		75 x 75	

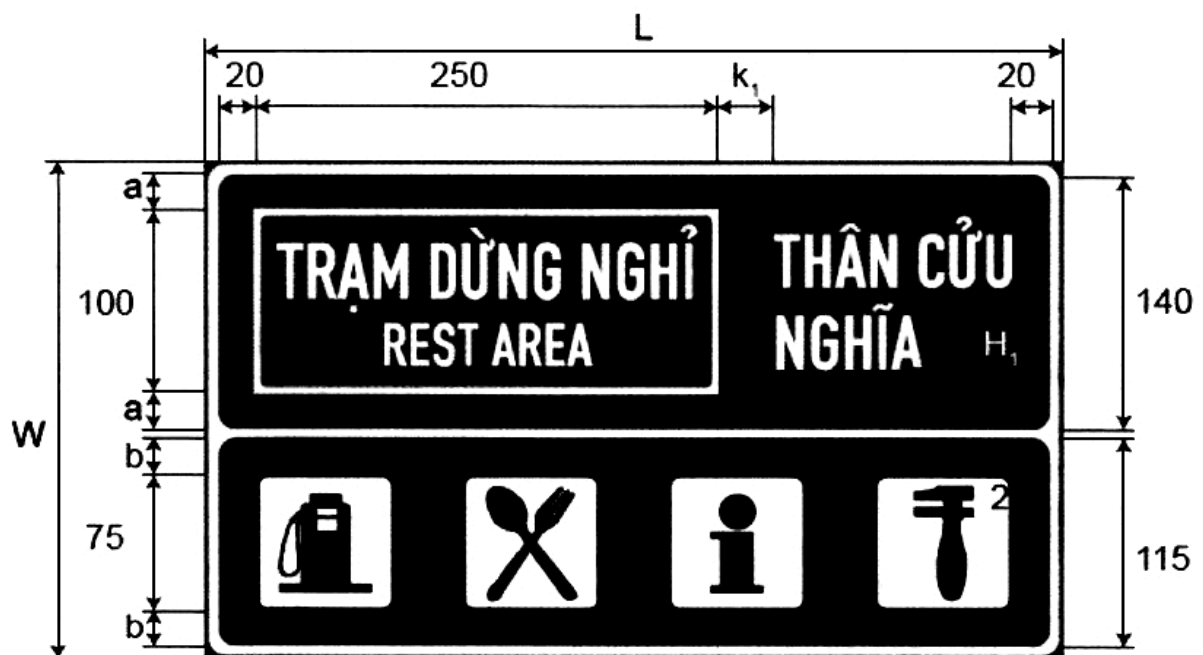
09939681

c) Biển số 456c:

+ Biển có ba dịch vụ:



+ Biển có bốn dịch vụ:



Ghi chú: a, b, c, d là khoảng cách căn giữa;  $k_1 = H_1$ ;

L là chiều rộng biển; W là chiều cao biển.



**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Tên trạm dừng nghỉ	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2 $k_1 = H_1 = 33$	
Nền	Xanh lá cây			
Biểu tượng dịch vụ công cộng	Nền trắng, hình vẽ đen		75 x 75	

d) Biểu tượng trạm dừng nghỉ:

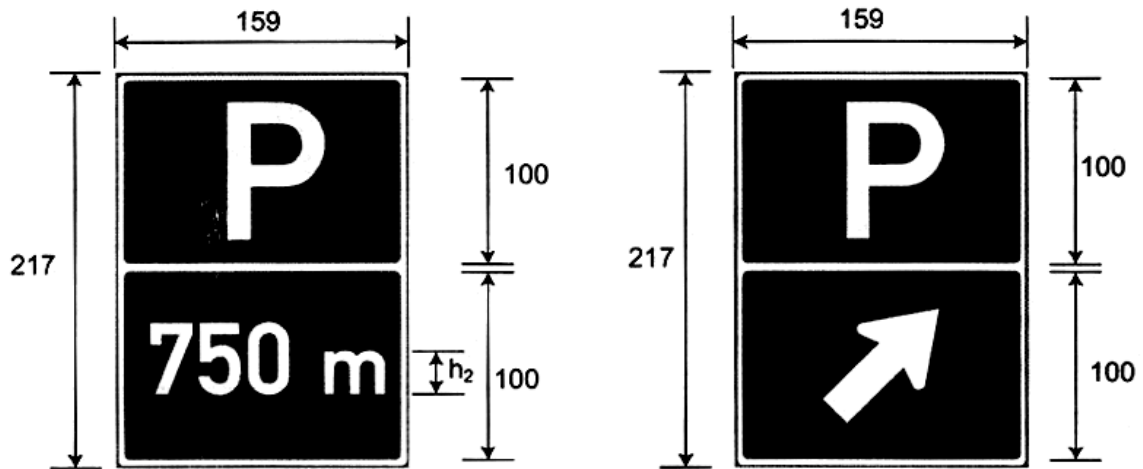


**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Nội dung	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt1 $H_1 = 33$ $H_1' = 25$	
Nền	Xanh lam			

**Phụ lục 12**  
**BIỂN CHỈ DẪN NƠI ĐỖ XE TRONG TRẠM DỪNG NGHỈ**



a) Biển số 457a

b) Biển số 457b

**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Đơn vị: cm

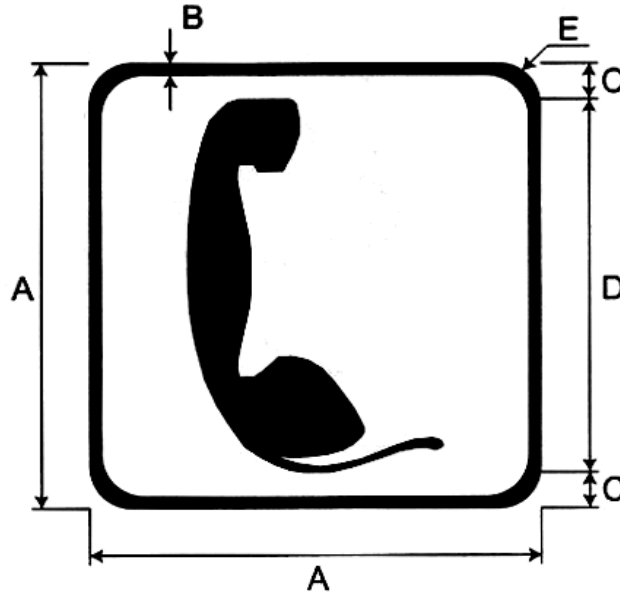
Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
P	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2	
Số/Chữ m	Trắng		gt2 H <sub>1</sub> = 40 h <sub>2</sub> = 25	
Nền	Xanh lá cây			
Mũi tên	Trắng			

**Phụ lục 13**  
**BIỂU TƯỢNG DỊCH VỤ CÔNG CỘNG**

1. Điện thoại:

Đơn vị: cm

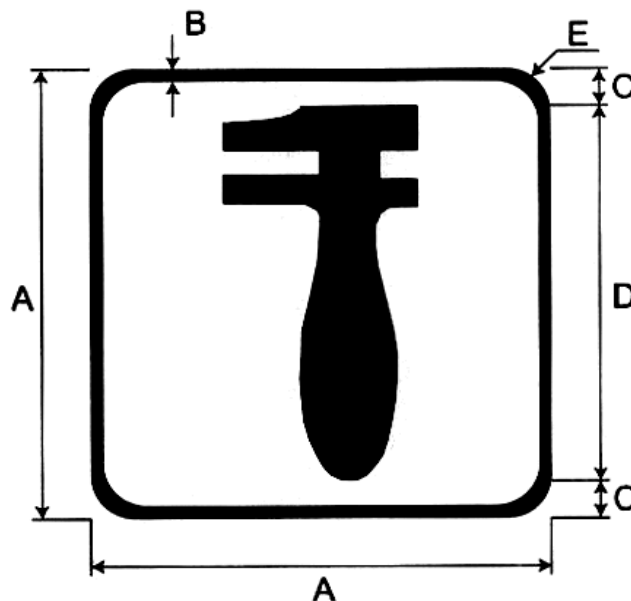
Kích thước	A	B	C	D	E
Loại B	60,0	1,5	5,0	50,0	5,0
Loại A	75,0	2,0	6,2	62,6	5,0



2. Trạm sửa chữa:

Đơn vị: cm

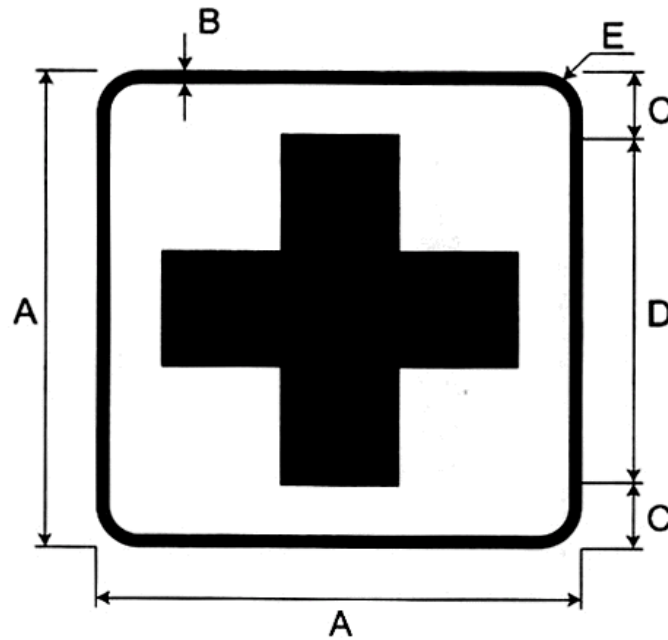
Kích thước	A	B	C	D	E
Loại B	60,0	1,5	5,0	50,0	5,0
Loại A	75,0	2,0	6,2	62,6	5,0



## 3. Cấp cứu:

Đơn vị: cm

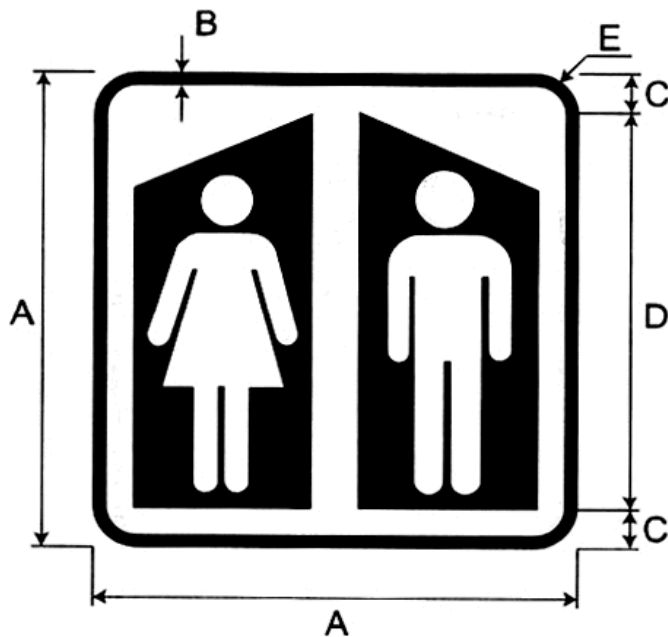
Kích thước	A	B	C	D	E
Loại B	60,0	1,5	5,0	50,0	5,0
Loại A	75,0	2,0	13,2	52,6	5,0



## 4. Nhà vệ sinh:

Đơn vị: cm

Kích thước	A	B	C	D	E
Loại B	60,0	1,5	5,0	50,0	5,0
Loại A	75,0	2,0	6,2	62,6	5,0

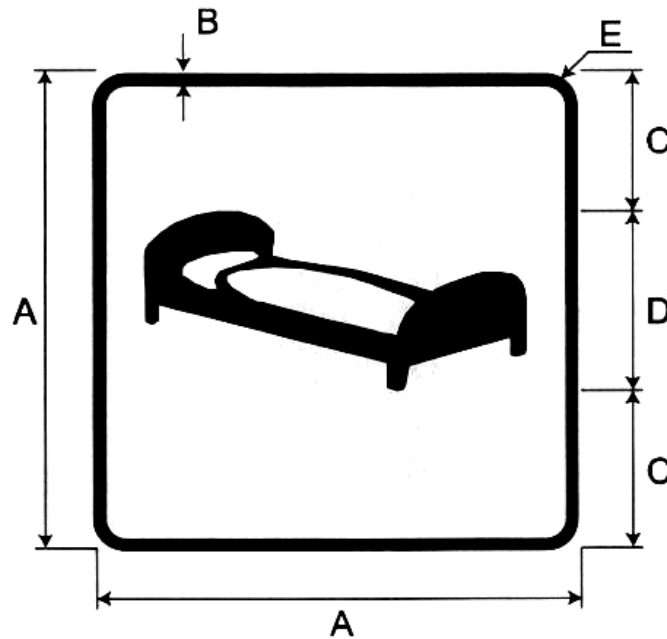




5. Nhà nghỉ:

Đơn vị: cm

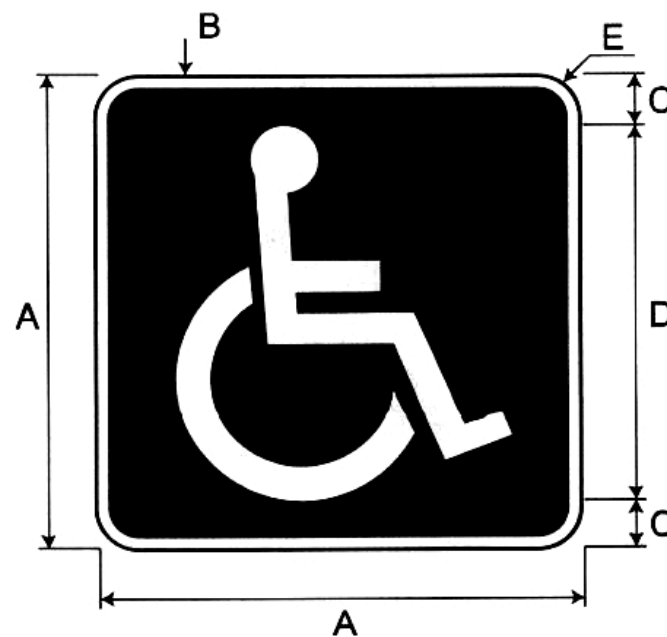
Kích thước	A	B	C	D	E
Loại B	60,0	1,5	18,7	22,6	5,0
Loại A	75,0	2,0	22,0	31,0	5,0



6. Phục vụ người khuyết tật:

Đơn vị: cm

Kích thước	A	B	C	D	E
Loại B	60,0	1,5	6,0	48,0	5,0
Loại A	75,0	2,0	7,8	59,4	5,0

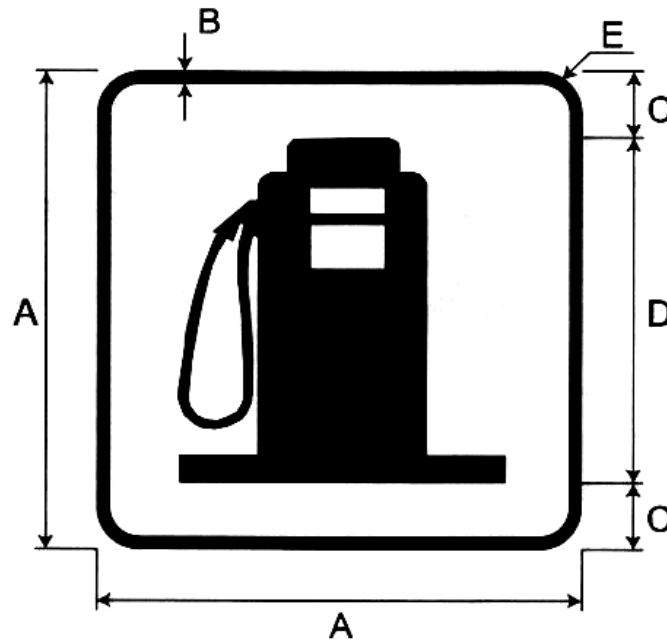


09939681

## 7. Xăng dầu:

Đơn vị: cm

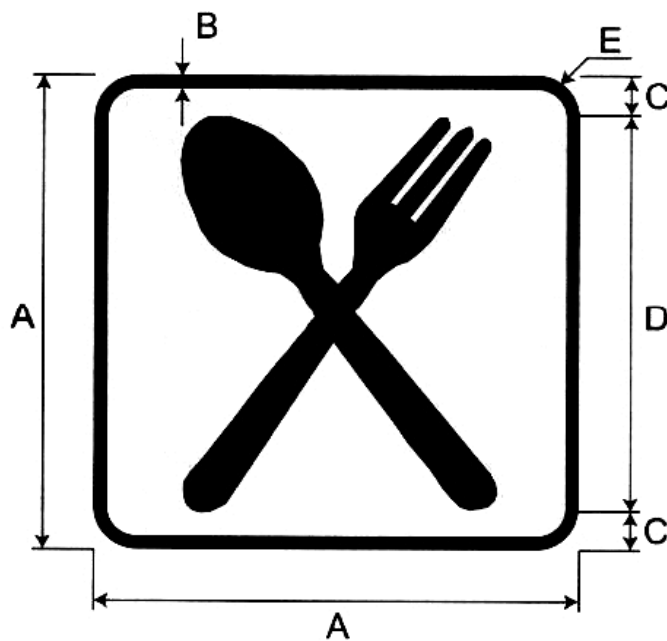
Kích thước	A	B	C	D	E
Loại B	60,0	1,5	7,5	45,0	5,0
Loại A	75,0	2,0	10,0	55,0	5,0



## 8. Ăn uống:

Đơn vị: cm

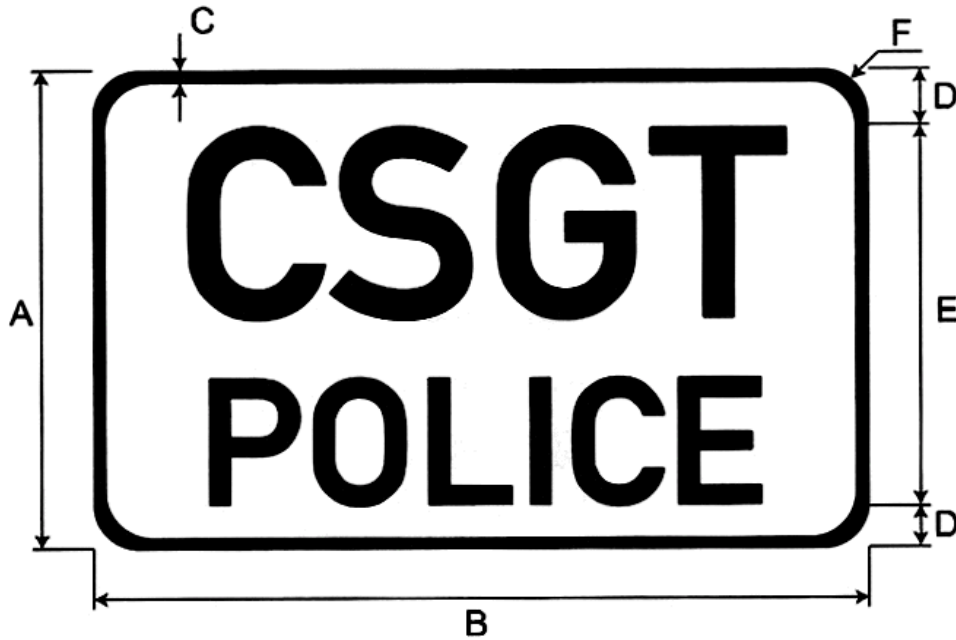
Kích thước	A	B	C	D	E
Loại B	60,0	1,5	7,5	45,0	5,0
Loại A	75,0	2,0	6,2	62,6	5,0



9. Cảnh sát giao thông:

Đơn vị: cm

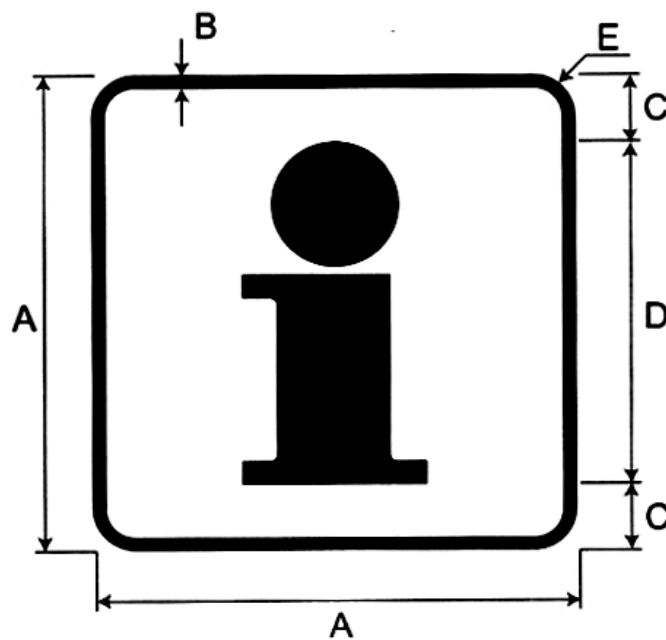
Kích thước	A	B	C	D	E	F
Loại B	60,0	96,0	2,5	6,5	47,0	5,0
Loại A	75,0	120,0	5,0	7,7	59,6	5,0



10. Nơi cung cấp thông tin:

Đơn vị: cm

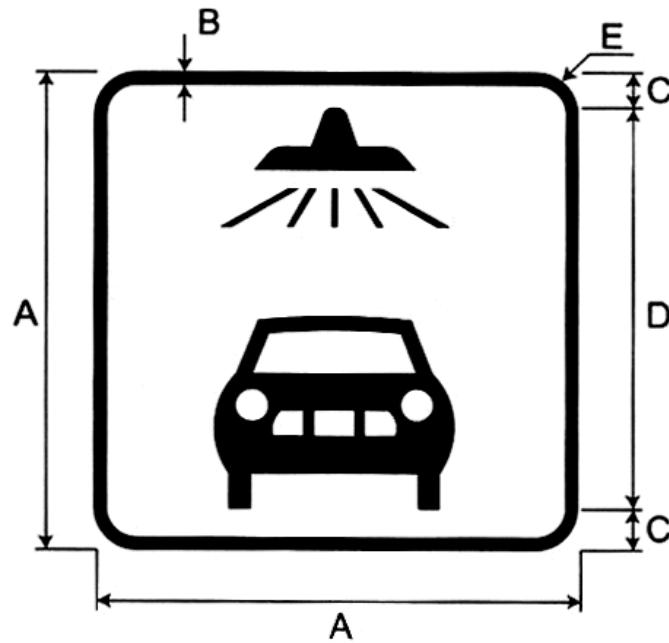
Kích thước	A	B	C	D	E
Loại B	60,0	1,5	7,5	45,0	5,0
Loại A	75,0	2,0	10,0	55,0	5,0



## 11. Nơi rửa xe:

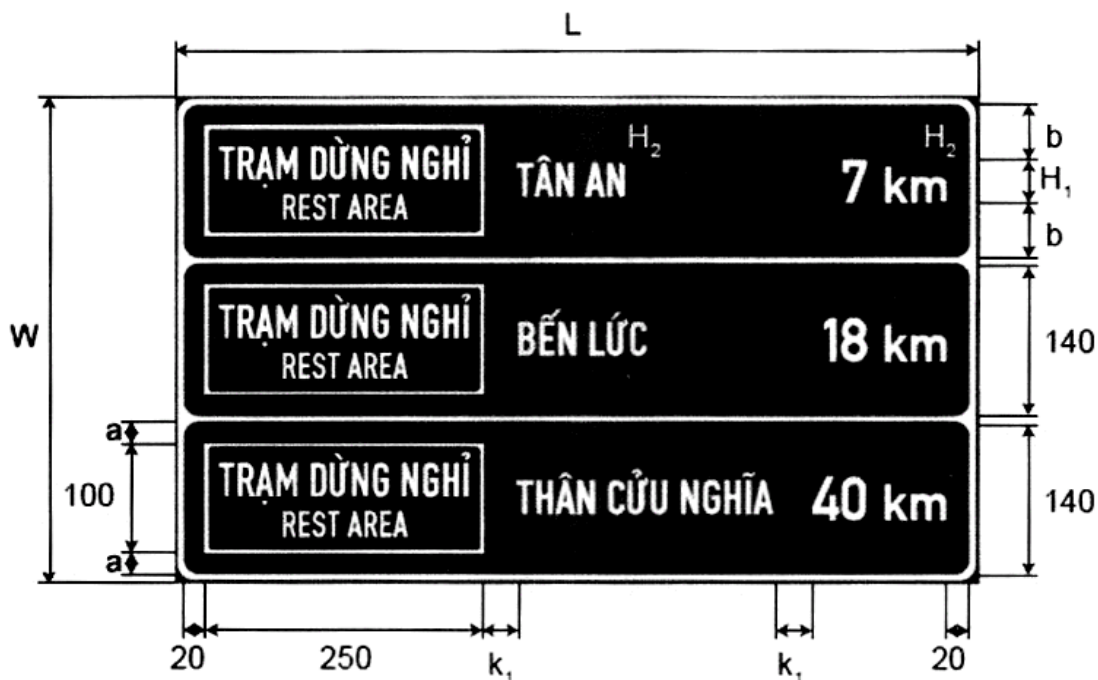
Đơn vị: cm

Kích thước	A	B	C	D	E
Loại B	60,0	1,5	3,0	54,0	5,0
Loại A	75,0	2,0	5,5	64,0	5,0





**Phụ lục 14**  
**BIÊN CHỈ DẪN KHOẢNG CÁCH ĐẾN CÁC TRẠM DỪNG NGHỈ TIẾP THEO**  
Biển số 458



*Ghi chú:* a, b là khoảng cách căn giữa;  $k_1 = H_1$ ;

L là chiều rộng biển; W là chiều cao biển.

**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

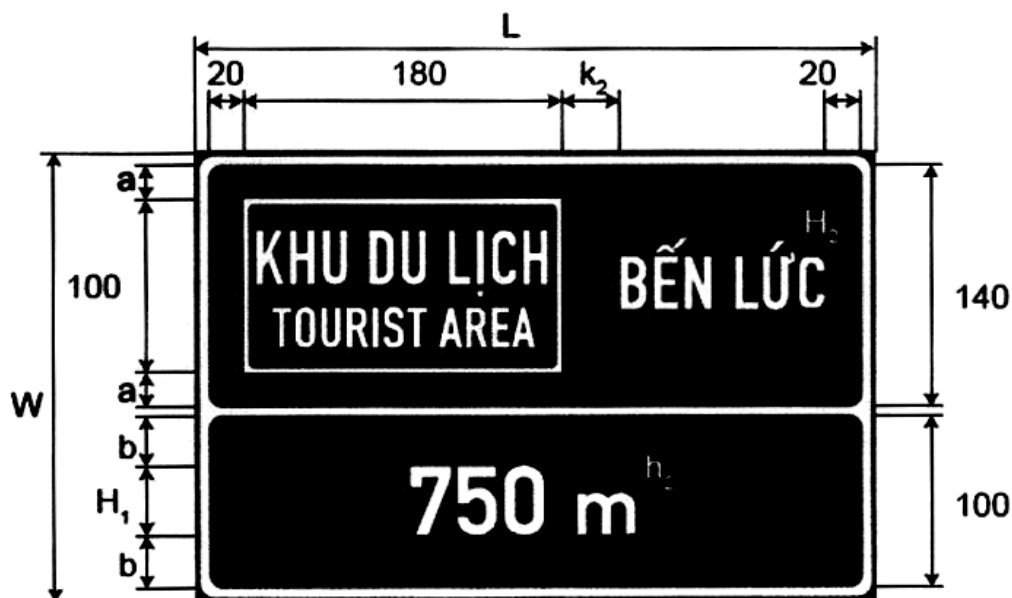
Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Tên trạm dừng nghỉ	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2 $H_2 = 33$	
Số km	Trắng		gt2 $k_1 = H_1 = 40$ $H_2 = 33$	
Nền	Xanh lá cây			
Biểu tượng trạm dừng nghỉ	Nền xanh lam, chữ trắng		100 x 250	

09939681

**Phụ lục 15**  
**BIÊN CHỈ DẪN KHU THAM QUAN, DU LỊCH**

a) Biển số 459a:



*Ghi chú:* a, b là khoảng cách căn giữa;  $k_2 = H_2$ ;

L là chiều rộng biển; W là chiều cao biển.

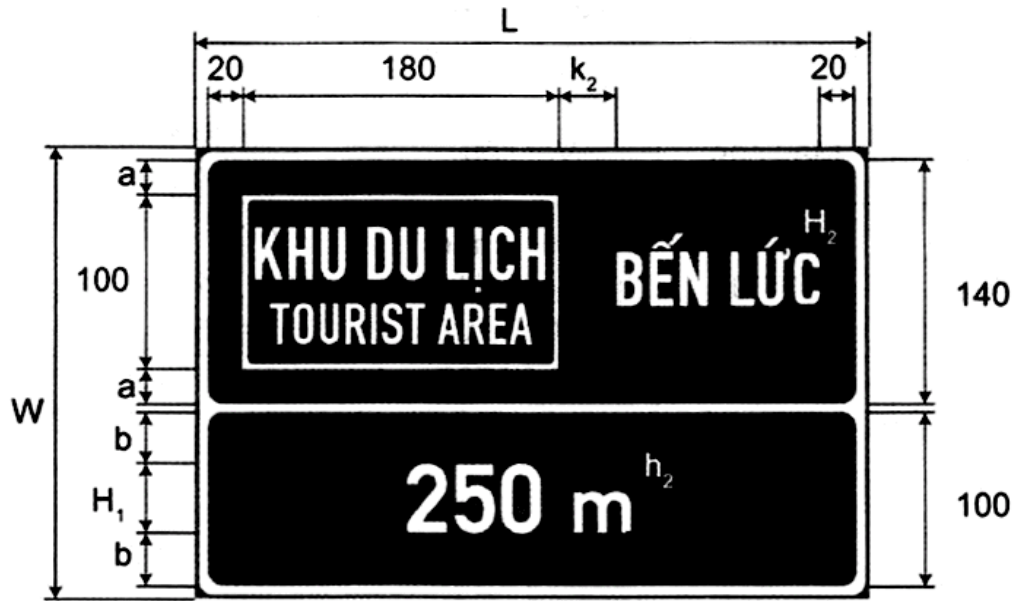
**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Tên khu du lịch	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2 $k_2 = H_2 = 40$	
Số m	Trắng		gt2 $H_1 = 40$ $h_2 = 25$	
Nền	Xanh lá cây			
Biểu tượng khu du lịch	Nền xanh lam, chữ trắng		100 x 180	

09939681

b) Biển số 459b:



Ghi chú: a, b là khoảng cách căn giữa;  $k_1 = H_1$ ;  
L là chiều rộng biển; W là chiều cao biển.

**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Tên khu du lịch	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2 $k_1 = H_1 = 40$	
Nền	Xanh lá cây			
Biểu tượng khu du lịch	Nền xanh lam, chữ trắng		100 x 180	
Mũi tên	Trắng			

d) Biểu tượng khu du lịch:



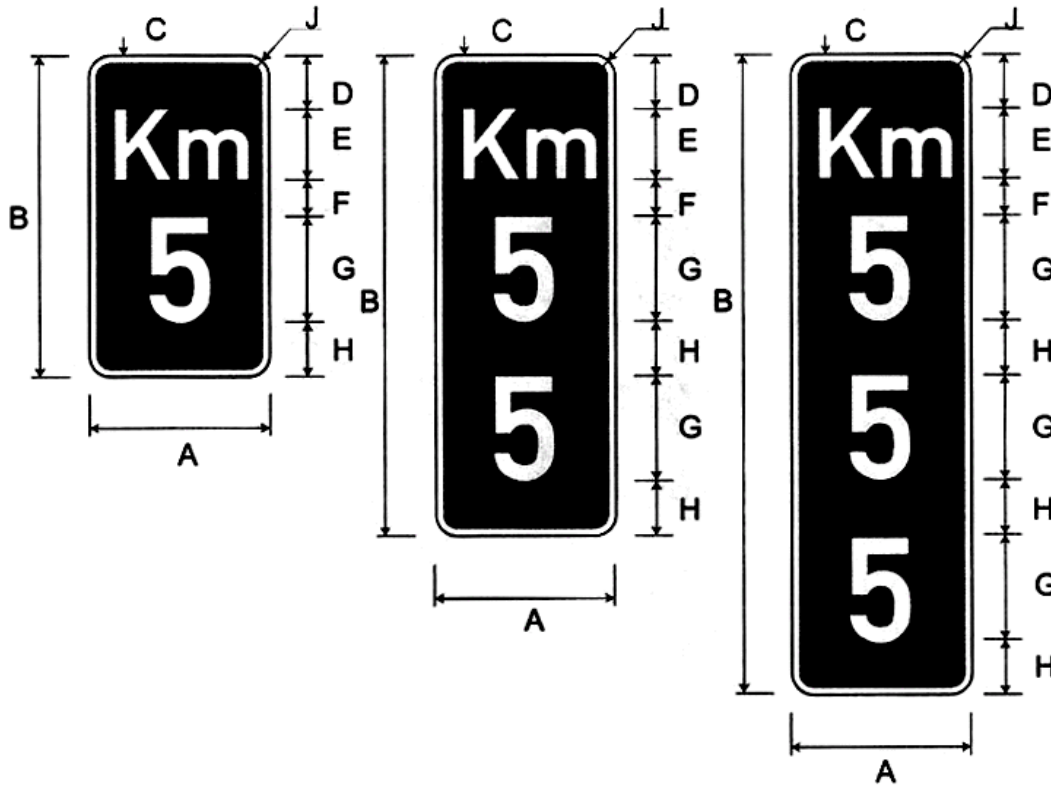
## Thông số kỹ thuật yêu cầu

Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Nội dung	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt1 $H_1 = 33$ $H_1' = 25$	
Nền	Xanh lam			



**Phụ lục 16**  
**BIÊN CHỈ DẪN CỘT LÝ TRÌNH KILOMÉT**



a) Biển số 460a

a) Biển số 460b

c) Biển số 460c

**Thông số kỹ thuật yêu cầu của Biển số 460a**

Đơn vị: cm

Kích thước	A	B	C	D	E	F	G	H	J
Loại B	25,0	45,0	1,0	6,5	10,0	6,5	15,0	7,0	4,0
Loại A	30,0	60,0	1,2	9,0	10,0	7,0	25,0	9,0	4,0
Chữ/Số	gt2								

**Thông số kỹ thuật yêu cầu của Biển số 460b**

Đơn vị: cm

Kích thước	A	B	C	D	E	F	G	H	J
Loại B	25,0	67,5	1,0	6,5	10,0	7,0	15,0	7,0	4,0
Loại A	30,0	90,0	1,0	7,5	12,5	6,0	25,0	7,0	4,0
Chữ/Số	gt2								

**Thông số kỹ thuật yêu cầu của Biển số 460c**

Đơn vị: cm

Kích thước	A	B	C	D	E	F	G	H	J
Loại B	25,0	90,0	1,0	6,5	10,0	7,5	15,0	7,0	4,0
Loại A	30,0	120,0	1,0	7,5	12,5	6,1	25,0	6,3	4,0
Chữ/Số	gt2								

09939681

**Phụ lục 17**  
**BIỂN CHỈ DẪN KHU DỊCH VỤ CÔNG CỘNG VÀ GIẢI TRÍ**

a) Biển số 461a:



*Ghi chú:* a là khoảng cách căn giữa;  $u = 0,5 \times H_1$ ;  $k_2 = H_2$ ;  
L là chiều rộng biển; W là chiều cao biển.

**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Chữ	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2 $H_1 = 40$ $k_2 = H_2 = 33$ $h_2 = 25$	
Nền	Xanh lá cây			
Biểu tượng	Nền trắng, hình vẽ đen		75 x 75	

b) Biển số 461b:



Ghi chú: a là khoảng cách căn giữa;  $u = 0,5 \times H_1$ ;  $k_1 = H_1$ ;  
L là chiều rộng biển; W là chiều cao biển.

**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Chữ	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2 $k_1 = H_1 = 33$	
Nền	Xanh lá cây			
Biểu tượng	Nền trắng, hình vẽ đen		75 x 75	
Mũi tên	Trắng			

c) Biển số 461c:



d) Biển số 461d:



*Ghi chú:* a là khoảng cách căn giữa;  $k_1 = H_1$ ;

L là chiều rộng biển; W là chiều cao biển.

### Thông số kỹ thuật yêu cầu

Đơn vị: cm

Hạng mục		Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Chữ		Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2 $k_1 = H_1 = 33$	
Nền	Biển số 461c	Xanh lá cây			
	Biển số 461d	Nâu			
Biểu tượng		Nền trắng, hình vẽ đen		75 x 75	

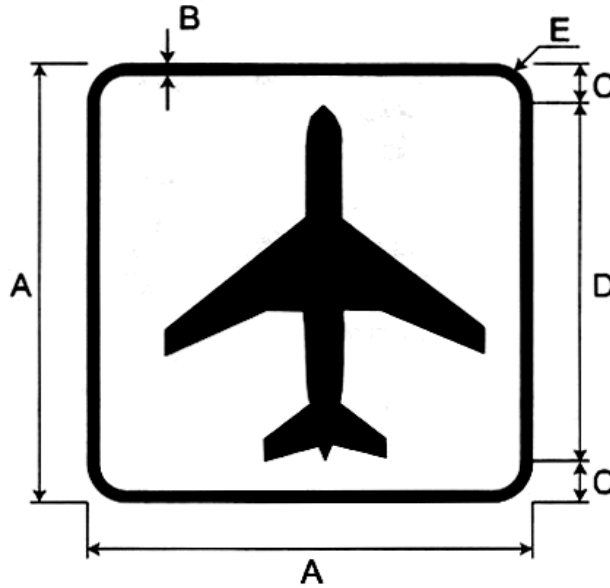


**Phụ lục 18**  
**BIỂU TƯỢNG KHU CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ CÔNG CỘNG VÀ GIẢI TRÍ**

**1. Sân bay:**

Đơn vị: cm

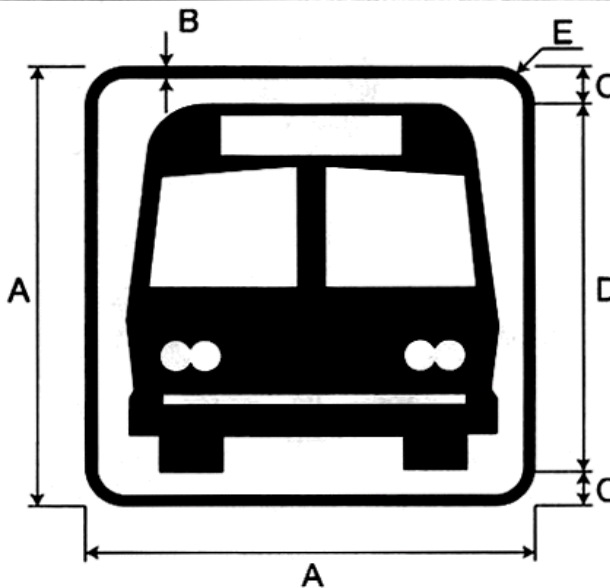
Kích thước	A	B	C	D	E
Loại B	60,0	1,5	5,0	50,0	5,0
Loại A	75,0	2,0	6,2	62,6	5,0



**2. Bến xe khách:**

Đơn vị: cm

Kích thước	A	B	C	D	E
Loại B	60,0	1,5	5,0	50,0	5,0
Loại A	75,0	2,0	6,2	62,6	5,0

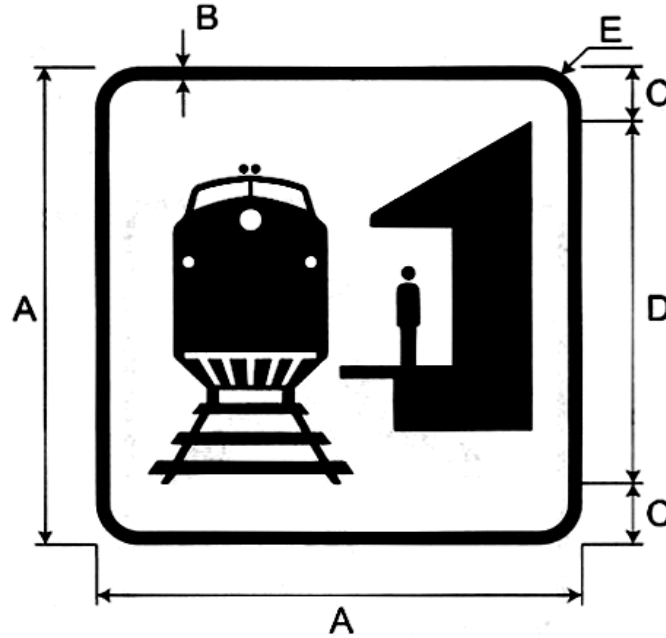


09939681

## 3. Bến tàu:

Đơn vị: cm

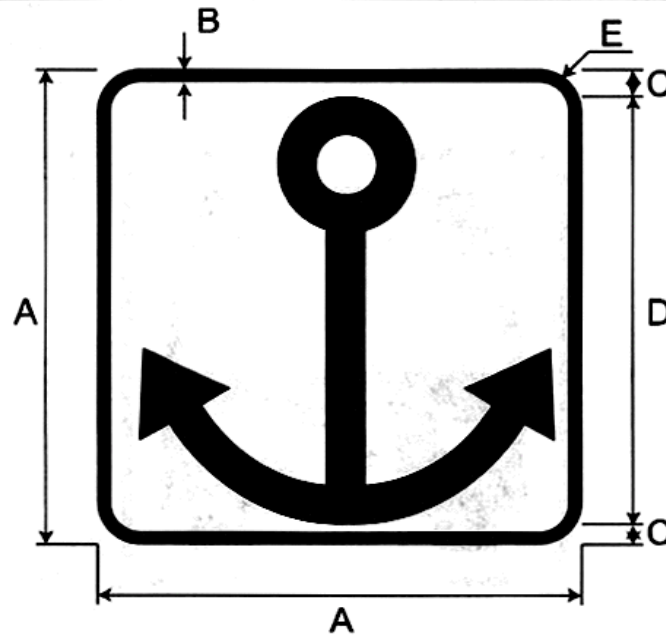
Kích thước	A	B	C	D	E
Loại B	60,0	1,5	5,0	50,0	5,0
Loại A	75,0	2,0	6,2	62,6	5,0



## 4. Bến tàu thủy:

Đơn vị: cm

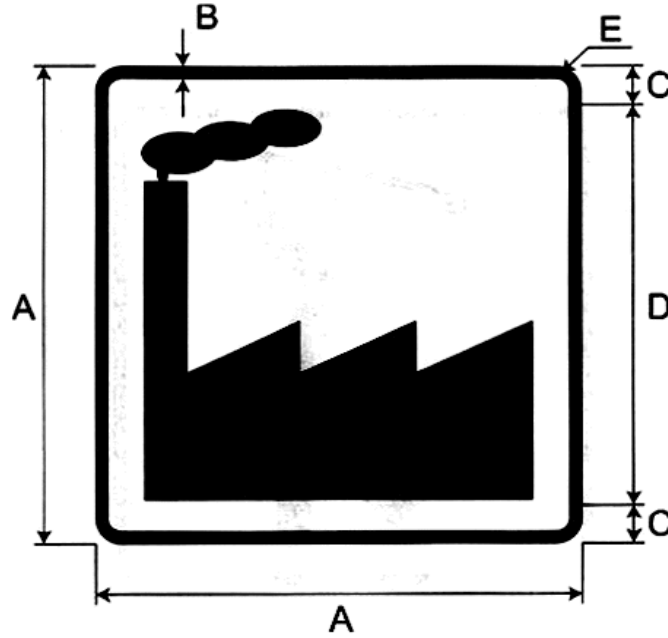
Kích thước	A	B	C	D	E
Loại B	60,0	1,5	5,0	50,0	5,0
Loại A	75,0	2,0	6,2	62,6	5,0



5. Khu công nghiệp:

Đơn vị: cm

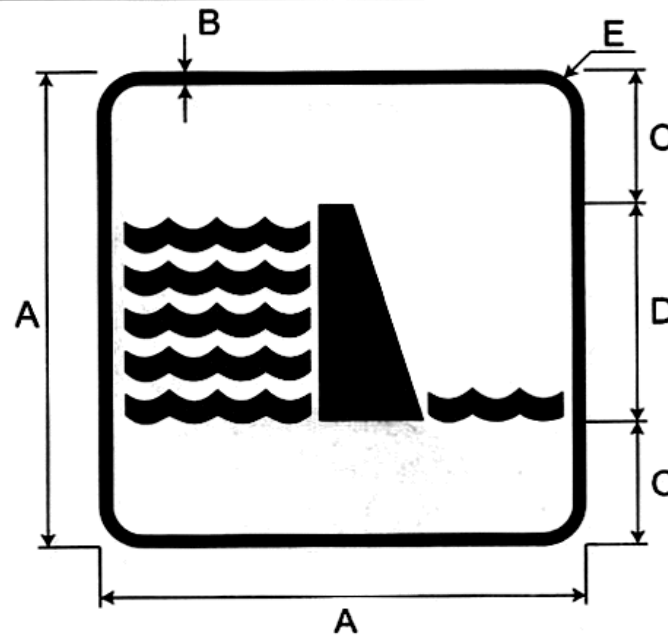
Kích thước	A	B	C	D	E
Loại B	60,0	1,5	5,0	50,0	5,0
Loại A	75,0	2,0	6,2	62,6	5,0



6. Đập thủy điện:

Đơn vị: cm

Kích thước	A	B	C	D	E
Loại B	60,0	1,5	16,2	27,6	5,0
Loại A	75,0	2,0	20,0	35,0	5,0

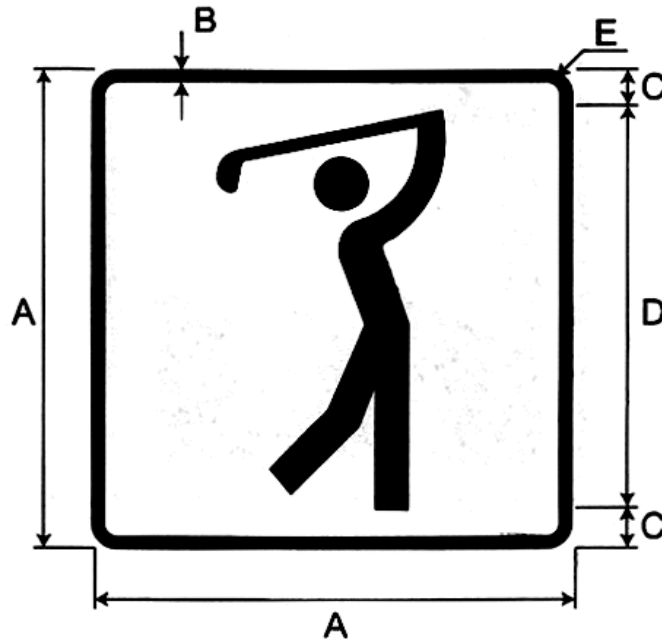


09939681

7. Sân gôn:

Đơn vị: cm

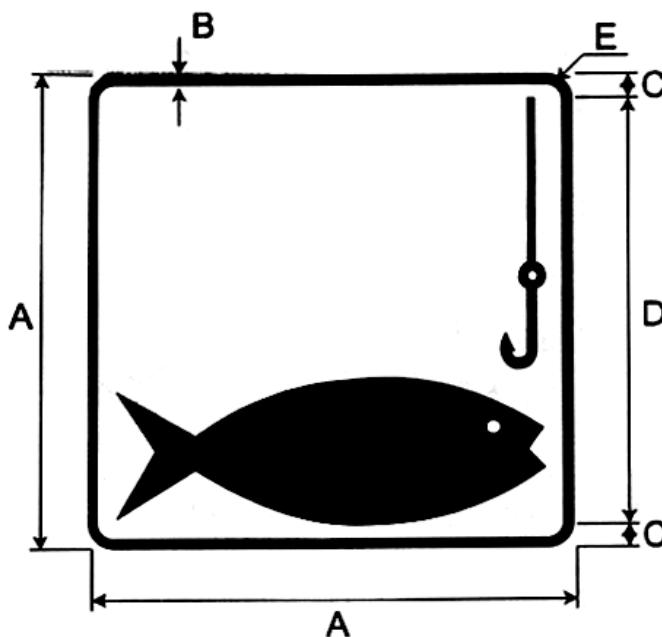
Kích thước	A	B	C	D	E
Loại B	60,0	1,5	5,0	50,0	5,0
Loại A	75,0	2,0	6,0	63,0	5,0



8. Khu câu cá:

Đơn vị: cm

Kích thước	A	B	C	D	E
Loại B	60,0	1,5	3,0	54,0	5,0
Loại A	75,0	2,0	4,0	67,0	5,0

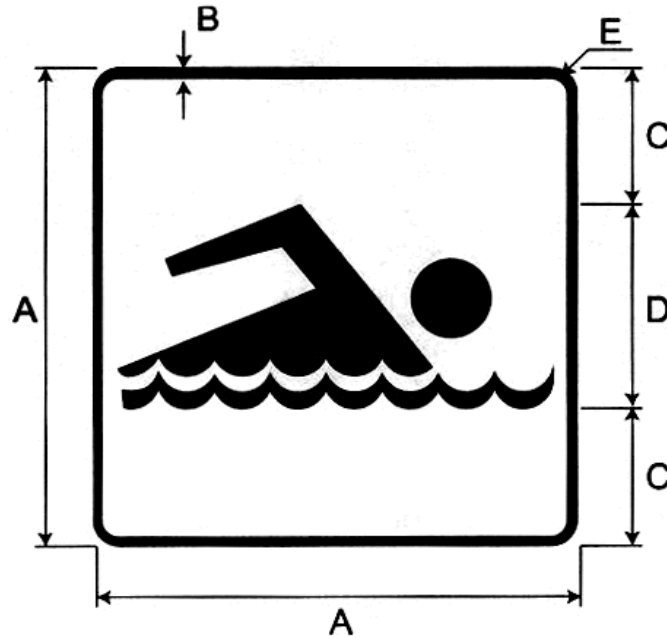




9. Bãi tắm biển, khu bơi lội:

Đơn vị: cm

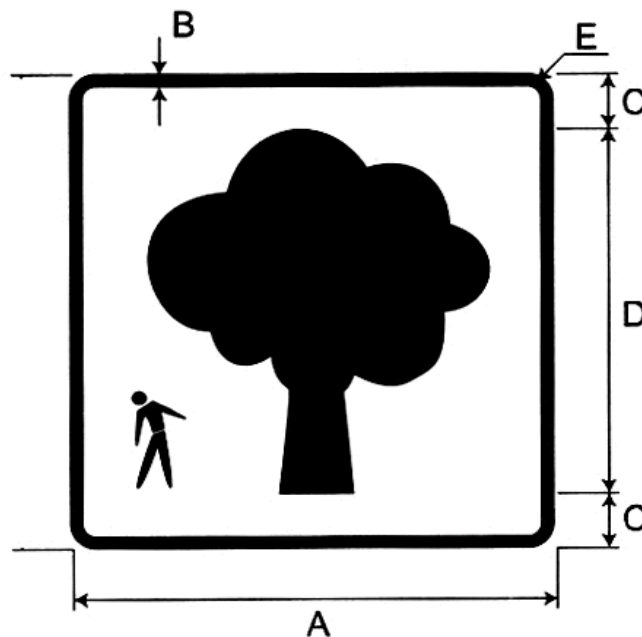
Kích thước	A	B	C	D	E
Loại B	60,0	1,5	17,5	25,0	5,0
Loại A	75,0	2,0	21,5	32,0	50



10. Rừng sinh thái:

Đơn vị: cm

Kích thước	A	B	C	D	E
Loại B	60,0	1,5	7,0	46,0	5,0
Loại A	75,0	2,0	8,5	58,0	5,0



**Phụ lục 19**  
**BIỂN CHỈ DẪN TẦN SỐ TRÊN SÓNG RADIO**

Biển số 462



*Ghi chú:*  $k_1 = H_1$ ;  $k_2' = H_2'$ ; L là chiều rộng biển; W là chiều cao biển.

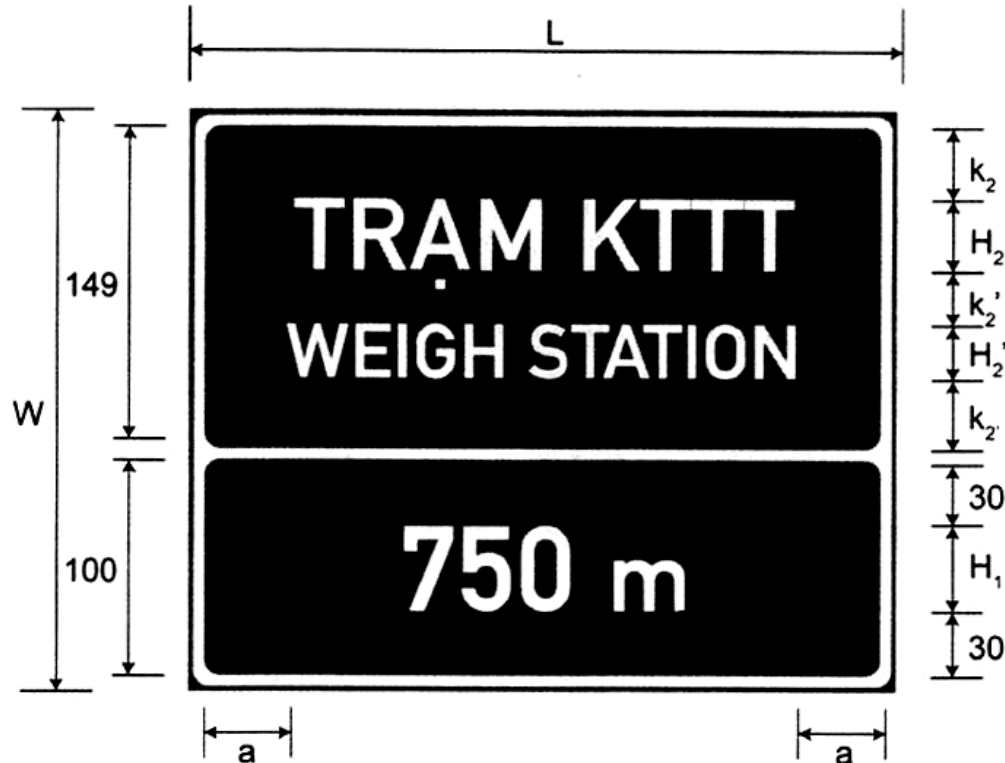
**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Chữ	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2 $k_1 = H_1 = 40$ $H_2 = 33$ $k_2' = H_2' = 25$	
Nền	Xanh lá cây			

**Phụ lục 20**  
**BIỂN CHỈ DẪN TRẠM KIỂM TRA TẢI TRỌNG XE**

1. Biển số 463a:



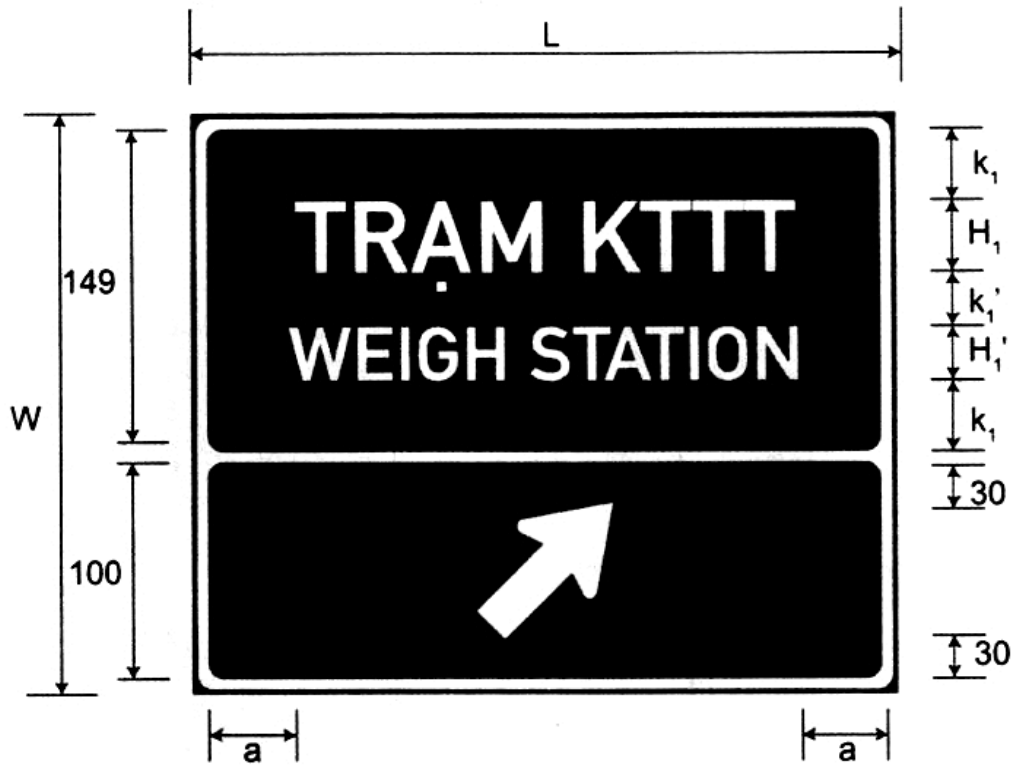
Ghi chú:  $k_2 = H_2$ ;  $k_2' = H_2'$ ; L là chiều rộng biển; W là chiều cao biển.

**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Chữ	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2 $H_1 = 40$ $k_2 = H_2 = 33$ $k_2' = H_2' = 25$ $h_2 = 25$	
Nền	Xanh lá cây			

## 2. Biển số 463b



Ghi chú:  $k_1 = H_1$ ;  $k_1' = H_1'$ ; L là chiều rộng biển; W là chiều cao biển.

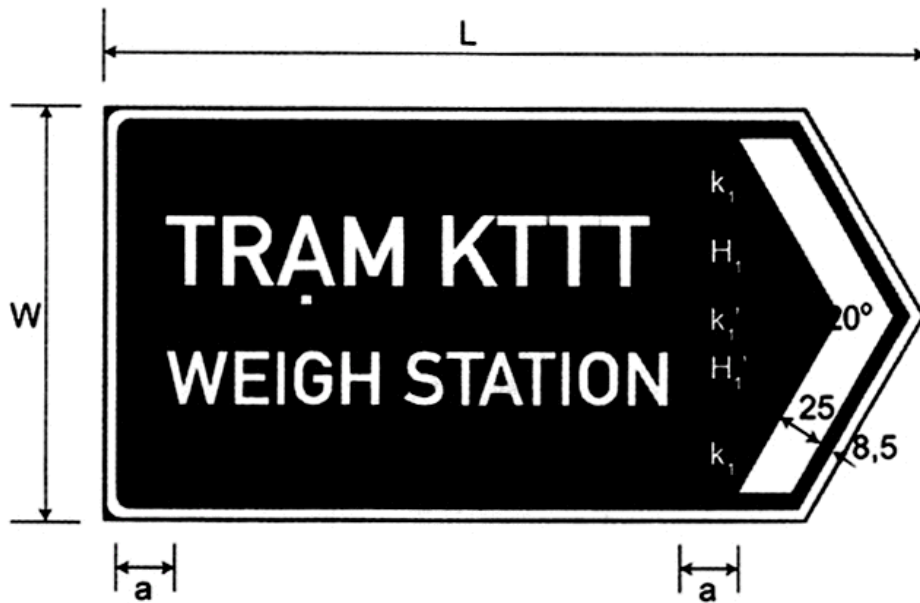
## Thông số kỹ thuật yêu cầu

Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Chữ	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2 $k_1 = H_1 = 33$ $k_1' = H_1' = 25$	
Nền	Xanh lá cây			
Mũi tên	Trắng			



3. Biển số 463c:



Ghi chú:  $k_1 = H_1$ ;  $k_1' = H_1'$ ; L là chiều rộng biển; W là chiều cao biển.

Thông số kỹ thuật yêu cầu

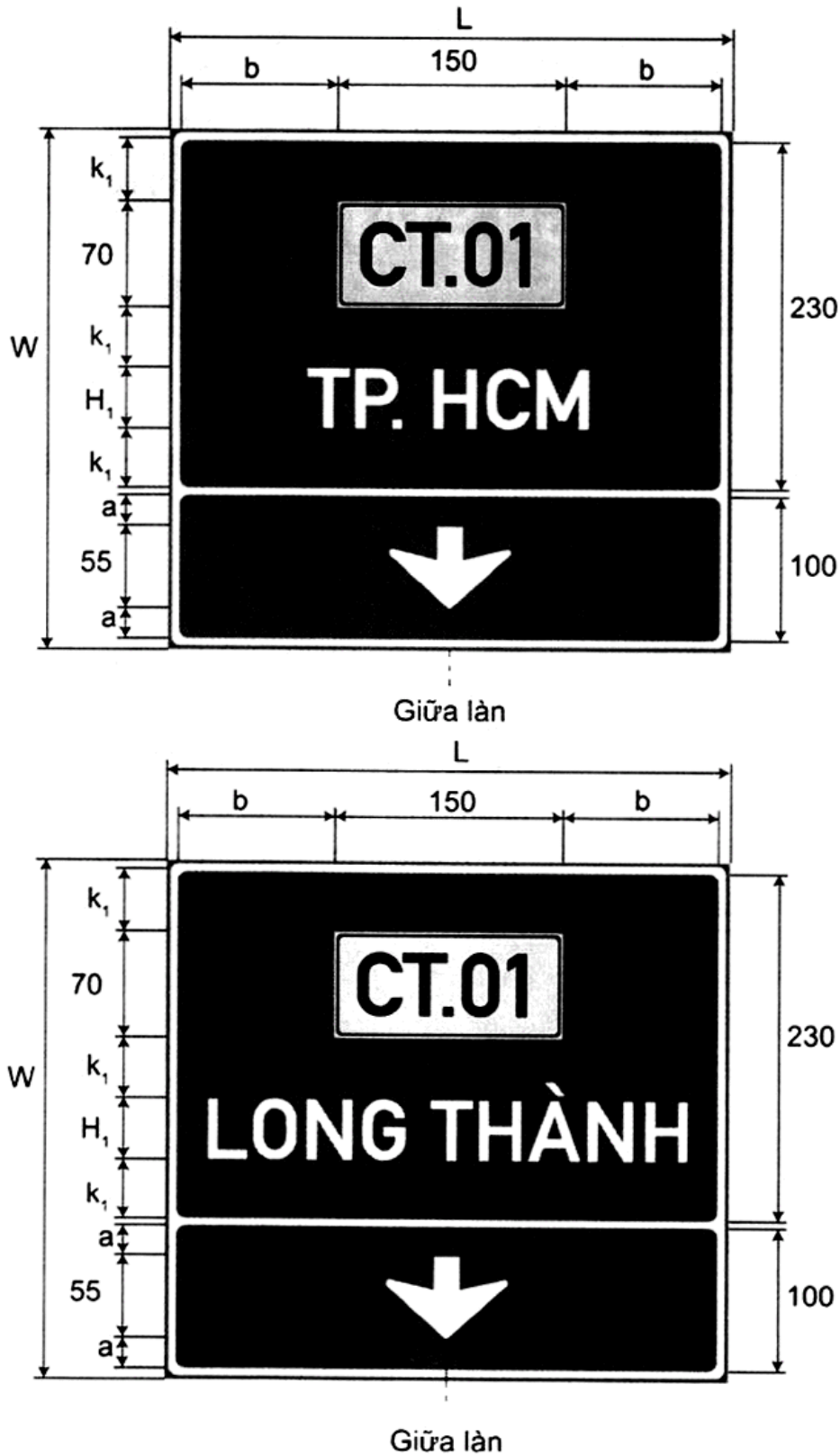
Đơn vị: cm

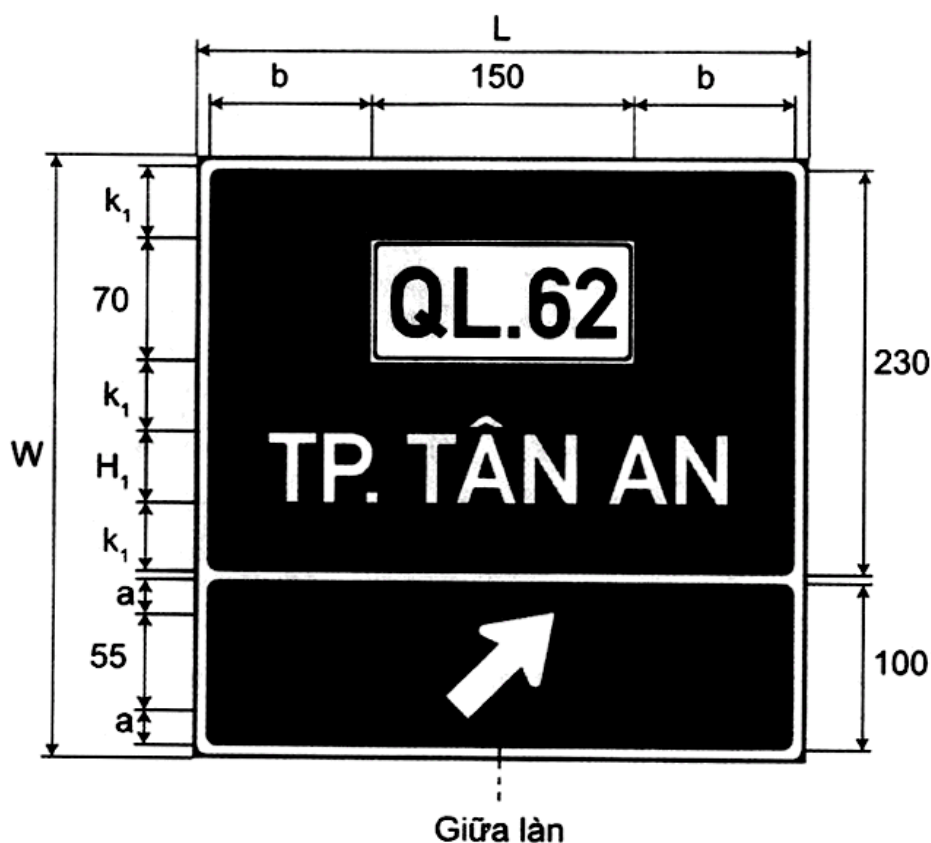
Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Chữ	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2 $k_1 = H_1 = 33$ $k_1' = H_1' = 25$	
Nền	Xanh lá cây			

09939681

**Phụ lục 21**  
**BIỂN CHỈ DẪN ĐỊA ĐIỂM VÀ PHƯƠNG HƯỚNG**

1. Biển số 464a:





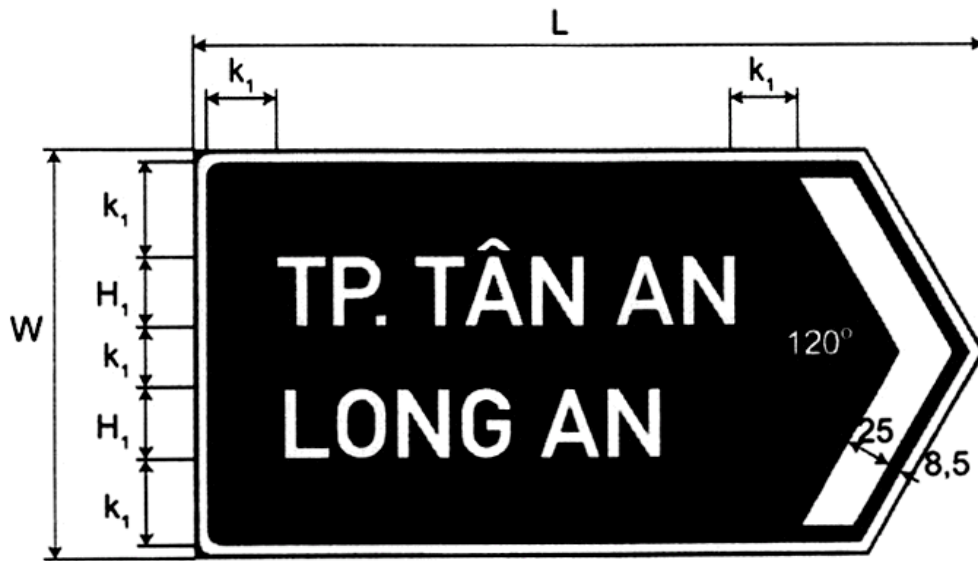
Ghi chú: a, b là khoảng cách căn giữa;  $k_1 = H_1$ .  
L là chiều rộng biển; W là chiều cao biển.

**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Tên địa điểm	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2 $k_1 = H_1 = 40$	
Nền	Xanh lá cây			
Mũi tên	Trắng		Phụ lục	
Ký hiệu đường cao tốc	Nền vàng huỳnh quang, chữ số đen			
Ký hiệu quốc lộ	Nền trắng, chữ số đen			

## 2. Biển số 464b:



Ghi chú:  $k_1 = H_1$ ; L là chiều rộng biển; W là chiều cao biển.

## Thông số kỹ thuật yêu cầu

Đơn vị: cm

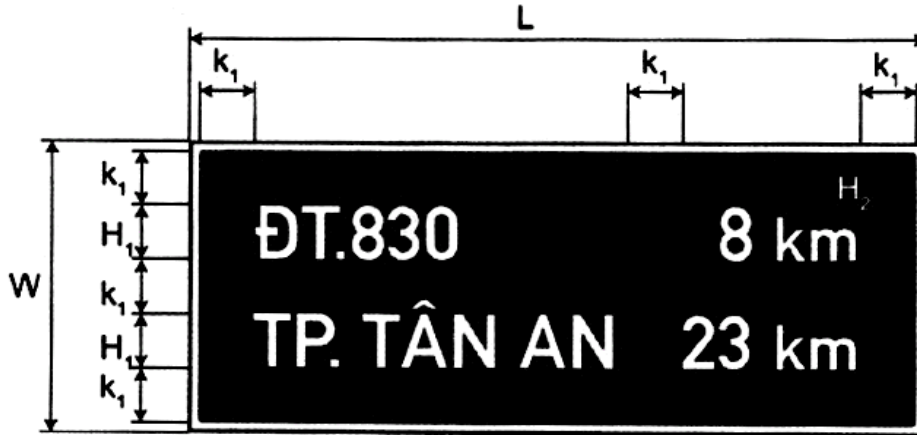
Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Tên địa điểm	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2 $k_1 = H_1 = 40$	
Nền	Xanh lá cây			

09939681



**Phụ lục 22**  
**BIỂN CHỈ DẪN ĐỊA ĐIỂM VÀ KHOẢNG CÁCH**

1. Biển số 465a:



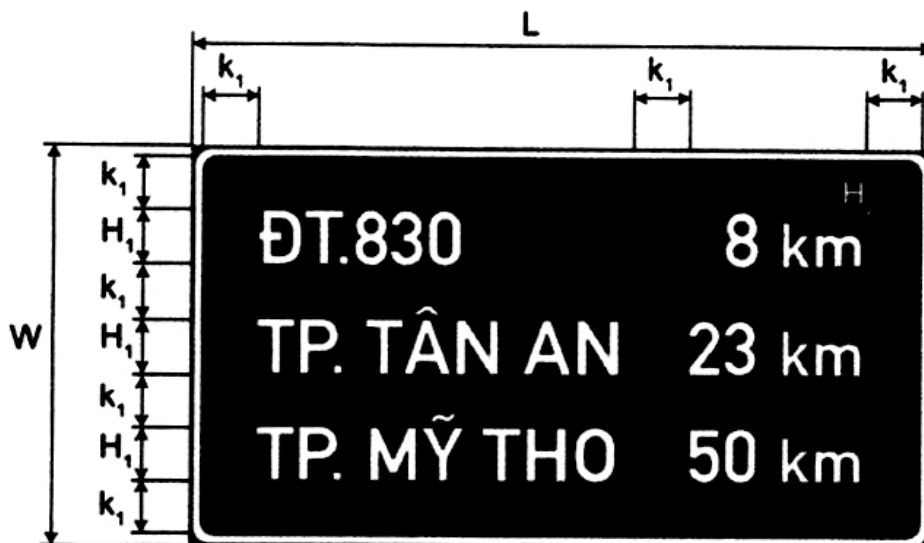
Ghi chú:  $k_1 = H_1$ ;  $L$  là chiều rộng biển;  $W$  là chiều cao biển.

**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Tên địa điểm, số km	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2 $k_1 = H_1 = 40$ $H_2 = 33$	
Nền	Xanh lá cây			

2. Biển số 465b:



Ghi chú:  $k_1 = H_1$ ;  $L$  là chiều rộng biển;  $W$  là chiều cao biển.

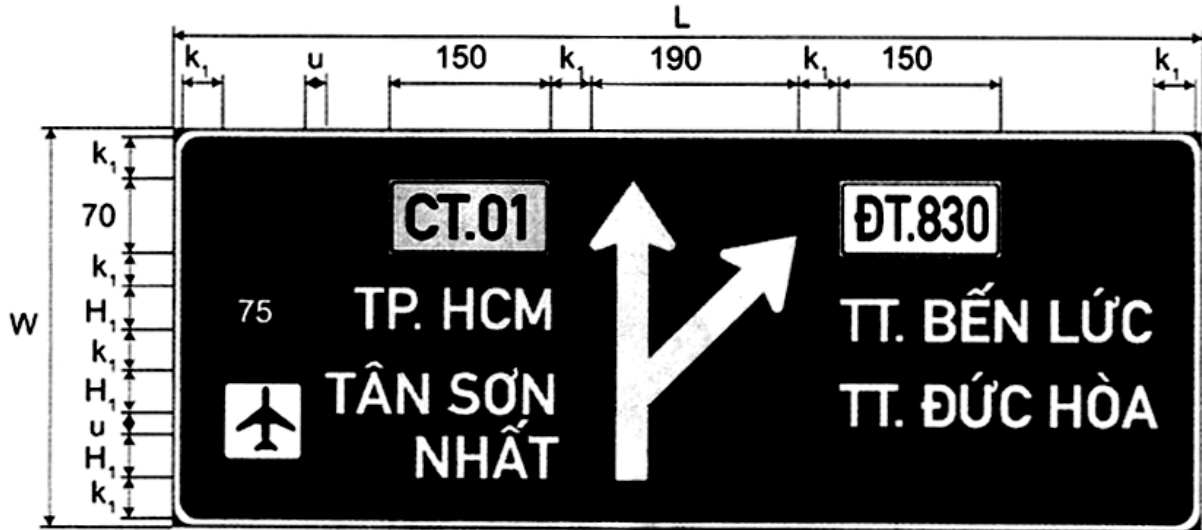
**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Tên địa điểm, số km	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2 $k_1 = H_1 = 40$ $H_2 = 33$	
Nền	Xanh lá cây			

**Phụ lục 23**  
**BIÊN CHỈ DẪN SƠ ĐỒ LỐI RA MỘT CHIỀU**

Biển số 466



Ghi chú:  $k_1 = H_1$ ,  $u = 0,5 \times H_1$ , L là chiều rộng biển; W là chiều cao biển.

**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

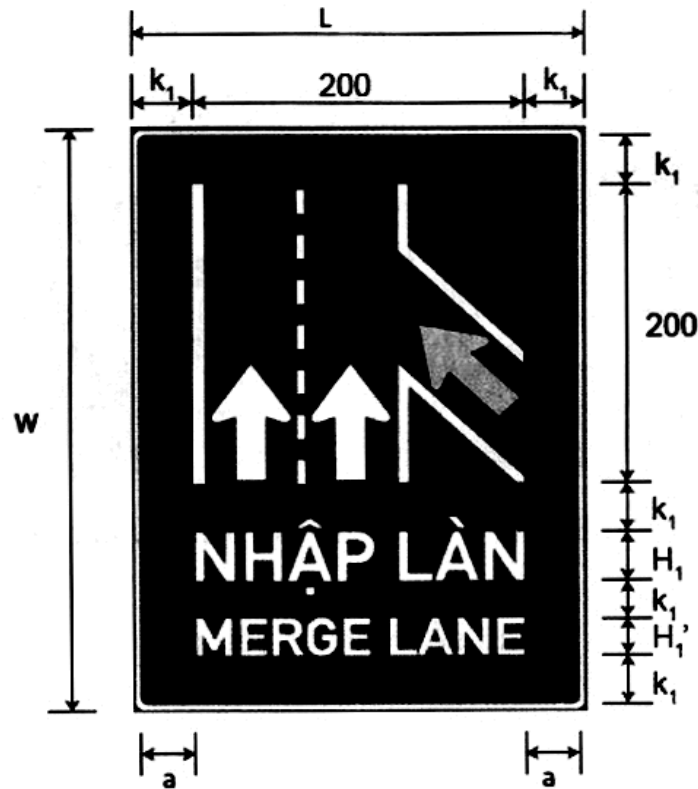
Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Chữ	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2 $k_1 = H_1 = 40$	
Nền	Xanh lá cây			
Ký hiệu đường cao tốc	Nền vàng huỳnh quang, chữ số đen		gt2 70 x 150	
Ký hiệu đường tỉnh	Nền trắng, chữ số đen		gt2 70 x 150	
Biểu tượng	Nền trắng, hình vẽ đen			

09939681

**Phụ lục 24**  
**BIÊN CHỈ DẪN NHẬP LÀN**

a) Biển số 467a:



*Ghi chú:* a là khoảng cách căn giữa;  $k_1 = H_1$ ,  $k_1' = H_1'$ ;  
L là chiều rộng biển; W là chiều cao biển.

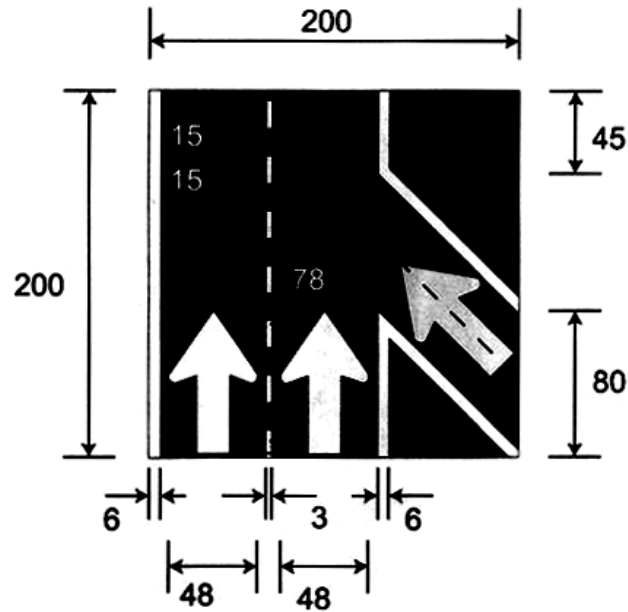
**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Chữ	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2 $k_1 = H_1 = 33$ $k_1' = H_1' = 25$	
Nền	Xanh lá cây			
Biểu tượng nhập làn	Nền đen, mũi tên trắng, vàng huỳnh quang		200 x 200	



b) Biểu tượng vị trí nhập làn xe:



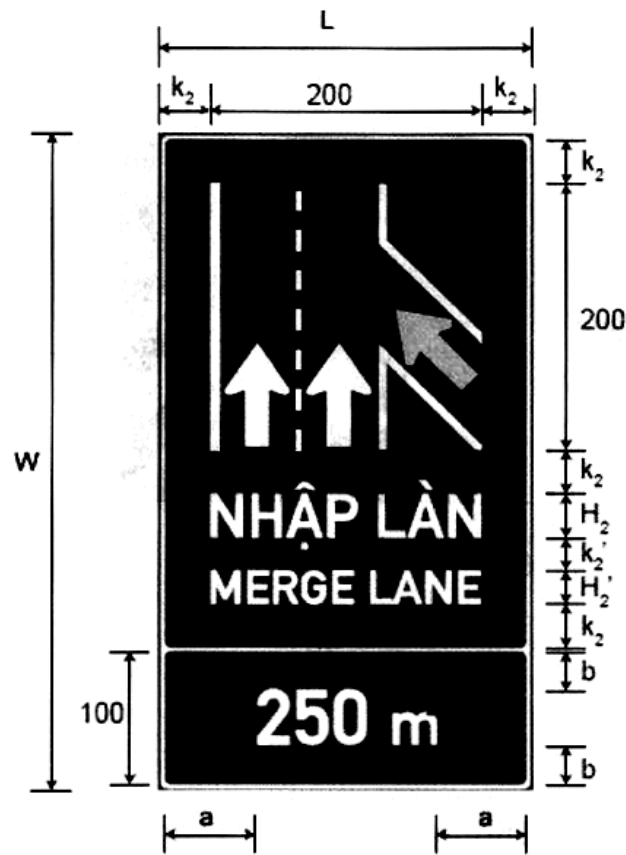
**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Nền đường	Đen	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	80 x 48	
Mũi tên	Trắng, vàng huỳnh quang			

09939681

## c) Biển số 467b:



Ghi chú: a là khoảng cách căn giữa;  $k_2 = H_2$ ,  $k_2' = H_2'$ .

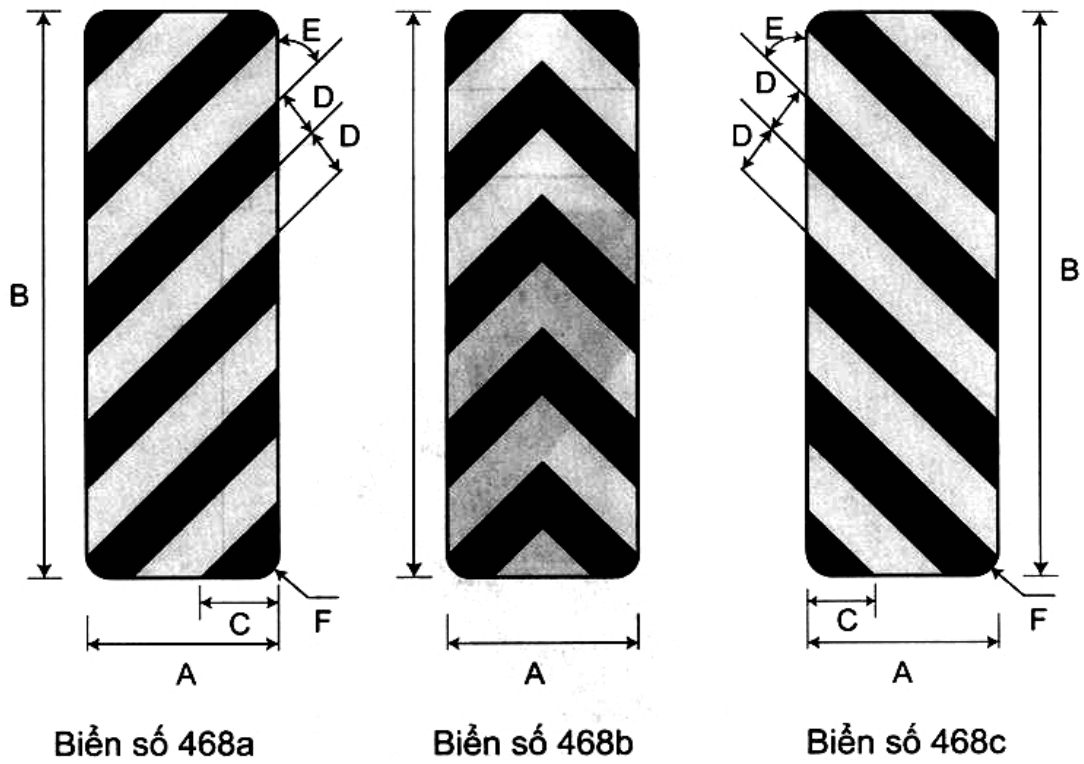
L là chiều rộng biển; W là chiều cao biển.

## Thông số kỹ thuật yêu cầu

Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Chữ	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2 $k_2 = H_2 = 33$ $k_2' = H_2' = 25$	
Nền	Xanh lá cây			
Số	Trắng		gt2 $H_1 = 40$	
Chữ m	Trắng		gt2 $h_2 = 25$	

**Phụ lục 25**  
**BIỂN CHỈ DẪN CHƯỚNG NGẠI VẬT PHÍA TRƯỚC**

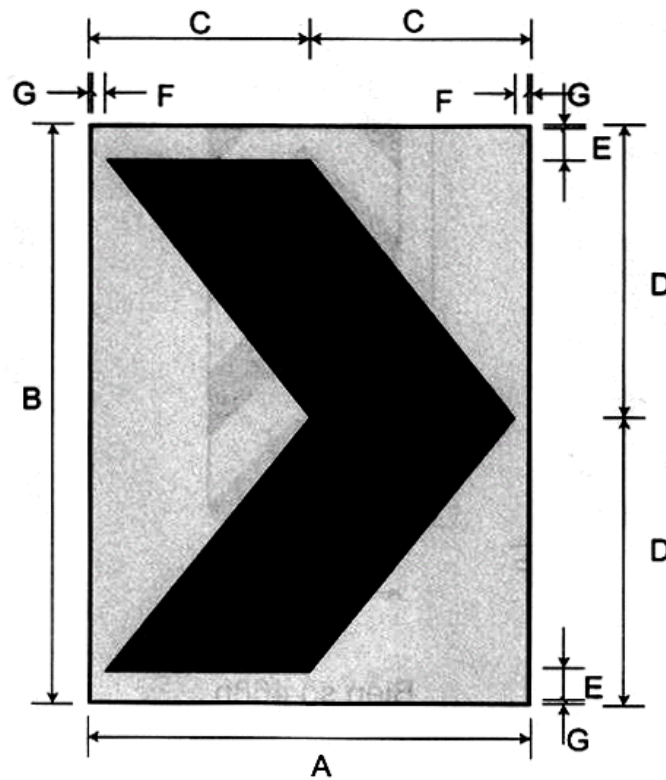


**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Đơn vị: cm

A	B	C	D	E	F
30	90	12,5	7,5	45°	1,6

**Phụ lục 26**  
**BIÊN CHỈ DẪN HƯỚNG RẼ**



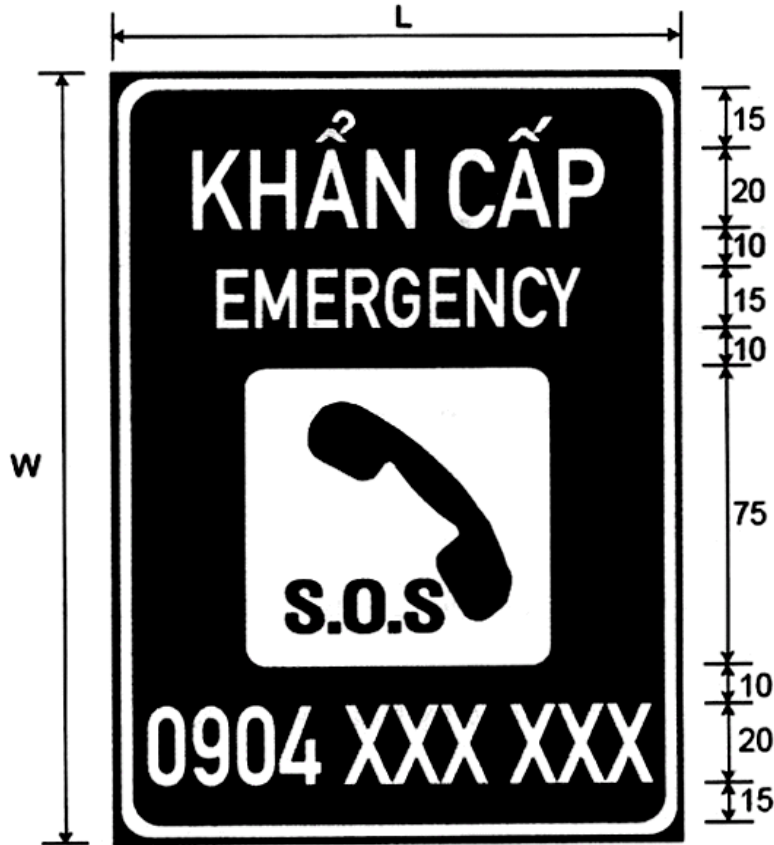
**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Đơn vị: cm

Kích thước	A	B	C	D	E	F
Loại B	22	40	11	20	1,0	1,0
Loại A	60	80	30	40	2,0	2,0

**Phụ lục 27**  
**BIÊN CHỈ DẪN SỐ ĐIỆN THOẠI KHẨN CẤP**

Biển số 470



**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

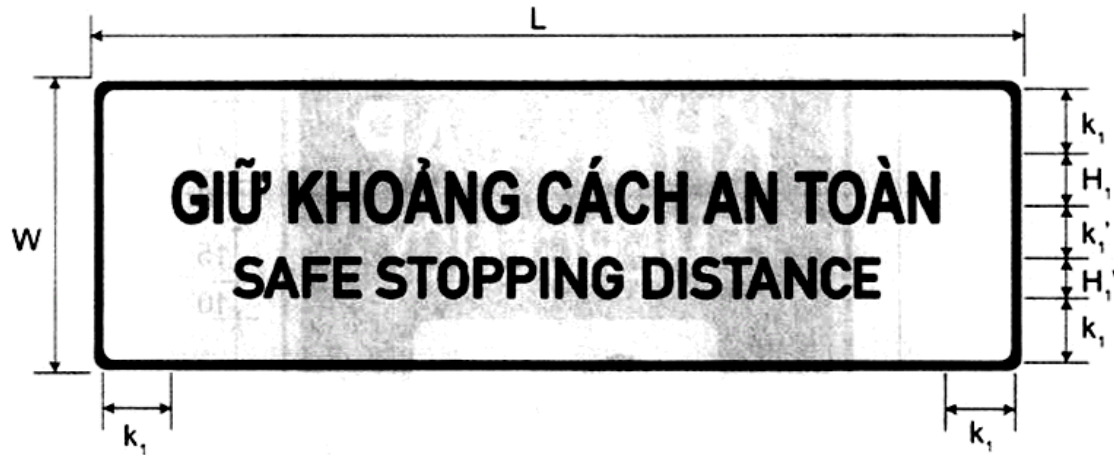
Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Chữ	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2 Bề rộng 80% (spacing)	
Nền	Xanh lá cây			
Biểu tượng	Nền trắng, hình vẽ đen		75 x 75	



**Phụ lục 28**  
**BIỂN CHỈ DẪN KHOẢNG CÁCH LÁI XE AN TOÀN**

Biển số 471



*Ghi chú:*  $k_1 = H_1$ ;  $k_1' = H_1'$ ; L là chiều rộng biển; W là chiều cao biển.

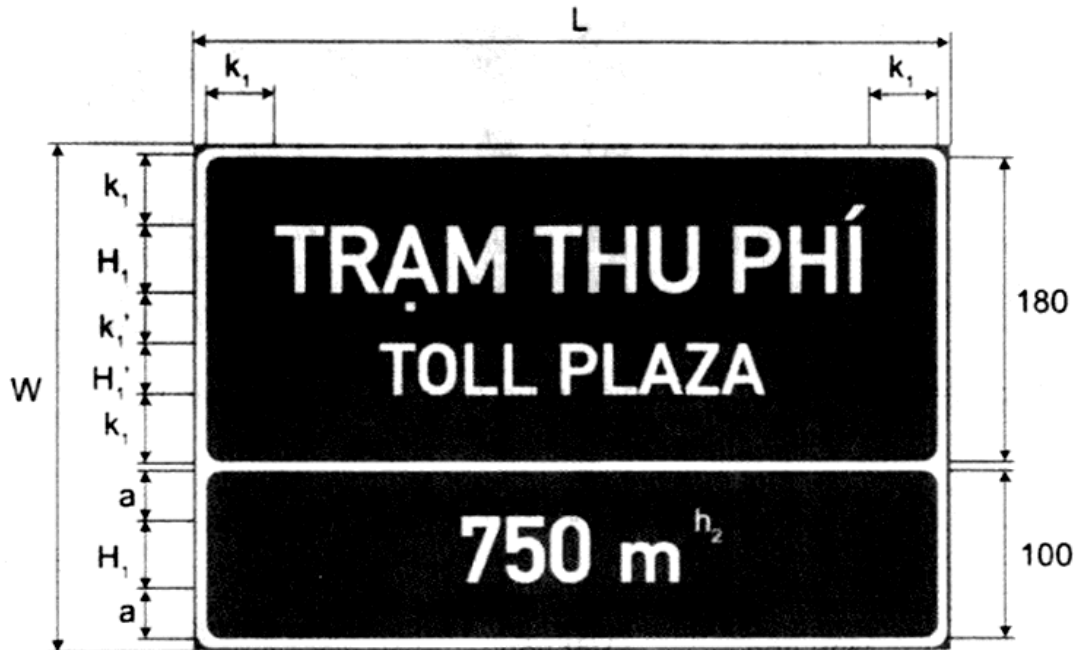
**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Chữ	Đen	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2 $k_1 = H_1 = 40$ $k_1' = H_1' = 30$	
Nền	Vàng huỳnh quang			

**Phụ lục 29**  
**BIỂN CHỈ DẪN TRẠM THU PHÍ**

a) Biển số 472a:



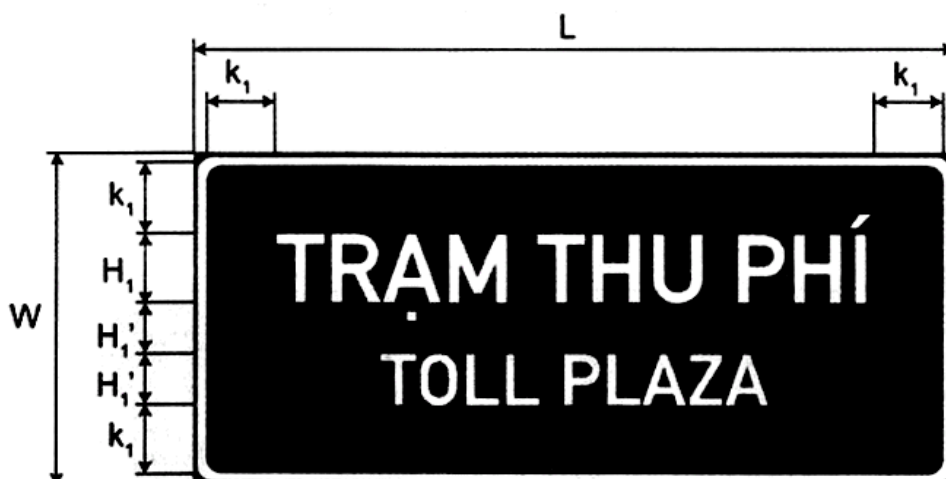
*Ghi chú:* a là khoảng cách căn giữa;  $k_1 = H_1$ ;  $k_1' = H_1'$ ;  
L là chiều rộng biển; W là chiều cao biển.

**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Chữ	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2 $k_1 = H_1 = 40$ $k_1' = H_1' = 30$ $h_2 = 25$	
Nền	Xanh lá cây			

b) Biển số 472b:



Ghi chú:  $k_1 = H_1$ ;  $k_1' = H_1'$ ; L là chiều rộng biển; W là chiều cao biển.

### Thông số kỹ thuật yêu cầu

Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Chữ	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2 $k_1 = H_1 = 40$ $k_1' = H_1' = 30$	
Nền	Xanh lá cây			

c) Thu phí không dừng:

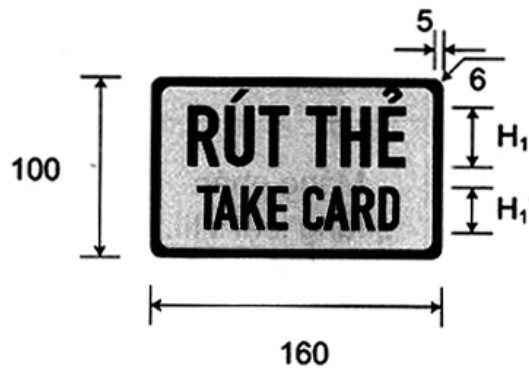


**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Chữ	Xanh lá cây	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt1 $H_1 = 33$ $H_1' = 25$	
Viền	Đen			
Nền	Vàng huỳnh quang			

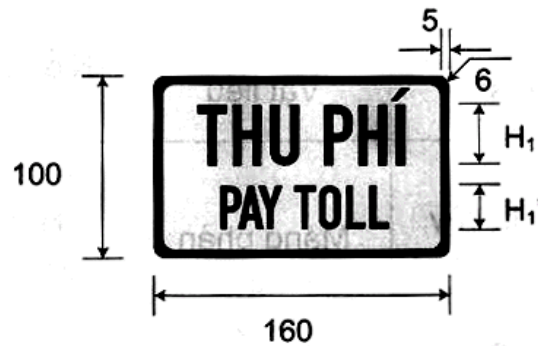
d) Rút thẻ:

**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Chữ	Đen	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt1 $H_1 = 33$ $H_1' = 25$	
Nền	Vàng huỳnh quang			

e) Thu phí:



## Thông số kỹ thuật yêu cầu

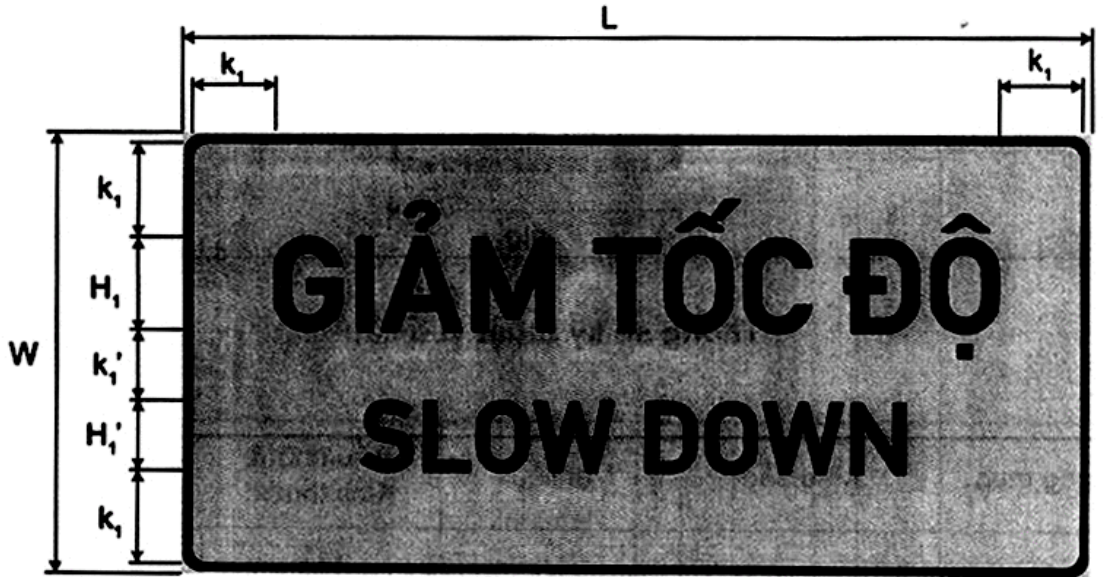
Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Chữ	Đen	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt1 $H_1 = 33$ $H_1' = 25$	
Nền	Vàng huỳnh quang			

09939681



**Phụ lục 30**  
**BIÊN CHỈ DẪN GIẢM TỐC ĐỘ**



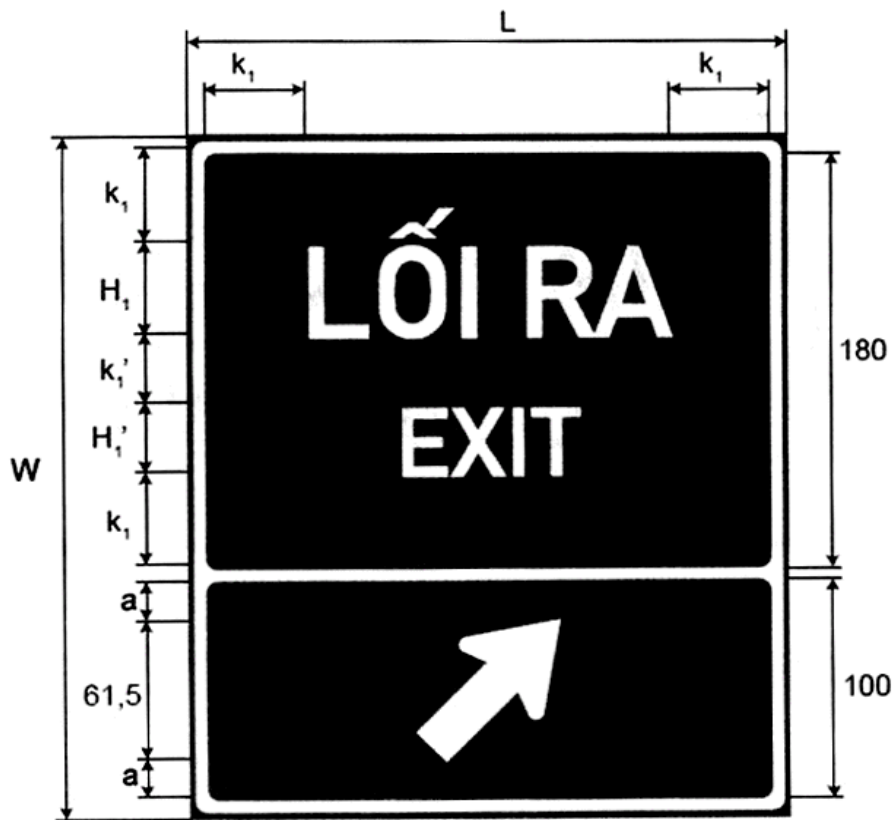
Ghi chú:  $k_1 = H_1$ ;  $k_1' = H_1'$ ; L là chiều rộng biển; W là chiều cao biển.

**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Chữ	Đen	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2 $k_1 = H_1 = 40$ $k_1' = H_1' = 30$	
Nền	Vàng huỳnh quang			

**Phụ lục 31**  
**BIỂN CHỈ DẪN LỐI RA**



*Ghi chú:* a là khoảng cách căn giữa,  $k_1 = H_1$ ;  $k_1' = H_1'$ ;  
L là chiều rộng biển; W là chiều cao biển.

**Thông số kỹ thuật yêu cầu**

Đơn vị: cm

Hạng mục	Màu sắc	Vật liệu	Kiểu chữ & Kích thước	Ghi chú
Chữ	Trắng	Màng phản quang loại VIII, IX, X cấu trúc kim cương	gt2 $k_1 = H_1 = 40$ $k_1' = H_1' = 30$	
Nền	Xanh lá cây			
Mũi tên	Trắng			